GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 15 - 6 - 2016 Phật lịch 2560

Số 251

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Lời nguyện nhân quả
Tr. 29

Không biết
Tr. 32

Lợi ích của pháp tu Lạy Phật
Tr. 22

8/8/2016

NHÀ MÁY HOA SEN NGHỆ AN TẠI KCN ĐÔNG HỒI SẢN XUẤT CUỘN TÔN THƯƠNG PHẨM ĐẦU TIÊN

Nghệ An, ngày 6 tháng 6 năm 2016

TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

BẢO HÀNH 10-20 NĂM

CAM KẾT BÁN
- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

A GLOBAL GROWTH COMPANY OF THE WORLD ECONOMIC FORUM

www.hoasengroup.vn
TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515
Miễn phí cuộc gọi

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI 2015

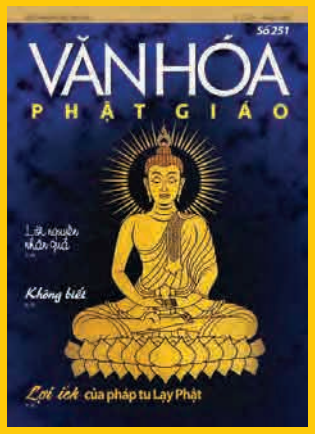

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BỔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DĐ: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DĐ: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai 3

Vì một xã hội an vui *(Nguyên Cẩn)* 4

Cúng Đại bàng *(Thích Nguyên Tạng)* 8

Có hay không việc "bất lập" dưới triều Nguyễn? *(Tôn Thất Thọ)* 10

Tìm hiểu tổ chức "Phổ" qua văn bia chùa Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XIX - XX *(Đinh Thị Toan)* 13

Tăng thượng tâm: tăng thượng an lạc *(Nguyên Nhật)* 16

Cái thấy *(Nguyễn Thế Đăng)* 20

Lợi ích của pháp tu lạy Phật *(Thích Viên Thành)* 22

Phước báu thế gian và Phước điền Tam bảo *(Thích Như Điển)* 26

Lời nguyền nhân quả *(Tấn Nghĩa)* 29

Không biết *(Cao Huy Thuần)* 32

Nghe thuyết pháp và nghe pháp thuyết *(Nguyễn Mạnh Hùng)* 36

Nguyệt chiếu sơn hà đáo xứ minh *(Trương Hoàng Minh)* 38

Con kiến và ngụ ngôn *(Cao Huy Hóa)* 40

Dừng chân nơi dĩ vãng *(Lê Hải Đăng)* 42

Về một quyển sách mới phát hành *(Văn Thức)* 44

Cái tôi là gì? *(Nguyễn Hữu Đức)* 46

Cây nhãn tổ chùa Hiến *(Phạm Học)* 49

"**M**ưa gieo" *(Bùi Huyền Tương)* 50

Về với mái nhà *(Trần Nguyên Hạnh)* 51

Thơ *(Nguyễn Sĩ Cẩm, Kim Hoa, Trà Kim Long, Trường Khánh, Phan Thành Minh, Trà Kim Huy, Thanh Trắc Nguyễn Văn)* 52

Còn lại yêu thương *(Nguyễn Trọng Hoạt)* 54

Chất thiền trong tác phẩm của Lê Bá Đảng *(Lê Huỳnh Lâm)* 57

Bìa 1: **Tượng Đức Phật Thích-ca**

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Gần đây, tòa soạn tạp chí Văn Hóa Phật Giáo *nhận được nhiều bài viết có nội dung Phật giáo, Phật học; hầu hết là những bài viết có giá trị, được gửi đến từ những tác giả cả ở trong nước lẫn ngoài nước. Trước hết, chúng tôi xin cảm ơn quý vị tác giả đã quan tâm gửi bài cộng tác. Sau đó, chúng tôi cũng xin phép sẽ sắp xếp để đăng dần trong các số báo khác nhau; vì nếu tập trung quá nhiều bài viết mang tính Phật pháp vào một vài số báo thì nội dung của các số báo ấy sẽ trở nên nặng nề, có thể làm nản lòng người đọc và cũng không phù hợp với chủ trương của tạp chí, là cố gắng duy trì được sự hài hòa giữa đạo và đời trong nội dung báo.*

Lại nữa, trong thời gian vừa qua, chúng tôi vẫn nhận được nhiều bài viết có nội dung trùng lặp với những bài đã được đăng tải trên tạp chí VHPG *từ vài năm trước, hoặc đã được đăng ở các tập san, tạp chí khác. Xác định được như vậy cũng khá mất nhiều thời giờ để rồi phải loại các bài viết ấy ra. Vì vậy, rất mong quý vị cộng tác viên chỉ gửi tới tòa soạn mỗi bài một lần.*

Tiện đây chúng tôi cũng xin thông báo, hiện nay báo đóng tập của năm 2015 đang được phát hành, cả tập 1 lẫn tập 2. Số lượng phát hành có hạn. Do vậy, quý độc giả nào có nhu cầu lưu trữ làm tài liệu hay giữ lại như một kỷ niệm với VHPG *thì xin liên hệ với tòa soạn hoặc các điểm phát hành có ghi địa chỉ ở trang bìa 4 của nhiều số báo* VHPG *trước.*

Trong mùa An cư, xin nguyện cầu Tam bảo gia hộ các Phật tử đều tinh cần thực hành hạnh nguyện cúng dường của người cận sự để có thêm tư lương trên bước đường tu học. Kính chúc toàn thể quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

Tỳ-kheo phải sống cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, thiền định, hoan hỷ, tín thành và quán tri đúng thời trong các pháp thiện.

(Kinh *Phật thuyết như vậy*, số 47)

Ảnh: ***Nguyễn Đình Niêm***

Vì một xã hội an vui

NGUYÊN CẨN

Thông điệp xúc động trái tim

Bài nói chuyện của Tổng thống Hoa Kỳ Obama ngày 24 tháng 5 tại Hà Nội gây ấn tượng mạnh trong quần chúng ở mọi tầng lớp vì nó chạm đến trái tim muôn người Việt, không chỉ vì sự am tường lịch sử của ông mà còn là sự hiểu biết sâu sắc tâm hồn và trí tuệ Việt Nam. Ông nhắc lại bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam, qua đó Lý Thường Kiệt khẳng định:

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời.

Cho đến bản Tuyên ngôn của Hồ Chủ tịch năm 1945 với những lý tưởng muôn đời của nhân loại đã từng được Tổng thống Jefferson đề cập năm 1776: *Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.*

Ông gợi lại những nhân vật lừng lẫy trong lịch sử Việt Nam từ Hai Bà Trưng cho đến Võ Nguyên Giáp. Đặc biệt ông hiểu người Việt sẵn sàng khép lại quá khứ, hướng về tương lai như khi ông phát biểu: "… Người Mỹ và người Việt Nam chúng ta đều có thể đồng cảm với những lời nhạc sĩ Văn Cao đã viết: *'Từ đây người sống cho người. Từ đây người biết yêu người'*".

Ông nhận ra dân tộc Việt vốn hiếu hòa, cởi mở, giàu lòng khoan dung… như hình ảnh người dân Hà Nội đứng hơn ba tiếng đồng hồ trên đường từ phi trường Nội Bài về đến khách sạn Mariotte ở Hà Nội. Họ chờ ông, mong ông như một người bạn thân quen đi xa trở về, dù chỉ để thấy ông đi qua, thật nhanh, vẫy tay chào còn không kịp. Dù vậy, *"… sự ân cần của các bạn đã chạm trái tim tôi…"* như lời ông nói. Ông nhắc lại lời Thiền sư Nhất Hạnh, *"Chỉ có những đối thoại chân thành mới làm cho cả hai bên sẵn sàng thay đổi"*. Rồi ông nói thêm, *"Và như thế, chính cuộc chiến tranh từng*

chia cắt chúng ta đã trở thành nguồn cảm hứng để hàn gắn những vết thương".

Vì sao bài diễn văn của ông gây ấn tượng? Vì những lời ông nói xuất phát từ con tim; đó là nội dung của một câu chuyện mà nói theo tiếng Anh là heart-to-heart talk. Trong cuộc đối thoại ấy, ông muốn gửi đi một thông điệp, rằng chúng ta phải xây dựng đất nước mình, xã hội mình trong một tinh thần cầu tiến, hướng thiện, với những lợi ích hài hòa trong mọi mối quan hệ bên trong và bên ngoài.

Ngay cả Hoa Kỳ, dù vẫn được gọi là một quốc gia cấp tiến, dân chủ, ông vẫn tự nhận xét rằng: *"Hoa Kỳ cũng đang cố gắng đạt được lý tưởng của những người lập quốc, vẫn đang đối phó với hạn chế của chính mình như tiền chi phối chính trị, bất bình đẳng kinh tế, phân biệt chủng tộc trong hệ thống tư pháp, chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ… Chúng tôi có nhiều vấn đề và không miễn nhiễm với chỉ trích. Tôi thề là tôi nghe chỉ trích mỗi ngày. Nhưng sự giám sát đó, việc tranh luận cởi mở và đối mặt với khiếm khuyết của mình, để người dân có tiếng nói, giúp chúng tôi mạnh hơn, thịnh vượng hơn, công lý hơn"*.

Thế đấy, không có một nhà nước nào hoàn thiện ngay từ buổi đầu. Tất cả đều đi lên từ những bước chập chững, nhiều va vấp, thậm chí sai lầm vì phải đi trên những đổ vỡ của quá khứ, chất đầy tro tàn của những thất bại. Nhưng điều quan trọng là họ biết phục thiện, vượt qua, thay đổi và vươn lên.

Nhà nước nào cũng phải tự hoàn thiện mình, soi rọi chính sách của mình qua phản ứng và phản ánh của nhân dân, soi xét sự hài lòng trong mắt người dân, qua lời nói người dân… và chúng ta chỉ mơ ước càng tiệm cận với lý tưởng mà mình hằng đeo đuổi thì càng tốt.

Điều kiện để có một xã hội an vui

Một nền hành chính công minh bạch và có trách nhiệm

Thật ra kể từ khi loài người sống tập họp theo cộng đồng, ai ai cũng thao thức một ước mơ vĩnh hằng là được sống trong một xã hội công bằng, được lãnh đạo bởi những kẻ đại diện cho mình một cách xứng đáng theo nguyên nghĩa của từ demos (nhân dân) và kratos (chính quyền) trong tiếng Hy Lạp - nghĩa là chính quyền của nhân dân hay sự cai trị của nhân dân. Democritus, triết gia Hy lạp thời cổ đại, còn khẳng định: "Thà nghèo trong một nước dân chủ còn hơn cái gọi là hạnh phúc trong một nước độc tài vì tự do tốt hơn nô lệ". Abrham Lincoln khẳng định dân chủ là khi chính quyền của dân, do dân và vì dân.

Lý tưởng ấy được Tổng thống Obama hay rất nhiều nguyên thủ quốc gia nhắc lại khi nói đến chính quyền của mình có thể chỉ là một khẩu hiệu hay trở thành hiện thực thì tùy thuộc trước tiên vào nền hành chính công của nước đó. Chúng ta đòi hỏi một nền hành chính công minh bạch và có trách nhiệm. Nền hành chính ấy là hình ảnh thể chế chính trị mà quốc gia ấy đề ra, và đeo đuổi. Bởi lẽ, lâu nay khi nói đến chính trị, người ta thường nghĩ đến những hoạt động xoay quanh vấn đề giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước mà giai cấp lãnh đạo áp dụng trong việc cai trị (hay quản lý) đất nước và dân chúng. Căn bản trong học thuyết Khổng Tử thời phong kiến là người lãnh đạo hay "quân tử" khi cầm quyền phải có kỷ luật, nên cai trị người dân của mình bằng chính tấm gương của mình, và nên đối xử với họ bằng tình thương và sự quan tâm. Niềm tin chính trị của ông gắn chặt với luân thường đạo lý và đạo đức cá nhân. Ông cho rằng chỉ những người liêm khiết và tuân theo đạo của người quân tử thì mới được cầm quyền, và tư cách của những nhân vật đó phải kiên định với địa vị trong xã hội có đầy đủ mọi đức tính; (ngày đó là nhân, lễ, nghĩa, trí và tín).

Ngược dòng lịch sử, vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, vua Asoka, người đã khởi đầu sự nghiệp của mình bằng những cuộc tàn sát hãi hùng: giết 99 người anh của mình và sau đó là những cuộc chinh chiến, với những chiến thắng như ở Kalinga nhưng cái giá phải trả bằng xương máu kinh hoàng:150.000 người bị đày ải, 100.000 người bị giết và nhiều người đã bị tiêu diệt. Vua ăn năn những lầm lỗi trước đây của mình, đã khắc lên bia những Pháp lệnh, như những huấn thị cho quan dân ngày đó và giá trị của nó đã vượt thời gian đến tận hôm nay khi kêu gọi một nền chính trị dựa theo Chánh pháp. Để kiến tạo một xã hội an lạc, một vương quốc hòa bình và phồn thịnh, Asoka nhìn thẳng vào thực tại, chuyển hóa mọi phiền não và bất an một cách linh động, không vì giải thoát cho riêng mình, vì danh lợi phù phiếm cho bản thân, luôn vì Chánh pháp.

Chánh pháp là gì? Pháp lệnh thứ I khắc trên trụ đá hồng ở thành Bénares ghi *"Chánh pháp rất lành… Đó là sự dứt trừ tận gốc mọi tội lỗi, tăng trưởng những hành động thiện, lòng xót thương, khoan đại, tính chân thực, trong sạch"*.

Cai trị theo Chánh pháp tức là phải biến mình thanh mẫu mực cho Chánh pháp, sau đó mới hô hào dân chúng theo Chánh pháp, và muốn dân theo Chánh pháp, ta phải nghĩ và âu lo cho hạnh phúc của họ.

Một nền hành chính công với đội ngũ công bộc "cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" như chúng ta hằng mong muốn ngay từ những ngày đầu giành chính quyền năm 1945, những nhà lãnh đạo cũng đã khẳng định "Sống và làm việc theo Hiến pháp", thậm chí Hồ Chủ tịch gọi là "Thần linh pháp quyền". Sống theo hiến pháp là hành xử theo luật, không chủ quan "bóp méo" theo hướng có lợi cho mình. Không quan chức nào có thể tự cho mình quyền sinh sát vượt ngoài thẩm quyền được nhà nước và nhân dân giao phó.

Ngoài ra, chính quyền ấy phải có trách nhiệm giải trình mọi thứ rõ ràng. Chúng ta phải công khai mọi việc với nhân dân từ việc xây dựng những công trình phúc lợi dù nhỏ hay lớn, cho đến việc sử dụng ngân sách sao cho

lợi ích chung, tập thể luôn ở mức tối ưu. Không thể có những công trình nghìn tỷ làm xong chưa nghiệm thu đã "có vấn đề" hay những nhà máy hàng chục nghìn tỷ xây xong "đắp chiếu" vì không sử dụng được. Chúng ta không thiếu những ví dụ "đau xót" từ cầu đường cho đến những nhà máy điện hay giấy vay vốn ODA. Thậm chí phúc lợi xã hội của dân cũng phải minh bạch. Việc học hành hay chăm sóc sức khỏe trẻ em như việc chích ngừa cũng có khi diễn ra thiếu kế hoạch rõ ràng, gây bức xúc trong công luận và khiến quần chúng phải chen lấn khổ sở.

Khi nói về việc thu phục lòng dân, vua Asoka đề ra những nguyên tắc cho chúng ta hay những người lãnh đạo thời ấy và chúng tôi nghĩ vẫn còn giá trị đến hôm nay:

a. Hãy biến tác phong mình thành mẫu mực và phải cố gắng kiểm thảo không ngừng. Ông đưa ra những hành động cụ thể như phải thực hành tinh tấn, chấm dứt những cuộc ngự du săn bắn mà phải ngự du vì Chánh pháp: tiếp kiến, phân phát tặng phẩm cho các bậc Bà-la-môn, tu sĩ, phụ lão, thuyết pháp cho quần chúng…; bớt giết hại thú vật. Ông đã ghi trên trụ đá Pháp lệnh thứ V ở Bénares, cấm giết 23 loại súc vật kể cả dê, cừu, heo nếu chúng đang có chửa…

b. Phải luôn tỉnh thức để nghe nguyện ước của dân như trong Pháp lệnh thứ VI khắc trên núi vùng Girnar ghi, "Bởi ta xét rằng nhiệm vụ của ta là đem lại hạnh phúc cho thế giới, nên nguyên tắc này là thực hiện hoàn mỹ nhiệm vụ… và mọi cố gắng ta phải đạt là trả mối nợ cho nhân loại ở cõi này và ở kiếp sau ta mong muốn họ sinh vào cõi Thiện".

c. Chí công vô tư (theo Pháp lệnh thứ I tại Kalinga) Asoka dạy rằng: *"Hãy thu phục cảm tình quần chúng. Mọi người đều là con của ta, ta muốn cho chúng hết thảy quyền lợi và hạnh phúc trong thế giới này cũng như trong kiếp sau… Chí công vô tư là không có khuynh hướng ganh ghét, gắt gỏng, ác hiểm, nông nổi, bướng bỉnh, lười biếng, buông xuôi"*.

Cách giải thích này có phần hơi khác với cách hiểu của chúng ta hiện nay về "chí công vô tư", nhưng tựu trung ý nghĩa nền tảng của nó vẫn là tính hỷ xả, lòng khoan dung. Nếu áp dụng vào hành pháp hay tư pháp thì tuyệt vời!

Nếu người xưa ngưng những cuộc vui chơi, phân phát tặng phẩm cho dân, chú tâm vào công việc lo cho bá tánh thì hôm nay chúng ta cụ thể cần làm gì?

Tổng thống Obama nêu những việc cần làm cụ thể: *"Mực nước biển dâng cao đang đe dọa bờ biển và đường thủy, nơi rất nhiều người dân Việt Nam dựa vào đó để sinh sống… Chúng ta cần phải giúp đỡ người dân và các ngôi làng, những người sống dựa vào nghề đánh bắt cá, thích ứng với tình hình, mang thêm năng lượng sạch tới những khu vực như đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa của thế giới mà chúng ta rất cần để đảm bảo lương thực cho con cháu đời sau. Và chúng ta có thể cứu sống nhiều người dân bên ngoài lãnh thổ của mình bằng cách giúp các quốc gia cải thiện những vấn đề như hệ thống chăm sóc sức khỏe, chúng ta có thể ngăn chặn sự bùng phát các dịch bệnh đe dọa mạng sống của tất cả chúng ta"*.

Đã có quan chức nào chuẩn bị kế hoạch ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn cho những vấn đề trên chưa? Kế hoạch ấy đã triển khai hay còn nằm trên giấy? Chúng ta cần nghiêm khắc xét nét mình. Có đại biểu Quốc hội nào gặp gỡ cử tri nói chuyện về những chủ đề trên chưa? Và hành động cụ thể của chính quyền là gì?

Ông Obama cũng ghi nhận một cách khách quan là trong vài năm gần đây, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ… Theo luật mới, chính phủ sẽ công khai nhiều hơn về vấn đề ngân sách và người dân có quyền tiếp cận nhiều thông tin hơn. Nhưng với tiến độ cải cách hành chính hiện nay, con đường đi đến một nền hành chính công vẫn còn nhiều ngõ ngách, tình cờ hay cố ý tạo ra, đang cần sự nỗ lực từ mọi phía, từ những nhà lãnh đạo cao nhất, từ Quốc hội… và quan trọng nhất là từ đội ngũ hàng triệu công chức đang sống bằng tiền thuế của dân.

Một xã hội cởi mở, tôn trọng quyền con người

Đã có lần chúng tôi bày tỏ quan điểm của mình: *"Nói một cách thực tiễn, mục đích của chính trị là điều hòa nhân tính cho xã hội được an vui; hay nói cách khác, chính trị là thiết kế và chấp hành nhân sinh vì vậy giác ngộ nhân chủ là con người phải tự mình làm chủ, lấy con người làm mục đích phục vụ. Một chế độ dân chủ trên nền tảng con người làm chủ - nhân chủ - là yêu cầu tối thượng. Quyền lực phải đem lại hạnh phúc và bình an, trước tiên, cho người nắm giữ nó rồi sau mới đến những người chịu ảnh hưởng của quyền uy ấy. Nếu không, như đã nói ở trên, chỉ làm suy đồi lương tâm ta và chế độ mà ta phụng sự. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật, duyên khởi là người, nên tất cả do con người và cho con người. Con người là nguyên nhân và cũng là kết quả của mọi hành động, mọi đổi thay. Trong sự tranh chấp giữa mọi thứ chủ thuyết chính trị, vị nhân sinh hay vì quyền lợi của bè phái, trước những bất an trong đời sống và tâm thức, chúng ta thấy những điều vua Asoka khắc trên bia đá không mòn với thời gian mà vẫn còn nguyên giá trị (như những điều Tổng thống Obama vừa nhắc lại). Làm sao phục hoạt những nguyên tắc ấy, áp dụng vào chính trị để các nhà lãnh đạo có thể đưa đất nước mình sống trong thịnh vượng, và nhân loại đến bến bờ bình an"* (NC - *Chính trị và chánh pháp* - Giac ngo online).

Ông Obama nhấn mạnh: *"Những quyền mà tôi nói đến không phải chỉ là giá trị của Mỹ, mà là phổ quát, được nêu trong Tuyên ngôn nhân quyền. Chúng cũng có trong Hiến pháp của chính Việt Nam: quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền tiếp cận thông tin, bầu cử, lập hội, biểu tình…*

Mỗi quốc gia đều cần thực hiện những nguyên tắc cơ bản đó, các chính phủ phải làm gương. Những năm gần đây, Việt Nam đã có những tiến bộ qua việc hoàn thiện các nội dung này trong Hiến pháp và luật pháp

theo chuẩn quốc tế, minh bạch hơn về ngân sách,… cam kết cải cách kinh tế và lao động khi gia nhập TPP. Đó là những bước tiến tích cực".

Cũng theo ông thì *"… thượng tôn các quyền này không làm xã hội rối loạn, mà là nguồn gốc cho một xã hội ổn định và tiến bộ. Chẳng phải các dân tộc, trong đó có Việt Nam, khi đánh đổ chủ nghĩa thực dân, đều là để đòi các quyền này sao. Thực hiện các quyền đó cũng là thể hiện cao nhất sự độc lập mà chúng ta trân trọng, cả ở nơi đây, một đất nước tự coi mình là của dân, do dân, vì dân"*.

Chúng ta cũng đã từng thấy tính quảng đại tự do và khai phóng trong tư tưởng ngay từ thời Asoka khi ông kêu gọi tôn trọng tự do tín ngưỡng và chủ trương mọi tông phái đều bình đẳng. Đây là một quan điểm cực kỳ cấp tiến mang tinh thần vô trước của nhà Phật nếu chúng ta biết các tôn giáo khác truyền đạo bằng những cuộc thập tự chinh và những cuộc thánh chiến đẫm máu.

Nhân dân phải có quyền bày tỏ cảm nghĩ của mình, dù sai hay đúng, đều cần được ghi nhận trân trọng và chính quyền có trách nhiệm giải thích cho dân những hoạt động hay dự án của mình. Hồ Chủ tịch từng nhấn mạnh dân chủ là phải làm cho dân mở miệng, lên tiếng chứ không phải đe nẹt hay trấn áp họ bày tỏ chính kiến. Trong buổi giao lưu sau đó, ông Obama nói thêm: *"Một trong những điểm đáng chú ý nhất về Hoa Kỳ là ngay cả khi sai sót chúng tôi vẫn có thể nhận ra và điều chỉnh bằng nhiều hướng khác nhau. Mọi thứ rồi sẽ ổn cả"*. Dù hiểu rằng người Việt Nam sẽ quyết định tương lai của mình. Và mỗi nước có con đường, truyền thống, thể chế chính trị, văn hóa khác nhau. Nhưng Obama vẫn nhấn mạnh: *"… là một người bạn của VN, tôi xin bày tỏ quan điểm của mình: Các quốc gia sẽ thành công hơn khi các quyền phổ quát được đảm bảo… Khi có tự do biểu đạt và ngôn luận, người dân có thể chia sẻ ý tưởng và tiếp cận Internet và mạng xã hội mà không bị ngăn cấm, điều đó sẽ thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong nền kinh tế. Facebook hay các công ty công nghệ lớn đã hình thành như vậy. Khi có tự do báo chí, nhà báo và blogger đưa ra ánh sáng những bất công, sai phạm, quan chức sẽ bị giám sát và xã hội sẽ có niềm tin vào hệ thống chính trị"*. Ông cho rằng đây thực sự là vấn đề của tất cả chúng ta, (không riêng gì Việt Nam và cả Hoa Kỳ)… để đảm bảo rằng tất cả những thành viên trong Chính phủ đều thực tâm hướng tới những lý tưởng đã nêu trên. Chúng ta hiểu không phải ngẫu nhiên mà Obama nhắc đến nhà văn hóa Phan Chu Trinh chứ không phải là ai khác vì cụ Phan chính là người tiên phong đề xướng *"khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh"*.

Trong đó:

- *Khai dân trí:* Bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường tự do, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa.

- *Chấn dân khí:* Thức tỉnh tinh thần tự lực tự cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi của mình, giải thoát được ách chuyên chế.

- *Hậu dân sinh:* Phát triển kinh tế, cho dân tự do làm ruộng, lập hội buôn, sản xuất hàng nội địa…

Đó phải chăng cũng là nền tảng của luật pháp Việt Nam hôm nay và những chủ trương của cụ Phan đề ra từ thế kỷ trước, nếu ai đó thấy hình như còn rất mới thì chúng ta đang đi sau nhân loại nhiều năm lắm vậy! Một xã hội an vui vẫn là ước mơ hay sẽ là hiện thực sẽ do người Việt Nam quyết định dù chúng ta đã trễ! ■

Sách tham khảo:

1. Les Incriptions d' Asoka (Collection - Émile Senart).

2. Asoka - Một chính trị gia vĩ đại… Nguyên Ân - tập san *Giữ thơm quê mẹ* số 3 tháng 9/1965).

Cúng Đại bàng

THÍCH NGUYÊN TẠNG

Cúng Đại bàng là một nghi thức quan trọng trong lễ cúng Quá đường mỗi buổi trưa ở các tự viện theo truyền thống Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là vào mùa An cư kiết hạ hằng năm. Theo lời thuật lại trong khế kinh, ngày kia Đức Phật đi du hóa gặp một con chim Đại bàng bắt các loài chim nhỏ ăn thịt. Chim Đại bàng này có chiều kích rất lớn, mỗi lần há miệng, một hơi hút của nó chiếm một phạm vi nhiều cây số, tất cả các loài chim nhỏ đều bị cuốn hút vào miệng nó. Thấy việc sát sanh quá nhiều nên Đức Phật đã từ bi giáo hóa. Ngài dạy rằng: *"Tất cả chúng sanh đều ham sống sợ chết, do đó chớ giết và chớ bảo giết"*. Chim Đại Bàng tự nghĩ: *"thực phẩm hằng ngày của mình là thịt sống của các loài chim, nay Phật không cho ăn, lấy gì để nuôi thân mạng này"*. Phật dạy: *"Từ đây về sau ngươi về chùa nào gần nhất để quý Tăng Ni cho ăn"*.

Tương tự như nghi thức cúng cháo Mông sơn thí thực buổi chiều, nghi thức cúng Đại bàng buổi trưa phát xuất từ đó, và hơn hai ngàn năm trăm năm nay truyền thống này vẫn tiếp tục được gìn giữ và duy trì.

Có người thắc mắc rằng, sao chỉ cúng bảy (7) hạt cơm, có thể làm no đủ loài đại bàng, và bảy hạt cơm có thể thay thể được thịt sống? Theo như trong bài kệ ghi rằng: *"Pháp lực bất tư nghì, từ bi vô chướng ngại, thất liệp biến thập phương, phổ thí châu sa giới"*; nghĩa là: *"Pháp lực khó nghĩ bàn, từ bi vô giới hạn, bảy hạt biến mười phương, biến khắp cõi vô biên"*; các Hòa thượng cũng dạy rằng do nguyện lực của thần chú của Phật mà bảy hạt cơm kia sẽ biến thành cam lồ pháp nhũ khiến cho loài Đại bàng ăn no đủ, nhờ lực gia trì của thiện niệm.

Tôi nhớ lại thời gian hành điệu, làm thị giả, cúng Đại bàng là thời gian hồn nhiên, đẹp đẽ đáng ghi nhớ nhất. Tôi được Sư phụ gởi xuống làm thị giả cho Hòa thượng Trí Nghiêm và Hòa thượng Thiện Siêu trong các mùa An cư kiết hạ từ những năm 1981 đến năm 1984 tại chùa Hải Đức, Nha Trang. Chùa Hải Đức từng là Phật học viện Trung phần, nơi đào tạo các bậc tăng tài cho Phật giáo Việt Nam do cố Hòa thượng Thích Trí Thủ khai sáng, do vậy sau 1975, có nhiều Thầy còn lưu trú nơi này. Lúc ấy tôi nhớ có Ôn Từ Đàm, Ôn Trừng San, các Thượng tọa Phước An, Phước Quảng, Phước Lượng, Chánh Lạc, Huệ An, Trí Viên, Thiện Vinh, Minh Châu, Minh Thông, Chơn Trí, Thiện Tu, Nguyên Quang… về Sa-di thì có các chú Phượng, chú Pháp Đăng… cảnh trí nơi đây hùng vĩ, cây cối rợp bóng xanh tươi, nhất là con đường đất từ chùa Long Sơn dẫn đến chùa Hải Đức luôn phủ một màu đỏ của hoa phượng vĩ.

Năm đầu tiên tôi được dạy đến trình diện Ôn Trừng San, trụ trì chùa Hải Đức. Ôn là một bậc danh tăng giới đức của Phật giáo Khánh Hòa; Ôn có người em ruột cũng xuất gia tu hành và đang làm trú trì chùa Nghĩa Trủng ở Diên Khánh, Khánh Hòa. Ôn Trừng San tướng người cao lớn và đẹp đẽ, Ôn giỏi về nghi lễ, mặc dù là người Khánh Hòa nhưng lại nổi tiếng trong khoa nghi chẩn tế theo truyền thống Huế. Ôn bảo tôi hô Đại bàng nghe thử, tôi liền bắt ấn cam lồ đưa lên trán và bắt đầu hô:

Đại bàng Kim sí điểu
Khoáng dã quỹ thần chúng
La-sát Quỷ tử mẫu
Cam-lồ tất sung mãn.
Án-mục-đế-tóa-ha(7 lần).

Dịch nghĩa:

"Chim Đại bàng cánh vàng
Chúng quỷ thần dã hoang
Cùng mẹ con La-sát
Hương cam lồ sung mãn".

Ôn nghe xong lắc đầu vì tôi hô tệ quá. Sau đó Ôn chỉ dạy luyện giọng cho tôi, cuối ba câu đầu phải lên giọng, cuối câu thứ tư phải xuống giọng, câu thần chú phải hô đúng bảy lần và phải ngắt ra làm ba lần, hai lần đầu mỗi lần ba biến, và lần ba chỉ một biến, kéo dài ra và xuống giọng. Khi thử hô vài lần, Ôn Trừng San hoan hỷ gật đầu và thế là tôi trở thành thị giả tống thực trong suốt bốn năm sau đó tại chùa Hải Đức. Cứ mỗi trưa, tôi giữ trách nhiệm lo chén súc sanh, đánh khánh, cúng Đại bàng và làm thị giả cho hai Ôn Trí Nghiêm và Ôn Từ Đàm (Hòa thượng Thích Thiện Siêu). Thỉnh thoảng tôi được đi làm thị giả cho Ôn Trí Nghiêm ở Ni viện Diệu Quang, chùa Kim Quang hoặc chùa Tỉnh hội Long Sơn để hô đại bàng, rồi tôi cũng có dịp hầu quả đường và hô đại bàng khi Ôn Hưng Từ (từ Phan Thiết) ra cúng ở Nha Trang.

Thông thường, công việc làm thị giả và hô đại bàng là của tiểu Tăng, tiểu Ni, hoặc các vị mới xuất gia. Từ ngày xuất gia đến giờ, tôi được nghe rất nhiều chú tiểu hô đại bàng, có người hô rất hay, nhưng có người hô nghe không được, cũng có người chế biến cách hô

nghe rất lạ (có người hô bốn câu đầu đến ba lần). Từ ngày ra hải ngoại đến nay, tôi cũng được nghe nhiều vị mới xuất gia hô đại bàng, nhưng vào năm ngoái, trong khóa An cư tại Tu viện Quảng Đức, chú Hạnh Đức (đệ tử của Hòa thượng Như Điển) hô đại bàng rất hay, đúng giọng điệu và rõ ràng.

Trên đây là một chi tiết rất nhỏ trong sinh hoạt thiền môn, nhưng nếu tinh tế để ý quán xét, chúng ta thấy bậc giáo chủ của đạo Phật dùng nhiều phương tiện độ sanh ngoài sức nghĩ bàn của phàm tình thế nhân. Lòng từ bi của Đức Phật tỏa rộng khắp vạn loại sanh linh, kể cả cỏ cây, đất đá, núi sông, khe biển… truyền đạt cho hàng đệ tử xuất gia hành trì, do vậy là đệ tử của Như Lai (Phật Thích-ca) không thể không thực hiện được hạnh từ bi, lợi tha của bậc đại giác Thế Tôn. ■

Có hay không việc "bất lập" dưới triều Nguyễn

TÔN THẤT THỌ

Từ trước đến nay, khi tìm hiểu về triều Nguyễn, rất nhiều tài liệu ghi rằng thời nhà Nguyễn đã có những qui định về lệ *"bất lập"*.

Chẳng hạn *"ngũ bất"* (*năm không:* không phong tước Vương; không lập Thái tử; không lập Hoàng hậu; không đặt chức Tể tướng; không lấy đậu Trạng nguyên); có người lại cho chỉ là *"tứ bất"* (bốn không: không Tể tướng; không Nội các; không Trạng nguyên; không Phò mã).

Sách *Lịch sử Việt Nam* tập1 do Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam biên soạn năm 1971 chép:

"… Các vua nhà Nguyễn muốn thâu tóm vào tay tất cả quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, giám sát… không muốn cho một ai chia sẻ về quyền hành hoặc lấn át uy quyền của mình. Vì mục đích đó, Gia Long đặt ra lệ "bốn không" là không đặt tể tướng, không lấy trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người trong hoàng tộc (mà đối với người trong hoàng tộc cũng chỉ phong tước danh dự mà thôi)…" (*Lịch sử VN*, sđd, tr.370).

Tương tự như thế, tác giả Nguyễn Phan Quang đã viết trong cuốn *Việt Nam thế kỷ XIX* như sau:

"Nhằm tập trung quyền lực và đề phòng sợ lấn át uy quyền của nhà vua, Gia Long đặt ra lệ "bốn không"(tứ bất): trong triều không đặt chức tể tướng, không lấy đổ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người khác" (*VN thế kỷ XIX*, sđd, tr.14).

Tuy nhiên, khi trả lời độc giả ở mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, trên tạp chí *Kiến Thức Ngày Nay* số 260, ngày 10/10/1997 ông An Chi lại cho rằng: *"… Vương triều Nguyễn Phúc không những không thực hiện "ngũ bất" mà cũng chẳng thực hiện "tứ bất". Vì thực tế chỉ có "tam bất" mà thôi. Đó là: không lập Hoàng hậu, không đặt Tể tướng và không lấy Trạng nguyên".*

Rất nhiều nhà nghiên cứu khi bàn về triều Nguyễn đều nhắc đến ít nhất một trong "tam bất "nói trên. Học giả Trần Trọng Kim khi soạn bộ *Việt Nam sử lược* năm 1919 đã chép trong phần về vua Gia Long có đoạn như sau: *"Ở trong cung, nhà vua không đặt ngôi Hoàng hậu, chỉ có ngôi Hoàng phi và các cung tần. Sau khi vua mất thì tự quân lên ngôi, mới tôn mẹ lên làm Hoàng thái hậu"* (*VN sử lược* T.2, sđd ,tr171).

Thực ra, trong sử sách biên soạn về triều Gia Long, không thấy có một quy định nào gọi là "bất lập"cả! Ở đây xin được lạm bàn về những điều gọi là "tam bất"ở trên.

Trước hết là việc *bất lập Tể tướng*. Như chúng ta đã biết, *Tể tướng* là vị quan cao cấp đứng đầu triều đình, giúp đỡ vua quản lý việc nước. Chức danh này thay đổi theo từng triều đại (thời nhà Lý gọi là *Phụ quốc thái úy*; thời Trần là *Tả hữu tướng quốc*…). Khi vua Gia Long lên ngôi, đất nước là một lãnh thổ rộng lớn từ Bắc vào Nam, bao gồm nhiều vùng đất mới, vùng lãnh thổ mới mà các triều trước chưa xác lập. Do đó, để quản lý đất nước, vua cho lập Bắc Thành ở miền Bắc và Gia Định Thành ở miền Nam; đứng đầu hai thành là hai vị *Tổng trấn* có quyền hành rất lớn, được toàn quyền quyết định cả việc binh lẫn việc dân. Có thể xem như đó là hai vị *Tả Hữu tướng quốc* (hoặc đó là hai Phó vương) để giúp vua trị nước. Điều này thật dễ hiểu vì bấy giờ đất nước vừa được thống nhất và mở rộng, đặc điểm tình hình của từng vùng khác nhau, vì thế rất khó cử một vị Tể tướng đủ năng lực để điều hành chung trên cả nước.

Đến đời vua Minh Mạng (1820-1840), nhà vua thực hiện việc cải cách hành chánh, phân chia toàn cõi thành 30 tỉnh, trực thuộc triều đình Trung ương. Đứng đầu triều đình là nhà vua và *bốn tứ trụ đại thần* (Cần chánh, Văn minh, Võ hiển, Đông các Đại học sĩ) phụ tá. Mục đích của vua Minh Mạng là để tránh tình trạng quyền hành tập trung vào một người (Tể tướng) hoặc hai người (Tả-Hữu tướng quốc) dễ sinh họa thao túng, chuyên quyền như các triều đại trước. Vì thế, việc không lập Tể tướng cũng tùy hoàn cảnh và cách trị nước của từng vị vua cho thích ứng với tình hình.

Cũng như thế, việc *"bất lập Hoàng hậu"* chỉ là *chủ trương riêng* của vua Minh Mạng (1820-1840) chứ không phải là đã có từ thời vua Gia Long! Như chúng ta đã biết, Nguyễn Ánh đóng đô ở Phú Xuân-Huế, đặt niên hiệu là Gia Long kể từ năm 1802, nhưng mãi đến năm 1806 mới chính thức lên ngôi Hoàng đế. Mấy tháng sau, vua phong bà vợ thứ nhất - bà Tống Thị Lan, mẹ của Hoàng tử Cảnh - làm Hoàng hậu.

Sách *Đại Nam thực lục* đã ghi lại sự kiện vua *lập Hoàng hậu* và *lập Thái tử* như sau: *"Ngày Kỷ Mùi, tháng 7 năm Gia Long thứ 5, Bính Dần (1806), sách lập Vương hậu Tống Thị làm Hoàng hậu". Sách văn rằng: Ngày trước bôn ba, Trẫm khó nhọc ở ngoài, hậu siêng năng ở trong, giúp nhau trong gian nan, trải qua chỗ bằng chỗ hiểm… Nay Trẫm mới theo lời tâu xin của đình thần đã lên ngôi đế, nghĩ, ngôi Hậu ở trong, cùng trị với Trẫm, chức việc trong cung, cũng gốc ở triều đình, nên Trẫm đã tâu xin ý chỉ của Hoàng Thái hậu, đặc biệt sai Chưởng Thần võ quân kiêm Giám Thần sách quân Quận công Phạm Văn Nhân cầm cờ tiết, Hộ bộ Thượng thư Tích Thiện hầu Nguyễn Kỳ Kế làm phó, đem sách vàng ấn vàng tấn phong làm Hoàng hậu để tôn vị hiệu. Hậu nên nhận lấy danh hiệu vẻ vang này, gắng sức sửa sang việc nhà, kính thờ Tôn Miếu, tỏ khuôn phép làm mẹ thần dân. Siêng năng việc đức, hằng nhớ nghĩa mà sáng tươi, để hưởng phúc lành mãi không cùng"* (*Đại Nam thực lục* T.1, sđd, tr.679).

Về sau, khi vừa lên ngôi, vua Minh Mạng truy tôn thụy hiệu cho bà: *"Tháng 6 năm Canh Thìn (1820) vua tôn thụy là Thừa Thiên Tá Thánh Hậu Đức Từ Nhân Giản Cung Tề Hiếu Dục Chính Thuận Nguyên Cao Hoàng Hậu"* (*Thế phả*, sđd, tr.219).

Với cái tước hiệu dài dòng này, sử Quốc triều gọi chỉ tắt là *Thừa Thiên Cao Hoàng hậu*. Đó chính là thụy hiệu của Hoàng hậu được thờ trong Thế Miếu cùng với Thế tổ Cao Hoàng đế (Gia Long).

Mười năm sau khi lập Hoàng hậu, năm 1816, vua Gia Long lập Hoàng tử Đảm làm Đông cung Thái tử (*ĐNTL* T1, sđd, tr.927-928), tức vua Minh Mạng về sau. Cũng cần nói thêm, trong *Đại Nam hội điển sự lệ* có ghi chép nghi lễ việc sách lập Hoàng hậu với những bước tỉ mỉ, có mục đích làm mẫu mực cho đời sau noi theo. (*Hội điển*… T. 4, sđd. t r.106-107).

Còn nguyên nhân tại sao vua Minh Mạng không lập Hoàng hậu thì rất có thể vì lý do nhà vua không phải là con của Hoàng hậu, nhưng lại được nối ngôi. Việc không phong Hoàng hậu là để về sau, ông và các vị vua kế tục được *toàn quyền* lựa chọn người nối ngôi trong số hoàng tử của mình, không bị ràng buộc bởi lệ "ưu tiên con Hoàng hậu" như các triều trước. Tuy nhiên, năm 1836 ông đã định thứ bậc cung giai (xếp hạng các bà vợ vua), mà người đứng đầu là *Nhất giai phi*. Đây chỉ là một *danh xưng mới*, chỉ tương tự như Hoàng hậu mà thôi.

Vua có dụ: *"Nhân nghĩ, đức hóa trong cung nêu thói thuần nhã, đường lối nghi lễ nổi vẽ đáng tin. Ngôi chủ quỹ (vợ cả) trong cung còn để trống để đợi bậc có đức hiền mà chính sợ và nghi lễ trong cung cũng nên phân biệt thứ bậc để tỏ rõ trật tự. Bấy lâu nay tuy có vị hiệu nhưng cấp bậc chưa được rõ rệt lắm. Nay đặc cách châm chước xưa nay, đặt ra chức nội quan gồm có Cửu giai (9 bậc). Trên Nhất giai đặt một Hoàng Quý Phi để giúp Hoàng hậu là ngôi chủ quỹ trong cung, giữ nội chính cho được tề chỉnh"* (*Minh Mệnh chính yếu*, sđd, tr.71).

Hơn một trăm năm sau, vua Bảo Đại (1926-1945) đã lặp lại những gì mà vua Gia Long đã làm: Năm 1934, sau khi cưới cô Jeanne Marie Thérèse Nguyễn Hữu Thị Lan làm vợ, vua liền phong bà làm Nam Phương Hoàng hậu. Qua năm 1939, khi con trai đầu lòng là Hoàng tử Bảo Long được 3 tuổi, vua phong làm Đông cung Thái tử. Thực ra, về việc này vua Bảo Đại chỉ làm theo vua cha là Khải Định mà thôi: Năm 1922, trước khi đem con trai sang Pháp du học, vua Khải Định đã phong Hoàng tử Vĩnh Thụy làm Thái tử…

Cuối cùng, xin được lạm bàn về việc *bất lập Trạng nguyên*. Căn cứ vào những quy định trong các khoa thi dưới triều Nguyễn, ta cũng thấy không có điều khoản nào đề cập đến việc triều đình không lấy Trạng nguyên!

Ở đây, xin được trình bày về phép tính và chấm điểm trong các kỳ thi Hội và thi Đình để hiểu rõ lý do tại sao lại có "lệ" này.

Lấy một ví dụ tại kỳ thi Hội trong khoa thi năm Canh Tuất (1910) niên hiệu Duy Tân năm thứ 4, đây là khoa thi đầu tiên của nước ta có môn thi Pháp văn.

Năm này lệ thi đổi lại như sau:

- Kỳ đệ nhất: thi 10 đạo Văn Sách (gồm 5 bài Kinh, 2 bài Truyện, 2 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử).

- Kỳ đệ nhị: thi 1 bài Chiếu hoặc 1 bài Dụ, 1 bài Sớ tấu, 1 bài văn Biểu (đều dùng lối văn kim).

- Kỳ đệ tam: thi 1 bài luận chữ Hán và 2 bài luận Quốc ngữ (đầu bài ra bằng chữ Hán, văn thì làm bằng Quốc ngữ).

- Kỳ đệ tứ: thi 10 đạo Văn sách (2 bài sử Thái tây, 2 bài Cách trí, 2 bài Địa dư nước nhà, 2 bài hỏi về các nhân vật trong nước và 2 bài hỏi về thời sự).

Các cống sĩ kỳ thi đệ nhất và kỳ đệ tứ, mỗi kỳ làm 6 bài (trên tổng số 10 bài) là đủ lệ (kỳ đệ nhất: làm 2 bài Kinh, 2 bài Truyện, 1 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử; kỳ đệ tứ: Sử tây, Cách trí, Địa dư, Nhân vật, mỗi loại 1 bài và 2 bài Thời sự). Nếu người nào giỏi làm mỗi kỳ đủ cả 10 bài càng hay hoặc 7, 8 bài cũng được.

Khi chấm phê, đổi phân ra điểm: kể từ điểm số 0 đến điểm 20, quyển nào 10 điểm trở lên là hạng trúng, quyển nào điểm 9 trở xuống là hạng rớt.

Người nào trong hai kỳ đầu có một kỳ được 10 điểm trở lên cũng còn được dự vào kỳ đệ tam. Lại trong ba kỳ đầu, phải có hai kỳ được 10 điểm trở lên mới được dự vào kỳ đệ tứ.

Kỳ đệ tam, thí sinh viết riêng bài luận chữ Hán ra một quyển , bài luận chữ Quốc ngữ ra một quyển bằng giấy "Tây". Sau khi nộp quyển do Viện Đề Tuyển soạn cùng một hiệu , như quyển chữ Hán đánh số" Giáp nhất hiệu", thì quyển Quốc ngữ cũng ghi " Giáp nhất hiệu", (tương tự như ghi số phách bây giờ) rồi mới rọc phách cả hai quyển.

Quyển chữ Hán do các viên quan lại phòng viết ngay ngắn phân minh ra, rồi chuyển các quan trường chấm. Quyển chữ Quốc ngữ để nguyên, không phải sao ra như quyển chữ Hán, giao ngay cho quan trường chấm. Khi quan trường trong và trường ngoài chấm xong, giao Viện Đề Tuyển đối chiếu, ráp phách rồi đem cả hai quyển đệ sang quan trường ngoài kiểm lại.

Thí sinh nào được 13 điểm Hán văn trở lên và 7 điểm Quốc văn trở lên hoặc ngược lại (Hán văn 7 đ; Quốc văn 13đ), điểm trung bình từ 10 trở lên là trúng cách kỳ Đệ tam. Thí sinh nào có bài chữ Hán hoặc chữ Quốc ngữ được nhiều điểm, đạt điểm tối đa 20 điểm mà bài kia dưới 7 điểm thì cũng không được xét (hỏng).

Thí sinh nào trong bốn hoặc ba kỳ, được dự hạng 10 điểm trở lên mà tình nguyện thi Pháp văn thì thi riêng ra một kỳ. Tại kỳ thi chữ Pháp, thí sinh làm 1 bài chữ Pháp dịch ra Quốc ngữ, đề bài do Tòa Khâm sứ ra, đệ sang quan trường, chuyển giao cho các cống sĩ mỗi người một tờ, theo đó khi dịch xong thì nộp quyển, giao viện Đề Tuyển đánh số rọc phách. Lại chọn một viên quan trong hạng Đường quan là người am hiểu chữ Pháp để chấm, chấm xong chuyển giao quan trường nhận xét. Cách chấm phê cũng lấy từ điểm 0 đến 20 điểm. Nhưng chỉ lấy số lẻ thôi, đại khái như 11 điểm thì chỉ kể là 1 điểm. Ai không muốn thi chữ Pháp cũng được, không bắt ép.

Thí sinh nào qua được bốn kỳ từ 40 điểm trở lên. Hoặc ba kỳ được 44 điểm trở lên, hoặc ba kỳ đạt trên 30 điểm và điểm cộng thêm kỳ Pháp văn tổng được 41 điểm là trúng cách kỳ thi Hội và sẽ được vào dự kỳ Điện thí, không chia riêng ra hạng chánh trúng cách và phó trúng cách nữa.

Kỳ Điện thí đề thi do vua ra, cũng phê điểm từ 1 đến 20. So với kỳ thi Hội thì long trọng hơn, đầu bài cũng khó hơn, nên đặc cách cho thêm điểm như sau: Bài thi nào đạt 1 điểm thì cho thêm 1 điểm nữa thành 2 điểm; bài 2 điểm cho thêm 2 điểm thành 4 điểm… Quyển nào không được 1 điểm hoặc nửa điểm là rớt.

Tóm lại, ta có thể hiểu rằng: kỳ thi Hội có bốn kỳ, mỗi kỳ có hệ số 1; thi Đình (Điện thí) có một kỳ, có hệ số 2. Để công bố kết quả, cộng điểm cả hai kỳ thi, rồi chia cho 6 để lấy điểm trung bình. Phần nguyên của điểm trung bình này gọi là một *Thành*.

Ai được mỗi thành 20 điểm thì được cho là trúng *Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ* (TSCĐ) đệ nhất danh, tức *Trạng Nguyên*.

Ai được mỗi thành 18, 19 điểm thì trúng Đệ Nhất Giáp TSCĐ đệ nhị danh, tức Bãng nhãn.

Mỗi thành 16, 17 điểm: trúng Đệ nhất giáp TSCĐ đệ tam danh, tức Thám hoa.

Mỗi thành 13, 14, 15 điểm : trúng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, tức Hoàng giáp.

Mõi thành 10, 11, 12 điểm: trúng đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, gọi là Tiến sĩ.

Được mỗi thành 7, 8, 9 điểm: trúng Phó bảng…

Ví dụ: Trong kỳ thi Hội, kỳ đệ nhất đạt 15 điểm; kỳ đệ nhị đạt 13 điểm, kỳ đệ tam đạt 12 điểm và kỳ đệ tứ đạt 10 điểm, tổng điểm thi Hội là 50 điểm. Kỳ Điện thí đạt 6 điểm, thêm 12 điểm. Tổng số điểm 62, chia làm 6 thành, mỗi thành được 10 điểm (thừa 2 điểm) là đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ.

Qua đó ta thấy rằng, triều Nguyễn không hề đặt ra lệ "bất lập Trạng nguyên" nhưng vì quy định quá khó; thí sinh phải thật xuất sắc và phải có số điểm tối đa! Đó là yêu cầu tuyệt đối nên hầu như chẳng có ai đạt được! ■

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam sử lược,* Trần Trọng Kim, quyển II, TTHL Bộ GD SG, 1971.

- *Lịch sử Việt Nam,* UB KHXH VN, Nxb KHXH, 1971.

- *Đại Nam thực lục,* tập I &II,QSQTN, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2007.

- *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập IV, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, 2005.

- *Việt Nam thế kỷ XIX,* Nguyễn Phan Quang, Nxb TP.HCM, 1999.

- *Nguyễn Phúc Tộc thế phả,* Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995.

- *Quốc triều đăng khoa lục,* quyển 1, Tử Phát Cao Xuân Dục, TTHL Bộ GD, SG 1974.

Tìm hiểu tổ chức "phổ"

qua văn bia chùa Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XIX-XX

Bài & ảnh: **ĐINH THỊ TOAN**

Đối với những vị Phật tử thuần thành, tôi nghĩ rằng "phổ" không hề là một khái niệm xa lạ, nhưng với một kẻ ngoại đạo như tôi - và đặc biệt là khi hiện nay tổ chức này không còn mang tính phổ biến - thì ngay cả đối các tín hữu đạo Phật, "phổ" là cái gì đó mới mẻ, không được nhiều người biết đến.

Lần đầu tiên tôi tiếp xúc với danh từ này là vào năm 2011, khi được giao dịch nghĩa một số văn bia chùa Vu Lan (phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng). Lúc đó tôi, cũng như các đồng nghiệp, không hiểu "phổ" là gì. Trong năm năm tiếp theo, tôi được tiếp xúc nhiều hơn với tư liệu văn bia, trong đó có một số lượng lớn văn bia chùa. Lúc này, tôi mới hiểu rõ hơn về "phổ".

Hán Việt tự điển[1] của Thiều Chửu giải thích "phổ" 譜 có ba nghĩa, "nghĩa thứ nhất là phả, sổ chép về nhân vật và chia rành thứ tự, như 'gia phổ 家譜', nghĩa thứ hai là 'niên phổ 年譜', phả chép các người cùng tuổi hay cùng đỗ đạt một khoa; người cùng họ gọi là đồng phổ '同譜', vì thế nên anh em kết nghĩa cũng gọi là 'phổ huynh đệ 譜兄弟"; nghĩa thứ ba là 'các khúc âm nhạc phải chế ra phả để làm dấu hiệu'; vì thế nên khúc hát gọi là phổ; ta quen đọc là phả". Vĩnh Cao - Nguyễn Phố trong *Từ lâm Hán Việt từ điển*[2] cũng giải thích "phổ" đứng ở vị trí danh từ có hai nghĩa, ngoài là ký hiệu âm nhạc, nốt nhạc, thì có nghĩa là sách ghi chép, sổ ghi chép hành trạng nhân vật theo thế thứ. Bửu Kế trong *Từ điển Hán Việt từ nguyên*[3] thì giải thích ngắn gọn hơn là sổ ghi chép. Ở đây, trong tính cách là một tổ chức xã hội "phổ" được hiểu là nơi quy tụ, vân tập tự nguyện của những người có cùng tín ngưỡng Phật giáo.

Sự ra đời của phổ ít được nhắc đến trong văn bia chùa Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỉ XIX-XX[4]. Văn bia chùa Nghĩa Trủng (xã Điện Minh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) lập ngày tốt tháng Tư năm Quý Dậu niên hiệu Bảo Đại thứ 8 (1932) cho biết lý do thành lập phổ: *"Chùa sắc tứ Nghĩa Trủng ở ngoài cửa đông của tỉnh thành, nguyên trước đây phụng thờ liệt vị vong linh hoang mộ. Năm trước thừa được Đốc bộ đường tỉnh Từ Tướng công Liệt Hiến đại nhân phát tâm Bồ-đề cho sửa chữa và làm nơi phụng thờ Phật Thánh khiến chùa trở nên trang nghiêm. Năm gần đây, Kiểm thảo sung Lại mục Huyện nha Quế Sơn là Tôn Thất Kham, Trú trì Phan Mai hiệu Đương Khánh cùng Cố Kinh lịch hồi hưu là Nguyễn Thục Thái khuyến thị các tín nữ nguyện cúng tiền bạc lập thành nữ phổ, hằng năm sắp đặt việc cúng tế thánh đản ở thập điện…".*

Phổ này có tên là Từ Chánh 慈正, gồm 37 người, do Đỗ Thị Dần, pháp danh Như Tại làm chủ phổ. Một phổ nữ được lập đồng thời với phổ Từ Chánh là phổ Thành Chánh 誠正, do Lưu Thị Đắc, pháp danh Chơn Thành làm chủ phổ, gồm 38 người. Việc lập phổ này cũng với lý do "sắp đặt việc cúng tế thánh đản ở thập điện" như đã nói ở trên.

Chùa Nghĩa Trủng ngoài hai phổ nữ nói trên còn có phổ nam. Điều đặc biệt là phổ này quy tụ nhiều quan viên, chức sắc như: Kinh lịch Lê Ngọc Lưu, Tu soạn Tôn Thất Kham, Biên tu Trương Quang Dần, Biên tu Trần Thúc Tĩnh, Kiểm thảo Lê Tường, Kiểm thảo Văn Phú Lạc, Chánh tổng Nguyễn Nho Địch, Cửu phẩm Nguyễn Đình Hội, Đãi chiếu Trần Sách, Phó tổng Đỗ Văn Tạo, Lý trưởng Trần Hữu Độ, Giám thủ Lê Sao, Tư lễ Lưu Chương, Thủ sắc Lưu Đống, Thông lại Phạm Phú Mỹ, Lý

trưởng Võ Tiến, Hương lão Nguyễn Văn Diệu, Dịch mục Trương Khách, … Tổng cộng có đến 56 người.

Thiện tín chùa Tam Thai (phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng) khác với các phổ ở chùa Nghĩa Trủng không lập phổ nam, nữ riêng biệt, mà quy tụ gần 100 người không phân biệt giới tính trong cùng một phổ, lấy tên là phổ Bổn Thiện 本善. Hiện tại, vẫn còn bia đá để tên *Tam Thai tự Tôn Tam*[5] *đường Bổn Thiện phổ bi tự* (Bài tựa bia phổ Bổn Thiện ở Tam Tôn đường chùa Tam Thai) được dựng trước chùa.

Tương tự như phổ Bổn Thiện, phổ Triều Âm 潮音 chùa Chúc Thánh (phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam) gồm 18 hội viên không biệt cách nam nữ và đều là Hoa kiều.

Như thế, "phổ" là tổ chức được lập nên để lo Phật sự ở các chùa, có hoặc không có sự phân biệt giới tính, nhưng không phân biệt địa vị, chức tước.

Nói về hoạt động tín cúng của phổ, sau khi tham cứu hàng loạt văn bia chùa Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng tôi nhận thấy có nhiều chùa được xây dựng, trùng tu tôn tạo hoặc lo liệu các công tác Phật sự nhờ công đức cúng dường của các phổ. Ở đây, không phủ nhận sự tín cúng của các cá nhân đơn lẻ, (có người đóng góp công đức với số tiền lên đến vài trăm đồng bạc hoặc vài mẫu ruộng), nhưng rõ ràng, những trường hợp này ít xảy ra. Hơn nữa, nếu cúng dường đơn lẻ thì chỉ có thể lo liệu việc hương đèn, hoa trái thờ chư Phật hoặc gộp vào ngân quỹ chờ đến khi có số tiền lớn mới lo việc đại sự. Trong khi đó, việc phụng cúng theo kiểu tập thể trong chừng mực nhất định mang lại những lợi ích riêng, ví dụ tiền bạc lớn, tập trung một lúc, có thể huy động nhân công nhiều giúp nhà chùa tân tạo lại các công trình trong khuôn viên chùa.

Một tấm bia niên đại Khải Định năm đầu (1916) ở chùa Vu Lan đã ghi chép rõ việc xây dựng chùa này. Chúng tôi xin dẫn toàn văn phần dịch nghĩa như sau: *"Ngày 19 tháng 2 năm Canh Tuất Duy Tân thứ 4 (1910), các viên chức cùng các thiện nam tín nữ của bổn phổ chùa Vu Lan kính nghe rằng: Người có thiện tâm thì ắt làm việc thiện; có việc khai mở lúc ban đầu thì mới có thể kế tiếp về sau. Pháp phái chúng tôi quy y dự xưng Phật tử. Trộm nghĩ: con người ta thường theo về nơi lạc thổ, hoặc phó công thắp hương vào các kỳ sóc, vọng, ngưỡng trông tiết lễ mà khởi phát tâm nguyện lập tự sở, thuận tiện để chiêm bái lòng thành, trước là phụng cúng Phật Thánh, sau là tế tự tiên linh. Những năm Thành Thái thứ 15, 16, mọi người quyên góp của cải riêng kén mua một mảnh đất vườn, sung làm vật hạng, rồi làm đơn xin cho phép dựng chùa. Tỉnh đường thừa sức chiếu lệ, không hứa xây mới nhưng sẽ phụng cúng một số hạng vật. Sắc tứ Tăng cang Nguyễn Từ Trí bổn sư ở hai chùa ngự chế Tam Thai, Linh Ứng, sắc chuẩn trú trì Lê Từ Nhẫn, Nguyễn Phước Trí bổn sư rủ lòng từ bi, chước lượng cùng làm đơn bẩm trình, vâng lệnh bàn bạc, cùng cử tăng mục Phạm Hưng Long ở chùa Tam Thai làm trụ trì, hiệp đồng cùng chúng tôi lo liệu tự vụ. Tú tài Hồ Tiên Phong cùng được chọn cử. Đến năm Bính Ngọ Thành Thái thứ 18 (1906) bắt đầu việc kiến tạo bên trong. Năm Duy Tân thứ ba (1909), chùa cho đúc chuông đồng lớn. Kế đó, tượng ảnh và các đồ tế tự ít được chiêm dụng nên lúc ấy mới kêu gọi sự trợ xuất tài lực. Nay kính cẩn khắc phương danh của những người đóng góp để tiếng thơm được truyền mãi đời sau. Kê khai như sau: Thái tử thiếu bảo Nam Nghĩa tổng đốc Hồ mệnh phụ Võ phu nhân phụng cúng 25 đồng cùng bốn bức tràng phan. Các thiện nam tín nữ thập phương phụng cúng 100 đồng. Thôn Hóa Khuê và thôn Bình Thuận phụng cúng 10 đồng.*

Mùa thu năm đầu niên hiệu Khải Định, các viên chức cùng thiện nam tín nữ thành tâm trợ xuất tài lực trùng tu, làm mới thêm, kính cẩn nêu rõ. Bổn phổ cùng ghi chép".

Trong một văn bia khác đề năm Mậu Thìn, niên hiệu Bảo Đại thứ ba (1927)[6], cũng có đoạn: *"Mùa thu năm Mậu Thìn niên hiệu Bảo Đại thứ ba, tự trưởng chùa Vu Lan cùng bổn phổ kính nghĩ: Phật pháp vốn vô tư, được kính trọng khắp nơi, từ Nam đến Bắc, thánh ân tưới nhuần, phổ khắp đất trời. Kính phụng, ngưỡng trông từ xưa đến nay, bổn tự sáng tạo, đến nay tiền đường, chánh điện, bi lâu đều trang nghiêm. Riêng nhà Tăng ở Đông đường vẫn còn được dựng bằng cỏ tranh, đến nay tinh binh chính suất đội Phạm Vinh Lương cùng bổn phổ tâm thành khuyến trợ, công mẫn xây dựng Đông đường, đặc xuất làm việc.*

Năm Bảo Đại thứ năm (1929), chùa cũng nhận được tín cúng từ các phổ: *Vu Lan phổ phụng cúng 100 đồng dùng vào việc dầu đèn vĩnh viễn. Bổn Thiện phổ phụng cúng 100 đồng để lo vào dịp lễ Quan Âm ngày 19 tháng 2 hằng năm. Hoành Hóa phổ cúng 40 đồng để lo vào dịp lễ Thích-ca ngày 8 tháng 4 hằng năm. Quán Đào phổ phụng cúng 50 đồng để lo vào dịp Thánh đản ngày 4 tháng 6 hằng năm.*

Chùa Long Tuyền (phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam), theo như văn bia hiện còn bảo lưu tại đây cho biết, đến năm Bảo Đại thứ tám (1932), chùa đã trải qua 20 năm xây dựng và trùng tu, công đức tín cúng của thiện tín nhiều vô kể. Trong phần liệt kê công đức, văn bia có nhắc đến việc phổ Địa Tạng cúng dường sáu sào ruộng, tọa lạc tại xứ Thanh Hà, Lâm Lộc.

Công đức tín cúng của các phổ thể hiện dưới nhiều hình thức: một là cúng tiền bạc để chùa lo liệu Phật sự; hai là cúng ruộng đất, nhà chùa canh tác trên ruộng này hoặc cho thuê lại, dùng hoa lợi thu được sung vào quỹ chùa; ba là, khi có công tác trùng tu, tân tạo, các phổ sẽ cử người làm nhân công phục vụ. Ngoài ra, một số phổ còn phụng cúng các hiện vật như đồ khí tự, chuông đồng, … Việc tín cúng không dừng lại trong khuôn khổ bổn chùa nơi phổ viên sinh hoạt tín ngưỡng, mà mở rộng cúng dường ở những chùa khác khi có đại sự xây dựng hoặc tu bổ.

Một số phổ có lập quỹ riêng, chứ không đợi đến khi có Phật sự mới quyên góp; như trường hợp phổ Triều Âm ở chùa Chúc Thánh. Phổ này cử người trông coi ngân quỹ, gọi là lý tài, hằng năm luân chuyển người giữ chức này, đồng thời ghi chép sổ sách rất cẩn thận, có lưu lại để sau đối chiếu. Ngoài ra, phổ còn khắc bia để mọi người ghi nhớ và tuân theo. Văn bia *Triều Âm phổ bi văn*, có đoạn nói đến "chánh nghị định điều lệ" của phổ như sau: *Một, bàn bạc quyết định, nếu người trong phổ chết đi thì bản thân và vợ được cúng 10 đồng bạc, tích quyền, nửa cân trà cùng hương đèn tống táng, phan 10 cây, thiền tăng 5 người. Hai, bàn bạc quyết định, người trong phổ có cha mẹ mất thì điếu hương đèn tống táng, phan 10 cây, thiền tăng 5 người. Ba, bàn bạc quyết định, mỗi năm, vào dịp lễ Quan Âm Bồ-tát thánh đản chuẩn chi dụng 10 đồng bạc. Kê khai: ngày 19 tháng 2, chi dụng 2 đồng; ngày 19 tháng 6, chi dụng 6 đồng; ngày 19 tháng 9, chi dụng 2 đồng. Bốn, bàn bạc quyết định, mỗi năm, vào ngày 14 tháng 6, tân lý tài và cựu lý tài bàn giao sổ sách, các khoản ứng lẫn khoản còn được lưu tại chùa Chúc Thánh. Lúc ấy, tất cả đều chuyển giao cho người tân nhiệm tiếp thu tài chính.*

Từ những điều đã trình bày sơ lược ở trên, chúng ta có thể thấy rằng, tổ chức "phổ" là nơi quy tụ số đông người có chung thành tâm hướng Phật, tích thiện cầu phúc, hoạt động dựa trên những nội quy nhất định (như cúng dường bao nhiêu, dưới hình thức nào, vào dịp nào…), và theo chúng tôi rất có thể mỗi chùa đều có ít nhất một bổn "phổ".

Hiện nay, "phổ" không còn phổ biến. Không rõ do chiến tranh tao loạn, hay sự tồn tại của "phổ" không còn phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng của số đông người. Nhưng theo thiển ý chúng tôi, "phổ" với sự hiện diện của mình đã có đóng góp ít nhiều cho sự diệu quang của chốn thiền môn. ■

Chú thích:

1. Thiều Chửu (2007), *Hán Việt tự điển*, Nxb Thanh Niên.

2. Vĩnh Cao - Nguyễn Phố (2001), *Từ lâm Hán Việt từ điển*, Nxb Thuận Hóa.

3. Bửu Kế (2009), *Từ điển Hán Việt từ nguyên*, Nxb Thuận Hóa.

4. Sở dĩ phải giới hạn khung thời gian XIX – XX là vì văn bia có niên đại sớm hơn hiện còn tồn tại không nhiều, và phổ cũng không được nhắc đến trong những văn bia này.

5. Ở đây có sai sót về ngữ pháp chữ Hán, đúng ra phải là "Tam Tôn đường".

6. Ở đây có sự nhầm lẫn, năm Mậu Thìn là 1928, nhưng năm thứ ba niên hiệu Bảo Đại phải là năm 1927.

Tăng thượng tâm: Tăng thượng an lạc

NGUYÊN NHẬT

Với kinh nghiệm của bậc Giác ngộ, Đức Phật bảo cho chúng ta rằng con người có khả năng sở hữu nhiều niềm vui hay cảm thức an lạc vi diệu hơn và thù thắng hơn những gì mà nhân loại từng kinh nghiệm. Đó là những niềm vui hay các cấp độ an lạc phát sinh do nỗ lực thanh lọc tâm, tu tập tâm, phát triển tâm, khiến cho tâm đạt đến trong sáng, đạt đến định tĩnh, đạt đến tăng thượng. Tùy thuộc vào công phu tu tập và phát triển tâm thức mà an lạc phát sinh và tăng trưởng theo các cấp độ khác nhau. Đạo Phật nói đến các cấp độ an lạc thù thắng mà con người có thể chứng nghiệm, cơ bản do hành Thiền hay phát triển nội tâm gọi là Tăng thượng tâm - Tăng thượng an lạc. Sau đây là những lời xác chứng của Đức Phật:

"Này Ànanda, có năm dục trưởng dưỡng này. Thế nào là năm? Các sắc pháp do nhãn căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn; các tiếng do tai nhận thức… các hương do mũi nhận thức… các vị do lưỡi nhận thức… các xúc do thân cảm xúc, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn. Này Ànanda, như vậy là năm dục trưởng dưỡng. Này Ànanda, duyên năm dục trưởng dưỡng này khởi lên lạc và hỷ, như vậy gọi là dục lạc.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà các chúng sanh có thể cảm thọ, Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ, Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này

Ànanda, vị Tỳ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tỉnh nhất tâm. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo, xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú Thiền thứ tư không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo vượt qua toàn diện sắc tưởng, diệt trừ hữu đối tưởng, không tư niệm sai biệt tưởng, nghĩ rằng: 'Hư không là vô biên', chứng và trú Hư không vô biên xứ. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo vượt qua toàn diện Hư không vô biên xứ, nghĩ rằng: 'Thức là vô biên', chứng và trú Thức vô biên xứ. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo vượt qua toàn diện Thức vô biên xứ, nghĩ rằng không có vật gì, chứng và trú Vô sở hữu xứ. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo vượt qua toàn diện Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn.

Này Ànanda, ai nói như sau: 'Lạc và hỷ này là tối thượng mà chúng sanh có thể cảm thọ', Ta không thể chấp nhận như vậy. Vì sao vậy? Vì có một lạc thọ khác với lạc thọ kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn. Và này Ànanda, lạc ấy khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn là gì? Ở đây, này Ànanda, vị Tỳ-kheo vượt qua toàn diện Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng định. Này Ànanda, lạc này khác với lạc kia, vi diệu hơn và thù thắng hơn"[1].

Lời Phật xác chứng về các cấp độ phát triển tâm thức gắn liền với các cấp độ an lạc gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ:

- Đức Phật đã thực nghiệm và chứng nghiệm đầy đủ các loại lạc khác nhau - dục lạc, Thiền lạc, giải thoát lạc - từ địa vị một con người có tu tập trở thành bậc Giác ngộ. Vì vậy Ngài có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để giúp cho người khác biết cách thực tập tăng thượng tâm, thực nghiệm tăng thượng an lạc, tuần tự đi đến giác ngộ, giải thoát phiền não khổ đau giống như Phật.

- Trước hết, Đức Phật xác nhận thế giới loài người có các niềm vui tương ứng với tâm lý của chúng sanh sinh sống ở trong cảnh dục giới *(kàmaloka)* gọi là dục lạc *(kàmasukha)*. Đó là các tâm lý hân hoan thích thú phát sinh khi con người sở hữu được các đối tượng cảm quan hấp dẫn như sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu hay đạt được các khoái lạc như tiền tài vật chất (tài), danh vọng quyền lực (danh), sắc đẹp khác phái (sắc), ăn uống no say (thực), ngủ nghỉ thỏa thích (thùy). Loại niềm vui hay lạc thọ này là thức ăn đặc trưng nuôi sống chúng sinh trong cảnh giới loài người và khuynh hướng chung của con người là tìm cầu và tận hưởng dục lạc gọi là dục tham *(kàmaràga)*. Tuy nhiên, với kinh nghiệm của bậc Giác ngộ, Đức Phật thấy rõ vị ngọt *(assàda)*, sự nguy hiểm *(àdìnava)* và sự xuất ly *(nissarana)* của dục lạc[2]. Ngài tuyên bố: *"Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở nơi đây càng nhiều hơn"*[3]. Ngài thấy rõ vị ngọt của các dục (tức sự ngon ngọt hấp dẫn của sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu hay tài, danh, sắc, thực, thùy), vì chúng có năng lực lôi cuốn, hấp dẫn con người, khiến cho loài người rơi vào mê say, tham đắm, khao khát tìm kiếm, không bao giờ cảm thấy thỏa mãn[4]. Ngài thấy rõ sự nguy hiểm của các dục, bởi các dục không tồn tại mãi nhưng vì muốn đạt được chúng mà con người thành ra lao tâm khổ tứ, bỏ quên đạo đức, đánh mất nhân phẩm, bất chấp đạo lý, rơi vào tranh chấp, tranh đoạt, chiến tranh, cướp bóc, xâm lăng, mưu hại lẫn nhau khiến cho cuộc đời lâm vào cảnh khổ đau. Ngài thấy rõ sự xuất ly các dục, vì Ngài đã tu tập và chứng nghiệm đầy đủ các phương pháp thoát ly dục vọng, không còn bị dục lạc chi phối, không còn mê say

chạy theo các dục[5]. Đây chính là kinh nghiệm lợi lạc mà Đức Phật đã chứng ngộ và trao truyền lại cho nhân thế, tức các phương pháp tu tập có khả năng giúp cho con người và loài người chuyển hóa lối sống của mình, từ mê lầm khổ đau sang sáng suốt an lạc.

- Với trí tuệ của bậc Giác ngộ, Đức Phật tuyên bố rằng con người không thể thoát khỏi sự chi phối của các dục, tức không thoát khỏi phiền não khổ đau, trừ phi có sự nhận thức đầy đủ về các dục (vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly) và có sự tu tập chuyển hóa nội tâm[6].

Ngài xác nhận: *"Này Mahànàma, thuở xưa, khi Ta còn là Bồ-tát, chưa chứng được Bồ-đề, chưa thành Chánh đẳng Chánh giác, Ta khéo thấy với như thật chánh trí tuệ: 'Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn'. Dầu Ta có thấy với như thật chánh trí tuệ như vậy, nhưng Ta chưa chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh hay một pháp nào khác cao thượng hơn* (chỉ cho các cấp độ an lạc tâm thức từ Thiền thứ hai đến Diệt thọ tưởng định), *như vậy Ta biết rằng, Ta chưa khỏi bị các dục chi phối. Và này Mahànàma, khi nào Ta khéo thấy với như thật chánh trí tuệ: 'Các dục, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn', và Ta chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh hay một pháp nào khác cao thượng hơn, như vậy Ta khỏi bị các dục chi phối"*[7].

Nói cách khác, chỉ có sự phát triển tâm thức thông qua hành Thiền, thực nghiệm Thiền lạc (hỷ lạc do ly dục sanh ở Thiền thứ nhất, hỷ lạc do định sanh ở Thiền thứ hai, xả niệm lạc trú ở Thiền thứ ba, xả niệm thanh tịnh ở Thiền thứ tư, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ , Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Diệt thọ tưởng định), thì con người mới dần dần nhiếp phục được lòng ham muốn dục lạc, mới thoát khỏi sự chi phối của các dục, không còn bị các dục làm cho quay cuồng, mệt mỏi, vất vả, đau khổ. Trong cách nhìn của Đức Phật thì dục lạc *(kàmasukha)* hay các thú vui thế gian khiến cho con người trở nên biến chất, ô nhiễm *(mìlha)*, trở nên hèn hạ, tầm thường *(puthujjana)*, không đưa đến thanh cao, thánh thiện *(anariya)* vì chúng làm tăng trưởng tham-sân-si; do vậy Ngài gọi dục lạc là pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, đưa đến tranh chấp, tàn hại, đáng sợ hãi và khuyên nhắc mọi người không nên tìm kiếm[8]. Khác với tính chất hạ liệt, nguy hại và khổ não của dục lạc, bậc Giác ngộ mô tả Thiền lạc *(jhànasukha)* hay niềm vui của sự phát triển tâm thức là xuất ly lạc *(nekkhammasukha)*, độc cư lạc *(pavivekasukha)*, an tịnh lạc *(upamasukha)*, Chánh giác lạc *(Sambodhasukha)*, tức các niềm vui phát sinh do tâm thức được tu tập, được chuyển hóa, được tăng thượng, không còn bị dục lạc chi phối, không còn bị các thú vui thế gian làm cho quay cuồng và mệt mỏi, trở nên độc lập, không dao động, đạt đến trong sáng và an tịnh, có khả năng đưa đến giác ngộ. Do tính chất trong sáng và hướng thượng của Thiền lạc, bậc Giác ngộ xác nhận Thiền lạc là pháp không có đau khổ, không có phiền lao, không có ưu não, không có nhiệt não, không đưa đến tranh chấp, tàn hại, không đáng sợ hãi và khuyên mọi người nên nỗ lực chứng nghiệm[9].

- Việc so sánh và xác chứng về các loại lạc khác nhau dưới hình thức mô tả các cấp độ an lạc gắn liền với các cấp độ tu tập thăng tiến tâm thức hướng đến mục tiêu giải thoát các lậu hoặc của Đức Phật mở ra cho nhân loại một nhân sinh quan hoàn toàn mới mẻ và lợi lạc. Kinh nghiệm tu chứng của Phật cho thấy, ngoài dục lạc, con người có thể tìm thấy nhiều niềm vui khác an tịnh hơn, thù thắng hơn, siêu việt lạc thú trần thế. Từ đây, con người đã có thể tìm thấy giải pháp cụ thể nhằm hạn chế và khắc phục các phiền não khổ đau cơ bản do lòng tham hay dục vọng gây ra và không còn bị trói buộc trong quan niệm hạn hẹp mê lầm xem các lạc thú trên thế gian là điều kiện duy nhất đem lại hạnh phúc cho con người. Đức Phật bảo *"thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham dục"*[10], vì phần lớn loài người chỉ bằng lòng với cảm giác nghèo đói trong thế giới dục lạc, khao khát tìm cầu dục lạc, không thấy gì hơn ngoài danh vọng và lạc thú thế gian, bị dục lạc trói buộc, bị dục lạc chi phối, trở thành nô lệ của dục vọng[11]. Ngài cho rằng nhân loại khó tránh khỏi phiền toái khổ đau bởi dục lạc là pháp có đau khổ, có phiền lao, có ưu não, có nhiệt não, đưa đến tranh chấp, trong khi lòng tham dục của con người thì không hề no đủ. Nói khác đi, nhân loại có thể hạn chế và khắc phục được các vấn nạn khổ đau cơ bản do lòng tham gây ra, nếu không quá lệ thuộc vào thế giới vật chất và biết dành nhiều ưu tiên cho an lạc tâm thức hay hạnh phúc nội tại.

- Đối diện với nhiều khủng hoảng và thách thức nghiêm trọng mang tính toàn cầu, các tư tưởng gia đương đại đã lên tiếng cảnh báo về nguy cơ của lòng tham và đề xuất các biện pháp khắc phục. Daisaku Ikeda cho rằng nền văn minh khoa học và kỹ thuật hiện đại hầu như thả lỏng cho lòng tham của con người[12]. *"Lòng tham của con người đã tạo ra một xã hội kỹ thuật đồ sộ phức tạp nhưng phải trả giá đắt cho sự ô nhiễm môi sinh và nguy cơ cạn kiệt các nguồn tài nguyên của hành tinh. Lòng ham muốn của cải vật chất, dục vọng và tham vọng của con người đã dẫn đến sự ra đời của các tòa nhà to lớn nguy nga, các hệ thống vận tải tốc hành ngổn ngang và các loại vũ khí đáng sợ. Nếu như diễn biến và thái độ đã tạo ra những thứ trên cứ tiếp tục không được kiểm soát thì nhân loại khó tránh khỏi nguy cơ tự hủy diệt*[13]". Tương tự, Arnold Toynbee khẳng định nạn ô nhiễm là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự sống còn của cả loài người và không thể cứu chữa nếu con người không hạn chế lòng tham[14]. Nhà sử học kiêm triết gia người Anh này rất tin tưởng phương pháp chuyển hóa nội tâm nhằm hóa giải lòng tham do Đức Phật chứng ngộ và giảng dạy khi cho rằng từ bỏ

lòng tham là một việc vất vả và khó làm, nhưng kinh nghiệm cho thấy có một số người đã đạt được mục tiêu này, đủ để chuyển hóa cách thái của họ và cách thái của những người được cảm hóa bởi gương sáng của họ. Với Toynbee, ít nhất có ba lý do để nhân loại nỗ lực nhiếp phục lòng tham: giữ gìn nhân phẩm, tránh cho thế hệ hiện tại khỏi hiểm họa ô nhiễm, duy trì các nguồn tài nguyên có hạn của hành tinh cho các thế hệ mai sau[15]. Khoa học gia Matthieu Ricard thì cho rằng để cứu vãn tình thế, con người cần thay đổi thang giá trị và dành ưu tiên cho hạnh phúc nội tại[16]; trong khi tư tưởng gia S. Radhakrishnan thì nhấn mạnh: *"Nhân loại cần phải chấp nhận một sự chuyển hóa đạo đức và tâm linh được tiến hành ở cấp thế giới, nếu muốn tiếp tục tồn tại an toàn trên hành tinh"*[17].

Nhìn chung, hơn 25 thế kỷ trước Đức Phật đã phát hiện ra giải pháp đối trị lòng tham, giúp cho nhân loại biết cách nhiếp phục và loại trừ nguyên nhân của khổ đau, khiến cho khổ đau không có lý do sanh khởi và chi phối đời sống con người. Đó là nỗ lực làm thăng hoa đời sống nội tâm, thực nghiệm an lạc tự nội, khiến cho lòng đam mê dục lạc được giảm thiểu, được chế ngự, gọi là thay thế dục lạc *(kàmasukha)* bằng Thiền lạc *(jhànasukha)* hay vận dụng niềm vui của sự thăng tiến tâm thức *(ajjhatasukha)* để hóa giải các tâm lý đam mê khoái lạc vật chất *(kàmaràga)*. Bậc Giác ngộ tin rằng con người có đủ sáng suốt để quyết định lối sống hạnh phúc an lạc của chính mình. Ngoài năng lực tạo ra của cải vật chất để duy trì sự sống và thỏa mãn các mong ước thường tình trên cõi đời, con người còn có nhiều tiềm năng khác có thể được vận dụng để nâng cao nhân phẩm và cảm thức an lạc của chính mình. Đó là nhận ra sự nguy hại ngấm ngầm và to lớn của lòng tham đi đôi với việc nỗ lực phát huy các phẩm chất trong sáng và an tịnh vốn có của tâm thức để thiết lập một lẽ sống an lạc sâu bền, hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống tâm linh, khiến cho cuộc đời bớt quay cuồng, bớt tàn phá, bớt ô nhiễm, bớt tranh chấp, bớt khổ đau. Đạo Phật gọi lẽ sống như vậy là Tăng thượng tâm - Tăng thượng an lạc, tức một nếp sống phát huy nguồn lực nội tâm, nâng cao tâm hồn con người, nâng cao trí tuệ của con người, nâng cao cảm thức an lạc của con người, khiến cho loài người không còn mê say, chìm đắm trong thế giới dục lạc, không rơi vào khao khát, tìm cầu, giành giật, tranh chấp, tàn hại lẫn nhau vì lòng tham, vì động cơ thỏa mãn dục vọng.

Bậc Giác ngộ dùng hình ảnh sau đây để gợi ý về hai lối sống khác nhau giữa một người khao khát tìm cầu dục lạc, chìm đắm trong các lạc thú thế gian, bị dục lạc chi phối, bị dục lạc trói buộc, được xem như người đang chôn chân ở dưới chân đồi, có cái nhìn hạn hẹp, bị che chắn bởi các sườn đồi, và một người khác ý thức được sự nguy hại của dục vọng, nỗ lực nhiếp phục lòng tham, vượt qua sự hấp dẫn của dục lạc, làm thăng hoa đời sống nội tâm, chứng nghiệm các cảm giác an tịnh sâu lắng của tâm thức tăng thượng, được ví như người nỗ lực leo lên núi cao, với tầm nhìn được mở rộng gắn liền với các cảm nghiệm tự do thanh thoát mới lạ:

"Ví như, này Aggivessana, một hòn núi lớn không xa làng hay thị trấn. Và có hai người bạn, tay trong tay đi ra khỏi làng hay thị trấn ấy, và đi đến hòn núi kia. Sau khi đến, một người bạn đứng dưới chân núi, còn người bạn kia leo lên đỉnh núi. Người bạn đứng dưới chân núi ấy có thể nói với người bạn đứng trên đỉnh núi: 'Này Bạn thân, Bạn đứng trên đỉnh núi, Bạn thấy những gì?'. Người kia nói: 'Này Bạn thân, đứng trên đỉnh núi tôi thấy các vườn khả ái, các khu rừng khả ái, các đất bằng khả ái, các ao hồ khả ái'. Người kia nói: 'Không có sự kiện này, này Bạn thân, không có trường hợp này, Bạn đứng trên đỉnh núi lại có thể thấy các khu vườn khả ái, khu rừng khả ái, các đất bằng khả ái, các ao hồ khả ái'. Rồi người bạn đã đứng trên đỉnh núi, sau khi đi xuống chân núi, nắm tay bạn, khiến bạn trèo lên đỉnh núi, để bạn nghỉ thở một thời gian, rồi nói: 'Này Bạn thân, nay Bạn có thể thấy gì, khi Bạn đứng trên đỉnh núi?'. Và người bạn ấy có thể nói: 'Này Bạn thân, nay đứng trên đỉnh núi, tôi thấy các khu vườn khả ái, các khu rừng khả ái, các đất bằng khả ái, các ao hồ khả ái'. Người kia có thể nói như sau: 'Vừa rồi, này Bạn thân, chúng tôi hiểu Bạn nói: "Không thể có sự kiện này, này Bạn thân, không thể có trường hợp này, Bạn đứng trên đỉnh núi lại có thể thấy các khu vườn khả ái… các ao hồ khả ái". Nhưng nay chúng tôi hiểu Bạn nói: "Này Bạn thân, nay đứng trên đỉnh núi, tôi thấy các khu vườn khả ái… các ao hồ khả ái". Người kia nói như sau: 'Này Bạn thân, vì tôi bị che khuất bởi sườn núi này, nên không thấy được những điều đáng thấy'"[18]. ■

Chú thích:

1. Kinh Nhiều cảm thọ, *Trung Bộ*.
2. Đại kinh Khổ uẩn, *Trung Bộ*.
3. Kinh Ví dụ con rắn, *Trung Bộ*.
4. Kinh *Pháp Cú*, kệ số 176.
5. Đại kinh Khổ uẩn, *Trung Bộ*.
6. Tiểu kinh Khổ uẩn, Kinh Màgandiya, *Trung Bộ*.
7. Tiểu kinh Khổ uận, *Trung Bộ*.
8. Kinh Vô tránh phân biệt, *Trung Bộ*.
9. Kinh Vô tránh phân biệt, *Trung Bộ*.
10. Kinh Ratthapàla, *Trung Bộ*.
11. Kinh Thánh cầu, *Trung Bộ*.
12. A.J. Toynbee & D. Ikeda, *Man himself must choose*, tr.38.
13. D.Ikeda, *A Lasting Peace*, tr.124.
14. A.J. Toynbee & D. Ikeda, *Man himself must choose*, tr.41.
15. A.J. Toynbee & D. Ikeda, *Man himself must choose*, tr.56-59.
16. Hồ Hữu Hưng dịch, *Đối thoại giữa Triết học & Phật giáo*, tr.255.
17. S. Radhakrishnan, *The present Crisis of faith*, tr.9.
18. Kinh Điều ngự địa, *Trung Bộ*.

Cái thấy

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

"Nói kinh *Đại thừa Vô lượng nghĩa* xong, Đức Phật ngồi kiết già nhập trong định *'Vô lượng nghĩa xứ'*, thân tâm chẳng động.

Bấy giờ, Đức Phật nơi tướng lông trắng giữa hai lông mày, phóng ánh sáng chiếu khắp cả một vạn tám ngàn thế giới phương Đông, dưới đến địa ngục A-tỳ, trên đến trời Sắc Cứu Cánh. Chúng ở thế giới này đều thấy sáu loài chúng sanh ở các cõi kia".

(Phẩm *Tựa*, kinh *Pháp Hoa*)

Ánh sáng chiếu khắp này là ánh sáng của Phật tánh. Ánh sáng ấy khiến tất cả "thông làm một cõi nước Phật" (Phẩm *Hiện Bửu tháp,* kinh *Pháp Hoa*). "Chúng ở thế giới này đều thấy sáu loài chúng sanh ở các cõi kia", đều thấy tức là ai cũng thấy, ai cũng có và cũng ở trong ánh sáng của Phật tánh này. Chúng sanh đều có ánh sáng của Phật tánh này nhưng chưa biểu hiện ra được. Đức Phật đã chứng đắc hoàn toàn ánh sáng Phật tánh, nên biểu lộ ra để khai thị cho chúng sanh ngộ nhập cái vốn có sẵn nơi mỗi người.

"Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh", nên tất cả chúng sanh đều có ánh sáng Phật tánh, đều ở trong ánh sáng ấy, nên chúng sanh ở thế giới này đều thấy sáu loài chúng sanh ở các cõi kia. Trong ánh sáng Phật tánh này, tất cả các cõi và chúng sanh thông làm một.

Đức Phật phóng ánh sáng chiếu khắp cả để hiển bày Trí như tấm gương sáng tròn lớn (Đại viên cảnh trí), tức là Phật tánh sáng khắp mà chúng sanh chúng ta ai cũng có và sống ở trong đó. Trong tấm gương sáng ấy, các cái được thấy, các bóng trong gương và các người thấy đều thông nhau "làm một cõi nước Phật", làm một với tấm gương. Cho nên thấy không chỉ là các bóng trong gương, mà phải thấy chính tấm gương, nói theo kinh *Pháp Hoa*, là thấy "thật tướng của tất cả các pháp".

Trong Phật tánh tròn sáng hay Trí như tấm gương sáng tròn lớn này, tất cả thông làm một, tất cả đều bình đẳng vì đồng một tánh, đây là Bình đẳng tánh trí. Các hình bóng khác nhau hiện ra, nhưng cùng nằm trong một nền tảng, một bản tánh là tấm gương, trí nhìn thấy sự khác biệt nhưng không khác biệt là Diệu quan sát trí. Cuối cùng là sự hoạt động, sự thành tựu công việc trong thế giới khác biệt mà không khác biệt là Thành sở tác trí.

Phóng ánh sáng lớn thông làm một cõi nước Phật, tấm gương sáng tròn lớn này là Nền tảng chung, Bản tánh chung của chư Phật, chư Bồ-tát và của tất cả chúng sanh. Nền tảng ấy là Pháp thân, là Phật tánh, là Như Lai tạng… Thực hành là thấy trực tiếp nền tảng ấy, và nhập sâu vào cho đến khi tấm gương sáng ấy mở khắp đến vô biên, ánh sáng tròn đầy viên mãn và gồm chứa cả ba trí kia.

Kinh nói trong đoạn kế tiếp:

"Lại thấy chư Phật ở các cõi kia và nghe chư Phật ấy thuyết kinh pháp. Cũng thấy các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Cư sĩ nam, Cư sĩ nữ, những người tu hành đắc đạo ở các cõi kia.

Lại thấy các Đại Bồ-tát, dùng thảy thảy nhân duyên, thảy thảy tín giải, thảy thảy tướng mạo, hành Bồ-tát đạo. Lại thấy các Đức Phật nhập Niết-bàn, các đệ tử lấy xá-lợi Phật dựng tháp bảy báu".

Trong tấm gương tròn sáng ấy có đủ chúng sanh sáu cõi, bốn chúng, cho đến các Đại Bồ-tát, chư Phật. Thấy các Đại Bồ-tát đang hành Bồ-tát đạo, nghe chư Phật đang thuyết pháp, đây là cái thấy hiện tại. Thấy các Đức Phật đã nhập Niết-bàn, các đệ tử xây tháp bảy báu để cất giữ xá-lợi, đây là cái thấy về quá khứ. Trong tấm gương ấy chỉ có một vị hiện tại trùm khắp, tất cả quá khứ hiện tại tương lai đều ở trong đó.

Thấy sáu loài chúng sanh ở các cõi kia, chư Phật thuyết pháp, các Đại Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh…, cái thấy như tấm gương tròn sáng này bao gồm trong nó tất cả

không gian. Thấy các Đức Phật đã nhập diệt, cái thấy ấy bao gồm trong nó tất cả thời gian. Tóm lại tất cả không gian thời gian, tất cả vũ trụ đều in hình trong tấm gương tròn sáng cũng là "thật tướng của tất cả các pháp". Cái thấy như tấm gương tròn sáng ấy là của chung, từ chúng sanh cho đến chư Phật, có điều chúng sanh thì vì phiền não chướng và sở tri chướng do mình tự tạo nên bị che lấp hoặc chỉ thấy được ít phần.

Cái thấy ấy, mà Duy Thức tông gọi là Đại viên cảnh trí, kinh *Lăng-già* gọi là Viên thành thật tánh, kinh *Lăng Nghiêm* gọi là tánh thấy, thông tất cả không gian và thời gian làm một. Đây là cái thấy vẫn tiềm ẩn nơi mỗi chúng sanh, cho nên kinh *Pháp Hoa* khai thị cho chúng ta ngộ nhập cái thấy "thật tướng của tất cả các pháp" này.

Cái thấy ấy là vô ngại: "… ở thế giới này đều thấy sáu loài chúng sanh ở các cõi kia"; không có trung tâm vì "… tất cả đều thấy…"; không phân biệt các tướng khác nhau vì "ánh sáng lớn" thì chiếu sáng đồng đều khắp cả, "… từ địa ngục A-tỳ đến trời Sắc Cứu Cánh"; không có điểm quy chiếu, nên đó là cái thấy khách quan, không trụ chấp, thiên lệch. Tóm lại, đó là cái thấy thật tướng của tất cả các pháp. Các pháp xuất hiện từ thật tướng đó và tiêu tan trong thật tướng đó.

Sự tin hiểu *Pháp Hoa* là tin và hiểu rằng chúng sanh chúng ta luôn luôn ở trong cái thấy thấu suốt trùm khắp vô ngại ấy, luôn luôn ở trong ánh sáng của "thật tướng của tất cả các pháp", tức là tấm gương tròn sáng này. Trong tấm gương tròn sáng này, chúng ta học tập thấy theo Bồ-tát Di-lặc, thấy tất cả các bóng đều là tấm gương, nói cách khác, thấy tất cả tướng là tán.

Thấy sáu nẻo sanh tử luân hồi đồng một màu sắc vàng, đồng một vị Phật tánh:

Ánh sáng chặng mày
Soi suốt phương Đông
Vạn tám ngàn cõi
Đều như sắc vàng.
Từ ngục A-tỳ
Đến trời Hữu đảnh
Trong thế giới ấy
Sáu loài chúng sanh
Các nẻo sanh tử
Nghiệp duyên thiện ác
Thọ báo tốt xấu
Ở đây đều thấy…

Thấy chư Phật và hoạt động độ sanh của các Ngài:

Lại thấy chư Phật
Thánh chúa Sư tử
Diễn nói kinh điển
Vi diệu đệ nhất…

Thấy các Bồ-tát đang hành Bồ-tát hạnh:

Thưa ngài Văn-thù
Tôi ở tại đây
Thấy nghe như vậy
Ngàn ức sự việc
Như thế rất nhiều
Nay lược nói ra:
Tôi thấy cõi kia
Hằng sa Bồ-tát
Thảy thảy nhân duyên
Mà cầu Phật đạo.
Hoặc hành bố thí
Vàng bạc san hô
Vui vẻ bố thí
Hồi hướng Phật đạo…
Tôi thấy các vua
Qua đến chỗ Phật
Hỏi đạo vô thượng
Bèn bỏ nước vui
Cung điện thần thiếp
Cạo sạch râu tóc
Mả mặc y pháp.
Hoặc thấy Bồ-tát
Hiện làm Tỳ-kheo
Một mình yên tịnh
Vui tụng kinh điển
Lại thấy Bồ-tát
Dũng mãnh tinh tấn
Vào nơi núi sâu
Tư duy Phật đạo…
Lại thấy Bồ-tát
Ở rừng phóng quang
Cứu khổ địa ngục
Khiến vào Phật đạo.
Lại thấy Phật tử
Chưa từng ngủ nghỉ
Kinh hành trong rừng
Siêng cầu Phật đạo…
Lại có Bồ-tát
Giảng pháp tịch diệt
Thảy thảy lời dạy
Vô số chúng sanh.
Hoặc thấy Bồ-tát
Quán tánh các pháp
Không có hai tướng
Giống như hư không…

Đây là cái thấy tất cả phàm thánh đang làm Phật sự, đang hành hạnh Bồ-tát để siêng cầu Phật đạo, và tất cả những hoạt động ấy đều nằm trong chính Phật đạo, trong chính Phật tánh. Cái thấy này thấy tất cả đều thanh tịnh vì tất cả đều đang hoạt động trong Phật pháp hay trong Pháp thân Phật.

Cái thấy này là sự hợp nhất của trí huệ và từ bi, nghĩa là mở rộng khắp vũ trụ đồng thời thông tất cả làm một.

"Ở đây" và "tại đây", cái thấy phổ quát ấy (Bồ-tát Phổ Nhãn, kinh *Viên Giác*) hiện có ở đây và lúc này. Tin *Pháp Hoa* là tin hiện giờ và tại đây chúng ta đang ở trong cái thấy ấy. Và học *Pháp Hoa* là học cái thấy này. ■

Lợi ích của pháp tu Lạy Phật

THÍCH VIÊN THÀNH

Lạy Phật lợi ích vô cùng
Lưu thông máu huyết khiêm cung tánh tình
Vừa có phước vừa dưỡng sinh
Hàng ngày thường lạy an khinh cõi lòng…

Trong thời buổi hiện đại, với sự tiến bộ của khoa học, trong nhịp sống công nghiệp, máy móc và các tiện nghi vật chất đã thay thế sức người; con người ít vận động, nhưng phải chạy theo nhiều nhu cầu vật chất, nên quay cuồng với bao áp lực; nhất là những vị làm văn phòng và các nghề nghiệp ngồi một chỗ, không có nhiều thời gian để sống thoải mái với thiên nhiên, khiến tinh thần dễ bị căng thẳng, cơ bắp toàn thân cũng tự nhiên căng cứng theo. Lại thêm vì thiếu vận động, cột xương sống trở nên cứng nhắc, rất khó uốn cong, từ đó các khoảng cách giữa các cột xương sống bị chai lì và hẹp lại, đè lên chèn ép các dây thần kinh và mạch máu, khiến cho các chất dinh dưỡng và dưỡng khí không thể đến cung cấp các tế bào trong các cơ quan nội tạng, từ đó bệnh tật dễ phát khởi, tế bào ung thư có nhiều cơ hội phát triển.

Lạy Phật là một pháp tu rất tiện lợi, khỏi cần đến chùa, ở trong phòng tại nhà, nơi vắng vẻ vẫn thực hành được, vừa thanh tịnh được tâm, vừa thể dục dưỡng sinh, giúp cho thân vận động toàn diện, từ đầu, cổ cho đến từng lóng tay, lóng chân, mà đặc biệt nhất là giúp điều chỉnh xương sống, cường hóa nội tạng, tăng thêm tế bào tốt và mang dưỡng khí đến khắp châu thân, giúp cuộc sống có được sự khoan khoái, an lành hơn.

Cổ đức có dạy: *"Niệm Phật một câu, phước sanh vô lượng; lạy Phật một lạy, tội diệt hà sa"*. Làm được thân người là phước báu rất lớn, nhưng nghiệp chướng cũng không ít, vì "nhân vô thập toàn", khi chưa chứng Thánh, thì "nhất cử nhất động" ai ai cũng còn tạo nhiều tội lỗi;

vậy cần phải quán chiếu để thấy được lỗi lầm mà thành tâm sám hối, thì mới mong tiêu trừ được tội. Do vậy pháp tu lạy Phật là pháp tu phù hợp, nhiều lợi ích nhất.

Khi lễ lạy chúng ta thực hiện "hồi quang phản chiếu" quay về với "tánh giác" thể hiện được lòng tôn kính và tâm ngưỡng mộ của mình đối với đấng Giác ngộ, hay những bậc Thánh, Thần, đại ân nhân, thể hiện được lòng biết ơn, đền ơn. Khi lễ lạy, tiêu trừ được lòng tự cao ngã mạn của mình, tức là từng bước "quán chiếu thấy năm uẩn đều không, sẽ qua hết tất cả khổ đau ách nạn". Khi lạy Phật cúi mình rạp xuống, thể hiện "bội trần hợp giác" hai tay xòe ra đón Phật, lúc đó Phật tánh trong ta hiển lộ, Đức Phật với lòng từ bi vô lượng sẽ thương cảm đến và gia hộ cho ta được kiết tường như ý và phước đức cũng từ đây sinh khởi.

Trong kinh *Nghiệp Báo Sai Biệt* có dạy mười công đức của Lễ Phật:

1. Tự mình có được sắc thân tươi đẹp nhiệm mầu;
2. Lời mình nói ra ai nấy đều tin;
3. Đối với mọi người dù ác độc, mình không sợ hãi;
4. Chư Phật thường gia hộ phò trì;
5. Tự mình có đầy đủ oai nghi, được mọi người kính mến;
6. Mọi người thảy đều muốn làm quen giúp đỡ;
7. Chư Thiên đều yêu kính;
8. Đầy đủ các điều phúc đức, hưởng mọi thanh nhàn;
9. Khi chết nhất định được vãng sanh;
10. Tự mình chứng quả vắng lặng Niết-bàn.

Đấy là những công đức và lợi ích của việc lễ Phật theo kinh dạy, còn trong thực tế, khi thực hiện thường xuyên, đúng cách, pháp tu lạy Phật, bản thân của người viết bài này đã trải nghiệm, gặt hái được những điều lợi ích thiết thực như sau:

* Giúp Thân - Khẩu - Ý được thanh tịnh.

* Giúp cho tinh thần sảng khoái, máu huyết lưu thông, thân thể mạnh khỏe.

* Tật bệnh tiêu trừ, nhất là bệnh "thoái hóa cột sống cổ, lưng và thoát vị đĩa đệm", hết "đau thắt lưng" hóa giải được "thấp khớp", làm tốt lại "hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết", "điều hòa huyết áp"… thế là nghiệp chướng cũng lần hồi được chuyển hóa.

* Giúp nhiếp được tâm, khi phải dùng sức chú ý theo dõi từng chữ, từng câu, không cho lộn hàng, lộn chữ, trong khi lạy, như trong kinh *Di giáo* Phật đã dạy: "Chế tâm nhứt xứ vô sự bất biện" nên sẽ được hanh thông trong mọi việc.

* Gặp được nhiều may mắn, được nhiều quý nhơn giúp đỡ, nên mọi ước nguyện cao đẹp sẽ được thành tựu. Bản thân người viết rất nghèo khó, nhưng khi tiến hành lễ lạy theo các Bộ Sám, Tam Thiên Phật, Vạn Phật…, đã được quý nhơn tài trợ cho đi hành hương xứ Phật Ấn Độ, tiếp tục phát nguyện lạy bộ kinh *Pháp Hoa* mỗi chữ mỗi lạy, với hơn 60 ngàn chữ, nơi Phật Thành Đạo, chốn linh thiêng Bồ-đề Đạo Tràng, với "từ trường" gấp bảy lần hơn các nơi khác, cộng thêm sự phấn chấn và quyết tâm của người viết, mỗi ngày lạy hơn hai ngàn lạy, nên chỉ trong vòng 35 ngày đã lạy hoàn mãn bộ kinh *Pháp Hoa* với hơn 60 ngàn lạy, giúp 'tội diệt phước sanh' do đó khi về đến Việt Nam liền được bảo lãnh đi định cư ở Úc.

Với sự mầu nhiệm nhiều ích lợi ấy, trong thời gian ở Úc người viết đã tiếp tục phát nguyện lạy các bộ sám, Ngũ Bách danh và Vạn Phật, trì lạy Đại Bi Sám Pháp, nên đã vượt qua được nhiều chướng ngại, nhất là đã chận đứng được bệnh "Bowel cancer" ung thư đường ruột và 'chuyển họa thành phước', được Chính phủ Úc nhiều nhân đạo, chữa trị bệnh, cấp nhà để có được nơi yên tịnh với đầy đủ tiện nghi, hầu tịnh dưỡng, sống tự tại, an lạc, bảo lãnh được người thân chăm sóc và cùng nhau tu tập hướng đến con đường giải thoát, giác ngộ.

I. Các động tác lạy Phật, thực hành theo 'Bái Phật và y học' của Pháp sư Đạo Chứng

1. Đứng thẳng người, chắp tay trước ngực (nhiếp tâm) xướng hồng danh hay câu, từ ta muốn lạy, tâm nghĩ đến Phật, Bồ-tát (thân, khẩu, ý đoan nghiêm, đầu, cổ, xương sống thẳng đứng, thở vào cho đến tận đơn điền, bụng dưới phình ra, đưa dưỡng khí chạy khắp toàn thân).

2. Đầu cúi xuống, cằm đụng ngực, thân từ từ cúi rạp xuống, xương sống cong lại phía sau, vai thư giãn, hai tay buông thõng, gân sau hai chân giãn ra (nhìn lại mình, khiêm tốn, buông xả, thở ra đưa uế khí ra ngoài đến tận cùng) khiến bảy đốt sống cổ giãn ra, giúp lượng máu dồn về não đủ, dịch tủy xương sống và não thông, giúp hệ thần kinh ở xương cổ không bị ép, phát huy được công năng, những động tác này giúp giải trừ được những chướng ngại ở bắp thịt vai và giúp ức, bụng, rốn co lại, đầu gối, xương sống giật lui về phía sau, các cơ hoành co cụm lại, gân cốt toàn thân hoạt động, giãn ra.

3. Chống tay xuống nền, cong đầu gối (gập thân lại và quỳ xuống, cung kính) mông đụng vào hai gót chân hình chữ V, đầu ngửa ra phía sau, thở vào tận cùng, vừa thở vừa niệm thầm Quan Thế Âm Bồ-tát. Như vậy mỗi lạy ta tiến hành tưởng niệm đảnh lễ được hai hồng danh.

4. Đầu cúi xuống, gân cổ giãn ra, thân mình nằm rạp, cằm đụng hai đầu gối, năm vóc gieo sát đất, ép bụng, thở ra tận cùng, hai tay duỗi về phía trước, huyệt ấn đường (giữa hai chân mày), trán chạm vào hai bàn tay từ từ lật ngửa cung đón Phật, những tư thế này giúp máu chạy lên đầu, tăng trí nhớ.

5. Nín thở, hai bàn tay từ từ nắm lại tưởng tượng chư Phật, Bồ-tát đang truyền cho ta năng lượng, ta hãy thiết tha thu nhận và tận hưởng.

6. Hai bàn tay úp lại, đầu ngẩng về phía sau, thở sâu vào đến đơn điền, trở lại tư thế ngồi trên hai gót chân,

chống tay từ từ đứng lên, óp bụng (thở ra tận cùng giống như con mèo đang rướn mình) hai gân sau của chân căng ra, nhón chân cho các ngón chân cùng vận động. Trở lại tư thế đứng thẳng, thở vào tận cùng.

Lưu ý: Khi tiến hành các động tác lễ Phật, ta phải thành kính, nhiếp niệm, thong thả, mắt nhìn vào tượng Phật, Bồ-tát hay từng chữ của kinh, hoặc để tâm vắng lặng, giúp cho tâm được an tịnh, lúc vào và ra lễ, ta phát nguyện, nhớ và thay thế cho Tứ ân lễ lạy đến mười phương ba đời Tam bảo, sẽ giúp cho ta phần nào trả lần hồi được ân nghĩa sâu nặng của xã hội.

Về thân, khi lạy xuống lên, các gân cổ, ngón tay, ngón chân, cánh tay, chân, xương sống, gân hai chân đều căng thẳng (xem như đang 'chống lão hóa' vì khi về già thì gân cốt rút lại, ta hằng ngày lạy, giúp cho gân cốt giãn ra) sẽ giúp cho gân cốt hoạt động, các huyệt đạo được kích động và thông từ đầu chạy dọc theo xương sống, xuống tận hai bàn chân và ngón chân cũng như tay. Thở vào và thở ra tận cùng, giúp ta đưa được dưỡng khí đến toàn thân và loại tận cùng các uế khí ra khỏi cơ thể. Các huyệt đạo được khai mở, máu huyết lưu thông, tinh thần sảng khoái, bệnh tật sẽ được tiêu trừ, nghiệp chướng từ đây cũng được chuyển hóa, nên khi lạy nếu có đổ mồ hôi nhiều thì rất tốt vì thải ra được nhiều độc tố, đừng lo ngại, hãy phấn khởi lên vì lao động có đổ mồ hôi thì mới có ngày bội thu.

Ta lễ lạy vào mỗi sáng, mỗi ngày và tận hưởng những năng lượng của chư Phật, Bồ-tát truyền cho, tất cảm nhận được niềm an lạc, đến lúc đó ta sẽ "ghiền", không lễ lạy ta thấy thiếu cái gì, khó chịu trong người và không được khỏe, như vậy là đã thành tựu được phần nào rồi!

Ta lễ lạy tại gia được an lạc là đã thực hành pháp tu "Độc giác" vừa "tự lực" vừa cầu "tha lực" thành tựu, giúp ta "tự tin" và tinh tấn hành trì, nếu sống một mình cũng được an ổn, khi sống chung cùng chúng cũng dễ hòa hợp và phát triển đạo tràng vì lúc đó ai cũng chỉ lo nhiếp tâm lạy Phật, không bị cảnh bên ngoài chi phối, Phật tánh tự hiển lộ.

II. Nên chuẩn bị cũng như lễ Phật như thế nào, để được liên tục và tiện lợi?

Khi đã thấy được sự lợi ích thiết thực và cao đẹp, cũng như dễ dàng không hao tốn của việc lễ Phật, bấy giờ, hãy sắm một tấm nệm mỏng để cho êm đầu gối, lễ lạy nhiều sẽ không bị ảnh hưởng gì, phát nguyện lạy từ từ các bộ Sám, tiến lên lạy Ngũ bách danh, Tam thiên Phật, Vạn Phật, rồi phát nguyện lạy từng vị trong *Đại Bi sám pháp*, từng chữ trong *Bát-nhã Tâm kinh*, tiến lên lạy mỗi chữ mỗi lạy bộ kinh *Pháp Hoa* với hơn 60 ngàn chữ, kinh *Đại Bát Niết-bàn* gần 300 ngàn chữ. Nếu mỗi ngày lạy 200 lạy, thì bộ kinh *Pháp Hoa* phải lạy liên tục trong một năm, bộ kinh *Đại Bát Niết-bàn* phải hơn 4 năm hoặc vừa niệm Phật vừa lạy… Với phát nguyện như vậy, ta sẽ lạy được liên tục, lâu dài, vừa tu tập, vừa thâm nhập Kinh tạng, vừa tránh xa được những thị phi, cám dỗ của vật chất thế gian và tất nhiên sẽ thành người đoan chính.

Lễ lạy tại nhà là pháp tu rất nhiều lợi ích, nhất là vào mùa mưa, lạnh, không thể đi ra ngoài đường hay đến công viên hoặc các nơi tập luyện được, sẽ tránh được thời tiết xấu, các phiền toái hay những tiêu cực phát sinh, khi phải tiếp xúc với nhiều người chưa tốt.

Lễ lạy khỏi phải tốn kém mua sắm những dụng cụ để tập luyện, như các môn thể dục, thể thao khác, chỉ cần nơi trang nghiêm, thanh tịnh, giúp ta có cơ hội đối diện với Phật nhiều hơn và Phật tánh của ta cũng có nhiều cơ hội hiển lộ. Lễ lạy là pháp tu cũng là pháp dưỡng sinh, có thể tranh thủ lễ lạy vào lúc khuya, tối hay lúc rảnh rỗi, ta thực hành yên tịnh, âm thầm không ảnh hưởng đến chung quanh, nếu nhiều người cùng lạy cũng không gây ồn náo.

III. Lợi ích của Lạy Phật

Ta lễ lạy chân thành "tu thân" sẽ cảm ứng được ơn trên và cảm hóa được thân nhân gia đình "tề gia" hay những người chung quanh, "Phật hóa gia đình hay dòng họ" cũng là một cách hoằng pháp hữu hiệu, một phần của "bình thiên hạ".

Lễ lạy ta sẽ tiêu trừ được nguồn gốc của vô minh đó là bệnh "chấp ngã", luyện tập được tâm khiêm cung,

hành xử trong cuộc sống sẽ có được nhiều tốt đẹp, thân thiện và giúp ích được nhiều người, phước đức từ đây sinh khởi. Lễ lạy tại nhà với nhiều sự nhiệm mầu giúp ta củng cố niềm tin Tam Bảo, sẽ vững vàng trong sự hưởng thụ cao đẹp với Phật Pháp.

Lễ Phật tại nhà giúp ta ẩn dật tu hành, nếu nhập thất rất là thích hợp, vừa có cơ hội và điều kiện để "tịnh tu" mặc cho bao "thị phi" của cuộc đời vùi dập và lòng người với nhiều "đố kỵ", "phân biệt, đối xử" cũng không chi phối, vừa rèn luyện được sức khỏe và ý chí. Khi sống với nội tâm, tự tin và cắt lần hồi các duyên trần, chính là lúc này chúng ta sống đúng theo Phật, Tổ đã dạy: *"Ngoài dứt chư duyên, trong không toan tính, tâm như tường bích, khả dĩ nhập đạo".*

Khi ta chưa giúp ích gì cho xã hội được nhiều, hãy ở một chỗ, tu pháp lễ lạy sẽ giữ tâm được an lạc! "Tâm bình thế giới bình", "tâm an vạn sự an", hương vị giải thoát của Phật pháp ta cũng nếm mùi thọ hưởng, lúc đó ta sẽ nhìn đời rất đáng yêu và quý kính mọi người, không dám xem thường một ai! Tâm ta tốt sẽ chiêu cảm được nhiều người tốt, giúp ta sống tốt, thì ta cũng đã âm thầm góp phần giúp cho xã hội nầy được đẹp và bình yên phần nào rồi, hơn là phải bon chen chạy theo danh lợi, hay đua đòi theo vật chất vô thường, để phải nhiều lo toan tính toán, rốt cuộc rồi cũng không giữ và mang theo được gì, nhưng khiến tâm mình và tâm nhiều người phải loạn động, thì làm sao xã hội nầy hưởng được sự bình yên!

Có ăn sẽ no, có tu ắt chứng, có đi sẽ đến, có bơi lội sẽ không bị chìm và lên được bờ, có lẽ Phật sẽ được mạnh khỏe, được Phật gia hộ và ban phước đức.

Sống "cư trần lạc đạo, tùy duyên, ít muốn, biết đủ" tiến hành lễ lạy thường ngày, được như vậy, tức là đã giữ Giới, tâm ta sẽ từ từ được Định, Tuệ sẽ phát sinh, Thân, Khẩu, Ý hằng thanh tịnh, lo gì không đồng Phật vãng Tây phương.

"Chạy theo ngũ dục", "Cống cao ngã mạn" là trở ngại lớn nhất của người tu và trong mọi quan hệ xã hội. Hằng lạy Phật sám hối một cách chân thành là phương pháp 'hạ ngã' và giải trừ nghiệp chướng một cách thù thắng nhất, vì "tội từ tâm khởi, đem tâm sám, tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu…". Lạy Phật chúng ta có cơ hội thực hiện "phận sự chính" đó là "quay lại với chính mình", để không "hướng ngoại tìm cầu", thường "sám hối" tức tự cứu lấy mình, để không lệ thuộc vào ai, bớt ham muốn, ta sẽ sống cuộc đời an lạc giải thoát, tự tại không bị ngũ dục kéo lôi và mây mờ của ngã chấp che phủ, Phật tánh sẽ lần hồi hiển lộ.

Lạy Phật, một pháp tu đơn giản, giúp ta có cơ hội "Quán chiếu nội tâm, triệt tiêu bản ngã và chuyển hóa nghiệp lực của mình" qua đây ta soi rọi lại mình, rèn luyện được sức khỏe với nhiều lợi ích, làm cho sự lưu thông máu huyết thêm thông suốt, hóa giải được nhiều bệnh hoạn, cũng là một pháp tu giúp ta tiêu trừ được "bản ngã" một cách hiệu quả nhất, nhờ lạy Phật, ta 'tự thấy mình nhỏ thôi, việc tu còn kém cỏi', để cố vươn lên cũng như phải tu đến "vô ngã" mới đạt đến được Niết-bàn tịch tịnh và có được "năng lượng", lòng "từ bi hỷ xả, bao dung" mở ra, lúc đó ta mới mạnh dạn sẻ chia, mới tròn được hạnh nguyện 'thượng cầu hạ hóa' giúp ta thực hiện đúng lời Phật dạy: "Sức khỏe là lợi ích. Biết đủ là thời gian. Thành tín là giàu sang. Niết bàn là hạnh phúc", thật tuyệt vời! Chứ vẫn còn 'tự tư tự lợi', 'không có của mà đòi cho ra', thì chỉ là chuyện ma mị, ảo tưởng viển vông mà thôi!

Hằng lạy Phật một pháp tu lợi ích,
Lạy nhiều lạy ba nghiệp hằng thanh tịnh
Bản ngã tiêu, sức khỏe tốt, dưỡng sinh,
Khi ta lạy quán chiếu lại chính mình. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO *VHPG* NĂM 2016

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Chẩm, Vina Giầy : 40 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 11 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiển, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyên Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyến, Cty Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyên Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **358 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội…, xin liên lạc: ***Tòa soạn***, *294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;*
***Phòng Phát hành** VHPG :* **(08) 3 8484 335**
Email: toasoanvhpg@gmail.com

Ban Biên tập

Phước báu thế gian và Phước điền Tam bảo

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Mỗi người trong chúng ta, ai sinh ra trong cuộc đời này cũng đều có một nghiệp quả khác nhau. Có kẻ sinh ra làm vua, làm thái tử, làm công chúa. Có người sinh ra làm quan, làm tổng thống, làm thủ tướng, làm người lãnh đạo, làm nhà tư bản, nhà giáo dục, bác học, bác sĩ… Nhưng cũng có lắm người khi được sinh ra lại phải bị rơi vào trong những gia đình thiếu cơm ăn áo mặc, rách nát tang thương. Cũng có lắm người khi sinh ra đã không có đủ mắt, tai, mũi, lưỡi, tay chân… Quả thật trong cuộc đời này có muôn hình vạn trạng, không sao có thể kể hết ra được. Nhưng tất cả đều có chung một điểm là lúc sinh ra chỉ là kết quả của một chuỗi dài nhân quả của nhiều kiếp trước đã định sẵn rồi mà ta không biết và tuyệt nhiên chẳng có cha mẹ nào hay con cái nào có thể định đoạt sẵn cho sự chào đời ấy.

Thế gian này khởi đi từ 50% là thiện và 50% là ác. Nếu con người từ điểm thiện căn bản ấy tiếp tục làm thiện nữa thì kết quả là con người sẽ được sanh vào thế giới cao hơn; nhưng nếu con người vẫn mải mê trong danh lợi, dục lạc và quên đi con đường tu tỉnh thì cũng từ 50% thiện ấy, con người sẽ rơi vào những con đường xấu ác. Tất cả đều do cái nhân chính là ta tự tạo ra; chứ không phải do cha mẹ hay một đấng thiêng liêng nào khác. Ai lại không muốn cho mình danh giá. Có ai trong chúng ta lại không muốn giàu sang phú quý, thế mà ta vẫn nghèo hèn, khốn khổ. Không ai trong chúng ta mong mỏi khi sinh ra phải làm kẻ tôi đòi, hạ liệt. Thế mà hơn sáu tỉ người trên thế giới này, tất cả các chỉ tay đều không giống nhau; nên nghiệp lực của mỗi người cũng chẳng giống nhau, ngay cả như anh em sinh đôi cùng cha cùng mẹ mà phước báu của mỗi người đều khác nhau.

Sinh ra được làm thái tử, công chúa hay những người lãnh đạo quốc gia, tất cả đều là do phước báu nhiều đời trước của những người này đã gây tạo và bây giờ họ chỉ hưởng những gì mà họ đã trồng trong quá khứ mà thôi. Họ đã làm phước, họ đã bố thí, đã cúng dường Tam bảo, đã giúp đỡ người, giúp đời, giúp dân, giúp nước… Cái nhân ấy trong quá khứ cứ tích tụ mãi

trong một hay nhiều đời để trở thành một số tiền lời lớn mà họ đã để dành, khi họ trở lại làm người, chính họ được thừa hưởng những phước báu mà họ đã tu tạo từ trước. Còn những người sinh ra trong đời này mặc dầu cố gắng hết sức trong mọi công việc; nhưng nghèo đói vẫn hoàn nghèo đói; bởi lẽ những người ấy vay nợ ngân hàng nghiệp quá nhiều trong quá khứ, bây giờ họ phải làm để trả nợ cũ trong nhiều đời. Nợ chưa trả hết thì làm sao có thể có tiền lời cho được.

Nhiều người sinh ra thiếu những cơ phận trong người; bởi vì trong quá khứ đã liên hệ với những nghiệp sát, đạo, dâm… nhưng cũng có lắm người khi mới sinh ra lại đẹp đẽ lạ thường, khiến cho ai trông thấy cũng đem lòng mến mộ. Có mỹ nhân, hoa khôi, á hậu, đồng thời cũng có những tướng cướp vang bóng một thời. Có người khi sinh ra đã ăn chay, có người muốn đi xuất gia tầm sự giải thoát chứ không muốn vướng bận thê triền, tử phược… Có người sinh ra thông minh trí tuệ mà cũng có lắm người bị ám muội vì vô minh che lấp trong nhiều đời. Có người cơm không đủ ăn, áo không đủ ấm; nhưng ngược lại cũng có nhiều người của cải dư thừa, kẻ ăn người ở, đâu đó đủ đầy. Nhiều người cho rằng ông trời bất công; nhưng nói như vậy là chưa hiểu nhân quả của nhà Phật. Đức Phật dạy rằng *"nhân nào thì quả đó", "hình ngay thì bóng thẳng, hình vạy thì bóng cong"*. Rõ ràng là như vậy. Không ai có thể làm cho ta tốt hơn, mà cũng không có ai có thể làm cho ta xấu hơn; ngoại trừ chính chúng ta phải tự chịu trách nhiệm về những hành vi tạo tác của mình trong quá khứ liên hệ đến hiện tại và dẫn mãi đến tương lai. Đây là điểm chính của nhân duyên sanh và nhân quả nhiều đời vậy.

Khi hiểu được như vậy thì chúng ta cố gắng vun trồng cội phước từ ngay bây giờ để tích lũy vốn về sau. Có như thế chúng ta mới khỏi bị điểm trừ của nghiệp quả. Có nhiều người làm từ thiện giúp kẻ bần cùng cơ nhỡ. Vì biết rằng trong đời này "đâu có ai giàu ba họ và cũng chẳng có ai khó ba đời". Giúp người cũng chính là giúp mình vậy. Hiểu được như vậy thì tất cả những việc làm phước, bố thí, cúng dường… chúng ta luôn hoan hỷ, không có gì để than phiền hay trách móc. Vì mình làm cho chính mình mà. Chính người đi bố thí phải cảm ơn người nhận của thí ấy. Vì lẽ nếu không có người nhận thì mình bố thí cho ai. Chúng ta cũng phải cảm ơn những người chửi mắng ta. Vì lẽ nếu không có họ thì làm sao ta biết sự nhẫn chịu của mình đã đạt đến mức nào.

Cho nên Đức Phật đã dạy trong kinh *Tạp A-hàm* rằng: *"Sức mạnh của trẻ thơ là tiếng khóc. Sức mạnh của người trí là dùng ánh sáng trí tuệ để xét soi. Sức mạnh của người học rộng là dùng sự hiểu biết của mình để phán đoán sự việc. Sức mạnh của đàn bà là sự hờn dỗi. Sức mạnh của người tu là sự nhẫn nhục và sức mạnh của người ngu là sự lệ thuộc vào sự khen chê của người khác…"*.

Nội từng ấy việc, chúng ta thử thẩm định lại mình ở vào hạng người nào. Các bậc A-la-hán lậu tận đã hết, nên các ngài tuy còn sống nhưng các ngài đã có thể khẳng định rằng: *"Ta, sự sanh đã hết, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong và biết chắc chắn rằng kiếp sau ta không còn tái sanh nữa"*. Các ngài thì dõng mãnh và dứt khoát như vậy. Còn chúng ta thì sao? Làm việc gì cũng bị sự chấp ngã và chấp thủ chi phối. Do vậy vẫn mãi còn lênh đênh trong biển khổ luân hồi, chưa biết bao giờ mới ra khỏi.

Có nhiều người Phật tử Nam tông ở các nước Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan, Lào, Cam Bốt… họ hiểu rất rõ về phước báu, nên họ đã tu tạo chùa tháp, cúng dường chư Tăng, hộ trì Tam bảo; nhờ thế, những nơi này Tam bảo được hưng long cả hơn 2.500 năm nay và chắc chắn rằng sẽ còn dài lâu hơn như thế nữa. Có người đến ngày sinh nhật tập trung con cái về chùa phát tâm làm việc thiện, tiền bạc con cháu biếu tặng đem hiến dâng vào cửa chùa những tịnh tài ấy, nhằm vun bồi phước báu về sau. Bây giờ bên Bắc tông, một số quý Phật tử thấy những việc làm này có ý nghĩa; nên những ngày sinh nhật của chính mình hay những thành viên trong gia đình của mình cũng muốn tu tạo phước báu bằng cách về chùa làm lễ và muốn hộ trì chùa bằng cách mang những tịnh tài có được trong ngày sinh nhật dâng lên cúng dường, hộ trì Tam bảo và để tạo nhân duyên thù thắng cho mỗi thành viên trong gia đình mình. Có nhiều người lý luận rằng: chư Tăng Ni là những người xả tục xuất gia; nên để cho họ chuyên tu, còn vấn đề vật chất người cư sĩ có thể cáng đáng được; nên để cho Phật tử tại gia lo liệu. Nhiều vị có điều kiện còn lập chùa, tháp xong xuôi, sau đó cung thỉnh chư Tăng Ni về trụ trì, giảng pháp. Còn việc tứ sự cúng dường đều do cư sĩ lo hộ trì. Đây là những hình ảnh đẹp mà chúng ta nên thực hành. Vì lẽ người xuất gia không có khả năng tạo ra kinh tế dễ dàng như người tại gia. Trong khi đó người tại gia vẫn còn vướng bận gia đình nên cũng không thể có toàn thời gian để lo cho Tam bảo như người xuất gia được. Nếu cả hai bên đều cộng tác hỗ tương như vậy thì đạo Phật sẽ được phát triển mạnh mẽ và dài lâu.

Đức Phật một hôm đứng trên núi cao nhìn xuống đồng bằng, thấy những người nông phu đang làm ruộng và họ chia những thửa ruộng ra làm nhiều mảnh khác nhau. Ngài thấy xong, cho gọi các đệ tử lại và dạy rằng: *"Từ đây về sau những chiếc y mà chư Tăng Ni đắp hằng ngày đều nên kết thành bằng nhiều tấm vải thô khác nhau, giống như những thửa ruộng kia và đây chính là nơi mà người tại gia có thể gieo trồng phước báu vào"*. Lời dạy ấy vẫn còn đây. Tuy rằng ngày nay y áo của chư Tăng Ni theo mỗi trường phái đều có sự thể hiện khác nhau; nhưng trên những mảnh y ấy không thiếu những mảnh ruộng phước như ngày xưa mà Đức Phật đã dạy.

Có hôm Ngài hỏi các vị đệ tử đi khất thực cùng với Ngài rằng: *"Cả hai con bò đang đi cày, gồm bò trắng và bò đen. Vậy con nào khổ hơn?"*. Có vị trả lời rằng: "Bạch Đức

Thế Tôn! Con bò đen khổ hơn con bò trắng; hoặc hai con đều khổ như nhau". Cuối cùng cũng có thầy Tỳ-kheo trả lời rằng: "Chính cái ách nó làm cho hai con bò kia khổ". Đức Phật từ tốn giải thích rằng: *"Thật ra con bò bị khổ, cái ách không khổ mà do chính cái ý dục của con người tạo ra những loại khổ kia, khiến cho con người vì danh sắc mà phải chạy theo nó. Phàm những gì có hình tướng đều bị vô thường chi phối, mà đã là vô thường thì phải khổ, đã khổ thì đều do không chi phối, mà cái nhân chính của không là vô ngã".* Thế nhưng con người bị vô minh che lấp; nên tạo ra những hành động. Những hành động ấy là do sự hiểu biết, rồi tạo ra những hình tướng. Nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì danh sắc diệt… cứ như thế thẩm thấu qua 12 nhân duyên và bản thể của sự vật; nếu con người thực chứng được điều nầy thì con người sẽ hết khổ; chứng được quả Vô thượng Bồ-đề. Tuy nhiên quả ấy vẫn còn xa; nếu con người không chấp nhận những thực tế đang xảy ra nhan nhản khắp nơi trên quả địa cầu nầy.

Ngay cả Đức Phật cũng cần đến phước đức nữa, như qua câu chuyện xâu kim cho ngài A-na-luật thì chúng ta sẽ rõ. Một hôm, ngài A-na-luật ngồi xâu kim; nhưng vì mắt bị mờ, nên hỏi lớn tiếng lên rằng: Có ai đó có thể xâu giùm kim cho ta để được phước đức không? Đức Phật đứng gần đó trả lời rằng: "Như Lai sẽ xâu cho Ông". Ngài A-na-luật thưa: "Như Lai đâu cần phước đức nữa". Đức Phật trả lời ngài A-na-luật rằng: "Chính Như Lai cũng cần phước đức". Chúng ta nghĩ sao về câu chuyện này? Nó không phải là một mẩu chuyện ngụ ngôn hay truyền thuyết, mà nó là một bài học sống động cho cả người tại gia lẫn xuất gia. Vì lẽ phước đức ai ai cũng phải cần đến.

Ngài Tulku Thondrup người Tây Tạng hiện đang ở Hoa Kỳ, Giáo sư Đại học Harvard, tác giả tập sách *"Peaceful Death, Joyful Rebirth"* mà tôi và Thượng tọa Nguyên Tạng dịch là: *"Chết an lạc, tái sanh hoan hỷ"* đã được nhiều người đọc. Trong sách ấy, ngài định nghĩa về công đức và phước báu như thế này: "Những giọt nước mưa từ hư không rơi xuống mặt đất, nước ấy sẽ chảy vào ao, rồi hồ. Tiếp đó nước sẽ chảy vào sông và cuối cùng chảy ra biển lớn. Trong biển cả mênh mông kia chứa rất nhiều nước; nhưng sẽ không thiếu những giọt nước lúc ban đầu". Việc này ngài muốn nhắn nhủ đến chúng ta những gì?.

Mỗi một lạy mà chúng ta đảnh lễ trước tôn tượng của chư Phật và chư vị Bồ-tát cũng giống như những giọt nước mưa ban đầu ấy; hoặc giả khi chúng ta đi chùa, mang cúng Phật một cành bông hay đĩa trái cây; hoặc giả đốt cúng Phật một cây nhang thơm, nhẫn đến cúng dường cho việc xây chùa, đắp tượng, đúc chuông hay làm những công đức giúp người trong cơn hoạn nạn, khó nghèo; hoặc giả xây trường học, cầu cống… tất cả những việc này là những điều có thể tạo nên biển công đức đại dương như nước trong biển cả mênh mông kia. Do vậy chúng ta không sợ chúng ta dư thừa phước báu, mà chỉ sợ rằng chưa đủ phước đức mà thôi. Ngược lại việc tạo tội, dầu là vô tình hay cố ý, chúng ta không thấy, không nghe, chẳng biết; nhưng tội ấy dần tăng, khiến cho phước báu của chúng ta tăng trưởng không kịp; nên nỗi khổ vẫn cứ mãi chất chồng và con người vẫn mãi bị vòng luân hồi sanh tử chi phối.

Từ những câu chuyện thực tế bên trên, nếu chúng ta tự suy gẫm, gạn lọc cũng như biết hổ thẹn cho những ác nghiệp lâu nay mà chúng ta đã tự tạo trong nhiều đời, nhiều kiếp, cố gắng buông bỏ những điều xấu, thực hành những niệm thiện lương, cứu người, giúp đời… thì chính đây là những nhân tố khả dĩ giúp ta có được số tiền lời đáng kể, để một mai chúng ta có đi đầu thai ở chỗ nào đi chăng nữa, thì chúng ta cũng có vốn liếng để tiêu xài. Người biết tu tập là người biết bảo hộ bởi chính mình, không nên thấy người khác tốt hay xấu, làm hay không làm, mà hãy tự nhắc nhở mình là nên làm những gì lợi lạc cho chính bản thân của chúng ta, thì đó mới là điều đáng nói.

Khuyến tấn người khác cùng làm việc thiện; đó chính là những thiện hữu tri thức của chúng ta. Chúng ta nên gần gũi những người này, vì gần họ lâu ngày cũng giống như đi vào trong sương mai. Tuy sương không làm cho ta ướt áo; nhưng sương ấy sẽ thấm dần vào da thịt của chúng ta. Cũng như thế, nếu ta vào rừng trầm, tuy không lấy trầm đi; nhưng mùi trầm vẫn thấm nhuộm vào thân ta. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ muốn gần gũi những ác tri thức, chẳng khác nào ta đi vào chợ cá. Tuy ta không ăn cá, không mua cá; nhưng mùi tanh của cá làm cho áo ta mặc bị tanh lây. Do vậy chúng ta cần gần gũi những bậc thiện hữu tri thức để phước báu được tăng trưởng nhiều hơn và không nên gần gũi những bạn ác hay "cản duyên thiện sự" thì tâm lẫn thân của ta chẳng được lợi ích gì.

Mong rằng người Phật tử chúng ta sẽ ý thức được như vậy. ■

Lời nguyền nhân quả

TẤN NGHĨA

Chia sẻ phần ăn cho người đói, chia sẻ áo cho người không có đồ mặc, giúp cụ già qua đường, giúp người thất nghiệp có chỗ làm… cuối cùng có đem lại quả tốt hay không? Có người làm nhiều điều tốt lại đau bệnh, thiếu thốn. Có người làm điều xấu lại khỏe mạnh, đầy đủ. Vậy ta nên kết luận thế nào?

Đây là câu hỏi lớn mà mỗi người trong đời đều gặp. Chẳng những người bình thường gặp phải vấn nạn này mà cả những bậc thánh xưa kia cũng phải đối diện với nó. Câu chuyện tiền thân Palasa kể lại một trường hợp như vậy.

Bậc đạo sư lúc sắp nhập diệt đã kể chuyện này cho trưởng lão Ananda nghe.

Để có thể hiểu được khung cảnh câu chuyện ta cần biết một chút về tiểu sử của ngài Ananda. Theo Trưởng lão Tăng kệ (*Kinh Tiểu Bộ*), Ananda sinh trong gia đình Thích-ca Amitedana. Khi ngài sanh gia đình hoan hỷ nên đặt tên cho ngài là Ànanda (Khánh Hỷ). Ngài xuất gia khi Đức Phật về thăm quê hương Kapilavatthu. Đức Phật xác chứng ngài là vị Tỷ-kheo đệ nhất về năm phương diện: nghe nhiều, tâm tư cảnh giác, có sức mạnh đi bộ, có lòng kiên trì và có sự hầu hạ chu đáo.

Trong hai mươi năm đầu sau khi chứng đắc, Đức Phật không có thị giả riêng, nghĩa là không có một người thân cận chăm sóc riêng cho mình. Tới lúc đã năm mươi sáu tuổi, Ngài muốn có một thị giả thường trực. Khi đó có người đề cử trưởng lão Ananda.

Chuyện kể lại rằng trưởng lão Ananda chỉ nhận làm thị giả cho Đức Phật nếu Đức Phật bằng lòng cho trưởng lão từ chối bốn điều và thỉnh cầu bốn điều.

Trưởng lão Ananda xin phép không nhận bốn thứ cúng dường cho Đức Phật:

1. y phục;

2. đồ ăn;

3. phòng riêng;

4. bữa ăn.

Trưởng lão không muốn bị hiểu lầm là hầu hạ Đức Phật để có được các thứ này. Ngược lại, trưởng lão Ananda thỉnh cầu Đức Phật bằng lòng làm bốn việc: 1 và 2. Tiếp

những người từ xa đi đến và những người do Ananda giới thiệu; 3. Cho Ananda yết kiến nếu có việc thắc mắc; 4. Giảng lại cho Ananda các bài giảng mà Ananda chưa được nghe. Trưởng lão Ananda cho rằng nếu Đức Phật không chấp nhận các thỉnh cầu của mình thì sự hầu hạ của trưởng lão sẽ không đem lại quả lành gì.

Đức Phật chấp nhận những điều Ananda thỉnh cầu.

Kể từ đó, Ananda làm thị giả của Đức Phật. Trưởng lão Ananda đem nước, tăm xỉa răng, rửa chân, quét phòng cho Đức Phật. Ban ngày Ananda ở bên cạnh nhắc Đức Phật những điều cần làm. Ban đêm, trưởng lão cầm đèn và gậy, đi xung quanh phòng Đức Phật và sẵn sàng đáp ứng nếu Đức Phật gọi. Trưởng lão Ananda phục vụ Đức Phật tận tụy như vậy trong suốt hai mươi lăm năm.

Tôn giả Ananda biết rằng ngay trong đêm ấy bậc Đạo sư sẽ nhập diệt bèn tự bảo: "Ta còn phải chịu giới luật, còn nhiều công hạnh phải thực hiện".

Sau khi Đức Phật nhập diệt, trưởng lão Ananda vẫn chưa chứng quả Arahant. Chỉ đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, hôm trước kỳ họp, ngài tinh tấn thiền quán suốt đêm nhưng không hiệu quả. Khi ngài vào phòng nằm xuống, đầu chưa đụng gối thì ngài đã chứng quả. Do đó, sách vở nói rằng ngài chứng đắc lìa "tứ oai nghi" đi đứng nằm ngồi. Hôm sau ngài bước vào nơi kết tập và, với trí nhớ siêu việt, ngài đọc lại toàn bộ những bài giảng của Đức Phật. Các bài giảng truyền thống trong kinh Phật đều bắt đầu bằng câu "Tôi nghe như vầy" với từ "tôi" có nghĩa là ngài Ananda.

"Bậc đạo sư thì chắc chắn sắp nhập diệt rồi. Thế là trong suốt hai mươi lăm năm qua ta cung phụng ngài, sẽ chẳng có kết quả gì." Tràn ngập sầu bi, Trưởng lão gục đầu vào then cửa có chạm hình đầu khỉ của phòng chứa đồ làm vườn mà khóc nức nở.

Năm xưa, đọc đến đoạn văn này, tôi chỉ nghĩ rằng ngài Ananda than khóc vì quá thương mến Đức Phật. Tâm lý này thường có khi con khóc cha, mẹ; em khóc anh chị; chồng khóc vợ… Bây giờ đọc lại tôi thấy nhiều điều khác hơn. Có thể là "đọc thì nhiều mà lâu lâu mới hiểu chút chút". Ta chú ý câu: "*Thế là trong suốt hai mươi lăm năm qua ta cung phụng ngài, sẽ chẳng có kết quả gì*". Đức Phật là chỗ dựa tin tưởng của ngài Ananda, nay chỗ dựa ấy mất đi, ngài bị mất phương hướng.

Mọi người thường hay nói về nhân quả. Nhân quả vốn là quy luật của mọi sự vật; nó phức tạp, trùng trùng, khó truy biết. Kẻ trộm cắp tài sản, theo nhân quả gần, anh ta có được số tài sản ấy; theo nhân quả xa hơn chút nữa, anh ta bị bắt giam; theo nhân quả xa hơn, anh sẽ chịu nghiệp quả xấu đời này hay đời sau…

Trong xã hội, có thể có anh trồng rau nghĩ: *"rau mà ít thuốc trừ sâu chẳng ai mua vì xấu xí, ta sẽ không bán được rau. Vậy ta xịt thêm một lượng thuốc trừ sâu để rau đẹp, kiếm được ít tiền"*. Gặp chị Ba đi chợ, anh chào mời xởi lởi: *"rau sạch đó chị, mua về ăn chay tốt lắm"*. Trong xã hội đó, cũng có thể có chị bán thịt nghĩ: *"Thịt heo này ôi rồi, chỉ có thể vứt đi. Vậy ta ngâm vào dung dịch X để thành giống thịt tươi. Thế là kiếm được ít tiền"*. Gặp ông Bốn vào chợ, chị chào mời: *"Heo này mới làm thịt hồi khuya, tươi lắm, nãy giờ nhiều người mua rồi, còn miếng này là miếng chót, mua đi chú"*. Thế rồi chị bán thịt gặp anh nhân viên quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, chị nghĩ: *"chết cha, cha này biết hết, thôi mình cho chả ít tiền cho qua chuyện này"*. Anh nhân viên nghĩ: *"Con mẹ này bán thịt thúi, bắt bả chẳng được gì, hù bả kiếm ít tiền còm thì được"*. Anh mới hỏi: *"Thịt này sao hơi xanh, phạt đó nhe"*, chị bán thịt trả lời: *"tại để sáng giờ đó anh, thôi anh thông cảm, gửi anh chút tiền cà-phê"*. Nhà nước không thể kiểm soát nổi những điều "vi diệu" như vậy.

Có những người tin làm việc thiện, tránh giết chóc, tránh ăn cắp, tránh ngoại tình, tránh nói láo, tránh bê tha. Thế rồi khi gặp điều bất hạnh, họ đâm ra nghi ngờ: *"sao mình chẳng làm điều xấu mà lại chịu những việc này, nhân quả có hay không có vậy?"*. Đó có thể gọi là "gánh nặng" hay "lời nguyền" cho những người tin vào nhân quả. Trong các trường hợp vừa nêu, đó chỉ là sự thể hiện của nhân quả gần, hời hợt, thiếu sót. Nhân quả quá khứ, hiện tại, vị lai đều liên hệ với nhau.

Ngài Ananda cũng vậy, khi Đức Phật còn sống, ngài tin tưởng tuyệt đối vào Đức Phật, làm công việc thị giả một cách cần mẫn, giúp đỡ những người muốn yết kiến Đức Phật hay muốn nghe lại các bài giảng của Đức Phật. Công đức của ngài Ananda rất lớn. Tuy nhiên khi Đức Phật sắp nhập diệt, ngài mới chợt thấy mình chưa tu tập gì cả, trong tâm có sự nghi ngờ: *"Thế là trong suốt hai mươi lăm năm qua ta cung phụng ngài, sẽ chẳng có kết quả gì"*. Cái khóc của một người tu tập siêng năng như ngài Ananda là "lời nguyền nhân quả".

Bậc đạo sư thấy vắng Ananda bèn hỏi các Tỳ-kheo xem trưởng lão ở đâu. Sau khi nghe thuật lại, ngài gọi trưởng lão vào và bảo: "Này Ananda, ông đã tích trữ một kho công đức. Hãy tiếp tục tinh cần rồi ông sẽ được thoát khỏi khổ đau của kiếp người. Chớ nên sầu bi, làm sao mà sự cung dưỡng của ông đối với ta bây giờ lại không có kết quả được, trong khi mà những cung dưỡng của ông trước kia trong những ngày ông còn mang tội lỗi lại không phải là không được đáp đền".

Đức Phật cũng biết rằng nhân quả rất là khó tin và đã khuyến khích ngài Ananda, khẳng định ông sẽ đạt được mong muốn thoát khổ. Đức Phật cũng khẳng định rằng những điều mà ngài Ananda làm trong hai mươi lăm năm qua sẽ có quả tốt đẹp.

Đoạn ngài kể lại một chuyện tiền kiếp. Ngày xưa, khi vua Bramadatta trị vì ở Benares, Bồ-tát sinh ra mang hình hài của một thần cây hồng điệp. Bấy giờ dân chúng ở Benares rất sùng kính các vị thần như thế, vẫn thường đến cúng kiến lễ bái.

Theo quan niệm xưa, các cây cổ thụ lâu năm thường linh thiêng và có các vị thần trú ngụ. Vì thế nên các cây

này được cúng lễ. Quan niệm này khiến cho mọi người chăm sóc cây cối tốt, không chặt cây bừa bãi nên là một quan niệm có ích.

Một người Bà-la-môn nghèo khó kia tự nghĩ: "Ta cũng sẽ đi cúng bái thần linh". Rồi ông ta tìm được một cây hồng điệp lớn mọc trên chỗ đất cao. Ông rải sỏi đá rồi quét tước xung quanh, săn sóc rễ cây sạch sẽ, nhổ cỏ… Ông dâng cúng một tràng đủ năm loại hoa trái rồi đốt một cây nến làm lễ dâng hương hoa. Sau khi cung kính dâng thánh lễ, ông nói: "Mong ngài được an bình", đoạn ông bỏ đi. Một hôm thần cây chợt nghĩ: "Người Bà-la-môn này chăm sóc ta rất kỹ lưỡng. Ta sẽ thử lòng hắn và tìm xem tại sao hắn tôn kính ta rồi sẽ thuận ban cho hắn theo ước muốn của hắn". Thế là khi người Bà-la-môn ấy đến quét tước quanh gốc rễ cây, thần liền hóa thành một Bà-la-môn lớn tuổi đứng gần đó và hỏi:

Bà-la-môn sao người có trí
Lại hỏi han cây chỉ vô tri?
Lời cầu lời chúc ra chi!
Cây trông thảm ấy đáp gì ngươi đâu!

Nghe thế, người Bà-la-môn ấy trả lời bằng đoạn thơ thứ hai:

Cây nổi tiếng, từ lâu vẫn đứng,
Chỗ an cư của những vị thần,
Cây đây tôn kính muôn vàn,
Chắc rằng thần giữ kho tàng nơi đây.

Vị thần cây nghe thế rất bằng lòng về ông ta, liền bảo: "Này Bà-la-môn, ta sinh ra là vị thần của cây này. Đừng sợ, ta sẽ cho ngươi kho tàng ấy." Thần thể hiện thần lực, đứng trên không và đọc đoạn thơ:

Bà-la-môn tâm đầy từ ái,
Chính ta đây ghi lấy việc người,
Hành vi sùng đạo trên đời,
Bao giờ kết quả cũng thời xứng cân
Cây sung kia đổ tràn bóng mát
Xứng cùng bao tạo vật cúng dường,
Dưới cây chôn một kho tàng,
Phần người được thưởng, đào vàng mà xin…

Ngoài ra thần còn nói thêm: "Này Bà-la-môn, nếu người phải đào kho vàng lên mà mang theo thì ngươi sẽ bị vất vả quá. Hãy ra đi trước đi, rồi ta sẽ mang theo kho tàng về nhà ngươi mà để tại chỗ kia. Thế là ngươi được hưởng khó báu ấy suốt đời, hãy bố thí và giữ tròn đạo hạnh". Sau khi khuyên dụ người Bà-la-môn như vậy, vị thần cây thực hiện thần lực chuyển kho tàng vào nhà người ấy.

Bậc đạo sư chấm dứt bài thuyết giảng và nhận diện tiền thân: "Lúc bấy giờ Ananda là người Bà-la-môn, còn Ta đây là vị thần cây". ■

Không biết

CAO HUY THUẦN

Hôm ấy, tôi dự một hội thảo của Union Bouddhiste de France (UBF, Hiệp hội Phật tử tại Pháp) về đạo đức sinh học. UBF quy tụ mọi Phật tử tại Pháp, không phân biệt quốc tịch, được thành lập từ năm 1986, lúc mà Phật giáo lan truyền mạnh mẽ trong các xã hội Tây phương. Chùa chiền rải rác khắp nơi, Phật tử đủ mọi sắc thái, Nhà nước Pháp biết ai là đại diện để liên lạc? Do đó, UBF khai sinh. Được công nhận như đại diện chính thức của một tôn giáo đứng hàng thứ tư trên đất Pháp, UBF được quyền nói chuyện hàng tuần, mười lăm phút, mỗi sáng Chủ nhật, trên đài truyền hình của Nhà nước, như ba tôn giáo khác, Cơ đốc, Hồi giáo, Tin Lành. Những buổi nói chuyện truyền hình này được tổ chức rất công phu, chất lượng rất cao, học hỏi được nhiều. Tôi từng có ý định mang những buổi phát sóng ấy về cho Học viện Phật giáo Huế để sử dụng như những tư liệu quý giá, nhưng giải quyết vấn đề dịch thuật khó quá, đành nhịn thèm.

Từ năm 2012, UBF quyết định tổ chức mỗi năm một lần một Hội nghị thống nhất gồm đủ mọi tông phái để thảo luận về các vấn đề mà Chính phủ Pháp hỏi ý kiến để làm luật. Năm 2013, cũng trong mục đích ấy, Hội nghị lần thứ hai được triệu tập để thảo luận thống nhất quan điểm chung của Phật giáo về hai vấn đề: đạo đức sinh học và giáo dục.

Đạo đức sinh học: ai cũng biết, khoa học và tôn giáo của phương Tây va chạm nhau nặng nề trên vấn đề nghiêm trọng này của thời đại. Sinh và tử là chuyện thường tình, nhưng y học thì tiến mà tôn giáo cổ truyền của họ thì một bước cũng không lui, luật pháp biết tính sao đây? Gọi là sinh, nhưng sự sống bắt đầu từ giai đoạn nào, từ ngày thứ mấy, nơi bào thai? Y học có trả lời, nhưng đã thực sự xác quyết chưa? Và nếu chưa xác quyết, phải chăng tôn giáo của Tây phương tuyệt đối chống lại việc hủy thai và ngay cả ngừa thai là có lý? Ấy chỉ mới là một vấn đề trong nhiều vấn đề nan giải, tuy là vấn đề tranh chấp rầm rộ nhất. Việc "tử" cũng vậy. Tôi có thể tự ý chấm dứt sự sống của tôi hay nhờ ai khác chấm dứt nếu tôi quá đau đớn vì căn bệnh mà thầy thuốc đã bó tay? Rút ống dưỡng khí ra trong những trường hợp đặc biệt là giết người hay cứu người? Mỗi nơi, mỗi xã hội, mỗi nước trả lời mỗi khác. Nhưng bất cứ ở đâu, lương tâm đạo đức và tiến bộ y học cũng đặt vấn đề cho luật pháp. Bởi vậy mà Nhà nước mới hỏi ý kiến, và bởi vậy mà có Hội nghị lần thứ hai của UBF.

Câu trả lời không đơn giản, bởi vì ngay giữa các tông phái Phật giáo cũng chưa chắc đồng ý với nhau. Mà ngay cả giữa các người cùng tông phái, chắc gì ai cũng nhất trí? Chắc gì ai cũng giải thích kinh điển giống ai? Vậy thì làm sao có được một ý kiến thống nhất gọi là quan điểm của Phật giáo để trình bày cho Nhà nước?

Phật giáo đâu có kinh đô như Rô-ma, La Mecque? Đâu có phát ngôn nhân chính thức? Đâu chỉ có một quyển *Coran* để giơ lên? Nào kinh, nào luật, nào luận, thiên kinh vạn quyển kia mà, tay đâu mà cầm cho hết? Cho nên các đại diện tông phái phải họp lại với nhau để cùng nói một lời.

Vậy là trên 50 đại diện của các chùa, các tu viện, từ khắp nước Pháp kéo nhau về ngoại ô Paris họp lại ngày 19/10/2013. Ôi, tôi có ngờ đâu, bỗng nhiên mình cũng thành đại diện! Mà không phải chỉ đại diện: thành chủ, Chủ nhân! Bởi vì duyên kỳ ngộ dun dủi thế nào mà thiên hạ bỗng chọn chùa Khuông Việt thanh bần của chúng tôi làm nơi hội nghị. Chuyện này mới là chuyện lạ đáng nói, chứ chuyện sinh tử kinh điển thì đã quá quen rồi. Xin nhường UBF nói chuyện nội dung, tôi xin nói chuyện hình thức như con công khoe cánh, hồ hởi hơn.

Tôi thường nói đùa với quý Thầy đã có dịp qua Pháp và ghé thăm Khuông Việt hoặc tạm trú ít lâu: *"Khuông Việt lớn không hơn cái bếp của quý Thầy"*. Mà thật vậy, Khuông Việt là từ cái bếp mà ra. Từ cái bếp ấy ở dưới hầm, thầy Tịnh Quang âm thầm che mắt thiên hạ chung quanh đào một địa đạo dẫn lên mặt bằng; địa đạo ấy dần dần phình ra, bây giờ trở thành phòng họp, phòng sinh hoạt, phòng ăn, phòng tiếp khách khang trang. Bên trên địa đạo là chánh điện, vừa đủ để ngồi bồ đoàn chừng vài chục người, lấn thêm ra ngoài cửa chút nữa cũng chỉ ngồi thêm được không hơn hai chục ghế. Nhưng bàn thờ Phật đẹp lắm, tượng thỉnh từ trong nước, hoa đèn mâm quả trang nghiêm, không khí tĩnh lặng mà thân mật. Đất không đủ rộng để được phép xây thêm, chùa phải lách sở địa chánh thành phố bằng cách cất một thảo lư như một nhà kính trồng hoa, ở không được vì lạnh, nhưng ai cấm mình biến thành phòng tranh, phòng giải trí, cả phòng ăn nữa, khi mùa xuân mang đến cho ấm áp, mùa hè cho gió mát, và cả mùa thu bao dung nữa khi trời chưa lạnh? Huống hồ chánh điện và thảo lư chỉ chiếm một góc sân, không gian còn lại có thể chứa đến cả bốn năm trăm người mỗi dịp lễ lớn. Dự lễ xong, bốn năm trăm người xếp hàng lấy thức ăn, đứng ngồi chuyện trò thoải mái. Trên sân, mùa xuân hoa nở, mùa hè trái chín, chùa mà không có lá hoa thì đâu có phải chùa? Chưa kể, ở góc cuối sân, giàn bầu buông thõng trái dài, lơ lửng trêu ghẹo lòng nhớ quê hương của khách đến chơi.

Địa đạo ấy, chánh điện ấy, thảo lư ấy, cái sân ấy, hoa lá ấy, cây cối ấy, giàn bầu ấy, có gì đâu, chẳng bằng cái bếp của người ta, vậy mà có người để lọt vào mắt. Người ấy là Dagpo Rinpoche, một vị Tăng Tây Tạng mà ai cũng tôn kính. Một hôm, UBF mời Thầy nói chuyện, và cũng chẳng biết duyên đâu đưa đẩy, họ gõ cửa Khuông Việt. Buổi nói chuyện để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng các bạn Pháp vì tính khiêm tốn toát ra từ con người của Thầy, vì vẻ mặt hiền hòa của Thầy, vì lời lẽ thoáng đạt dễ hiểu, và chắc cũng vì hôm đó cảnh quan Khuông Việt nhờ trời đẹp mà dễ thương thêm. Thầy Dagpo nói chưa hề được tiếp xúc với sư Việt Nam, với Phật tử trong một chùa Việt Nam dễ mến như vậy. Hóa ra câu châm ngôn thịnh hành cách đây ba bốn chục năm để chống lại những gì đồ sộ về kiến trúc cũng như về kinh tế, "Small is beautiful" (Nhỏ là dẹp) bỗng sống lại một buổi chiều nơi cái chùa cỏn con này. Mà đâu có phải một mình Thầy Dagpo: bà Chủ tịch UBF cũng bị quyến rũ. Thế mới chết! Bởi vì ý định nảy mầm ngay trong đầu bà: ta tổ chức Hội nghị lần thứ hai tại đây! *"Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ"*. Bà Chủ tịch dại thật!

Sáng sớm ngày hội nghị, tôi đến đúng giờ để tiếp quan khách. Nhưng khi đến thì quan khách đã đứng chật địa đạo. Họ đang làm gì vậy? Ăn sáng! Mình đâu có biết Khuông Việt diễn cái màn này. Ăn sáng tưng bừng! Mùi cà-phê thơm phức. Nào bánh mì nóng, nào bơ sữa, nào mứt, nào trà nóng, có thua gì đâu buổi điểm tâm trong những khách sạn tổ chức các hội thảo lớn? Tiếng người chuyện trò, tiếng muỗng nĩa lao xao, mình là chủ nhà mà ngơ ngác như khách lạ. Và khách cứ tự nhiên làm chủ chùa của mình, chẳng cần biết mình là ai, trong suốt cả ngày hội nghị. Trời ấm, lại có chút nắng vàng đầu thu, hội nghị sử dụng thảo lư, vừa vặn, sít sao, thanh lịch chứ đâu phải thanh bần. Hai dãy bàn dài xếp thành hình chữ nhật, thảo lư coi vậy mà rộng dữ, vì chủ tọa ngồi ở đầu bàn bên kia không dùng micro thì người ngồi ở đầu bàn bên này nghe không rõ.

Hôm ấy, thầy Olivier Reigen Wang-ghenh, thuộc phái Tào Động, làm chủ tọa. Thầy là đệ tử của Thiền sư Taisen Deshimaru, thọ giới năm 1977. Làng Mai gửi đến một phái đoàn hùng hậu gồm toàn các sư cô người Pháp. Mỗi đại diện tông phái trình bày quan điểm của mình về sống chết. Bất bạo động là nguyên tắc căn bản của Phật giáo, vậy thì đạo đức *ahimsa* có ảnh hưởng không và như thế nào trên việc hủy thai? Luân hồi là niềm tin căn bản, vậy thì phải hiểu như thế nào trên cùng vấn đề? Bởi vì luân hồi đưa đến một câu hỏi không tránh né được: đời sống bát đầu từ khi nào? Đã gọi là luân hồi thì đâu có cái gì bắt đầu, đâu có cái gì kết thúc, sự sống vào cửa này rồi vào cửa khác, đâu có cái chết, đâu có cái sống? Như vậy thì giáo lý về luân hồi cụ thể làm tăng hay làm giảm tính nghiêm trọng của việc hủy thai? Có thể nghĩ rằng người hủy thai biện minh thế này chăng: Ồ, việc ấy đâu có quan trọng gì, vì đứa bé chỉ dời ngày sinh vào một lúc khác thôi, chậm hơn? Lý luận ấy chướng tai đối với giới cấm sát sanh, nhưng có người lại cãi: nếu y học chứng minh rõ ràng rằng ở một thời điểm rất sớm nào đó, phôi thai chưa có ý thức thì sao? Đã có sự sống đâu? Bao nhiêu chuyện phức tạp mà đây chỉ là một ví dụ.

Đi sâu vào thảo luận này, một chị đại diện kể lại lời kể của một người bạn bác sĩ có lần đã phải làm cái *"việc ấy"*. Chị bạn kia nói: "Khi mình đưa dụng cụ vào, có một lúc mình có cảm tưởng cái thai biết tránh né".

Mọi người lặng thinh. Vấn đề đặt ra sôi nổi ở phương Tây còn là vấn đề xã hội: phụ nữ ở đây đòi quyền lựa chọn, có con hay không có con. Bên Tây cũng như bên Mỹ, hai phe thay phiên nhau biểu tình, làm áp lực trên Quốc hội: phe "pro-life" (ủng hộ sự sống) và phe "pro-choice" (ủng hộ lựa chọn). Phật giáo mình nghĩ sao? Chưa kể những trường hợp đặc biệt: nghĩ thế nào khi một phụ nữ có thai vì bị xâm phạm tiết hạnh? Mình có thể khuyên người này người nọ, nhưng trên bình diện luật pháp, khi phải đặt vấn đề ấy thành nguyên tắc, mình cư xử sao đây? Rồi lại còn vấn đề quyền của người mẹ và quyền của thai nhi. Đều là "quyền của con người" cả, nhưng đứng về phía người mẹ mà làm luật hay đứng về phía thai? Bênh vực sức khỏe, tính mạng của ai khi xảy ra nguy hiểm? Cứng rắn, nguyên tắc trong mọi trường hợp hay mềm dẻo, uyển chuyển với thời đại? Đâu phải các đại diện của Theravada trăm phần trăm với các đại diện của phái Thiền?

Cho nên sau khi thảo luận tổng quát, các đại diện chia ra thành nhóm, làm việc riêng với nhau trong một giờ để soạn thảo quan điểm, rồi tất cả lại họp chung để tìm một kết luận, dung hòa, thống nhất. Tựu trung có ba khuynh hướng, nơi họp riêng cũng chia thành ba, một ở lại tại chỗ, nghĩa là thảo lư, một lên chánh điện, một xuống địa đạo. Tôi ngơ ngơ ngác ngác không biết chọn phương hướng nào. Cứng rắn chăng? Nguyên tắc nào lại không có ngoại lệ? Mềm dẻo chăng? Đáng sợ lắm, cứ làm bậy rồi đổ thừa cho uyển chuyển. Đi đêm với ma một lần, lần sau nó dụ là xuôi tai dễ ợt. Quả thật là tôi không biết. Khi nãy, tôi cũng đã trình bày quan điểm của tôi là như vậy, là không biết. Tôi nhớ có đọc đâu đó một chuyện thiền, đại khái thế này. Có người hỏi một ông sư khi đến viếng một người chết: *"Người này sống hay chết?"*, Ông sư trả lời: *"Không biết"*. Không biết, cho nên thôi, mình ở lại tại chỗ. Hóa ra mình ở lại tại chỗ với ông thầy Tào Động và các sư cô Làng Mai.

Gần tới một giờ trưa thì ai ai cũng nhớ đến cái chân lý "có thực mới vực được đạo". Bước ra sân, một cái bàn dài sắp sẵn thức ăn mà vừa đảo quanh mắt đã thấy cuộc đời là khổ: không biết phải lựa món nào trước món nào sau, món nào cũng mời mọc hấp dẫn, hoa cả mắt. Không phải đồ hộp, đồ Đài Loan đâu nhé. Cũng không phải là thịt heo quay ngũ vị, gà xé bóp rau răm giả cầy. Rau cải, nấm tươi, bắp ngoài đồng thôi, mà nào súp, nào gỏi, nào xào, nào trộn, làm xong một vòng, lẳng lặng làm thêm một vòng thứ hai… như mọi người. Quý vị thiền môn trong UBF được dịp chứng ngộ hiệu quả của câu danh ngôn tinh túy của thiền: hạnh phúc là "ở đây và bây giờ". Ôi, thầy Thiện Niệm! Ôi, các chị trong bếp! Chùa mà sống được là nhờ bàn tay các chị thôi. Chẳng cần biết kinh đô chính trị của Khuông Việt nằm ở đâu, chỉ biết chắc chắn là kinh đô kinh tế nằm trọn trong bếp. Kinh đô ấy mà thất thủ thì lọ tương tức khắc thành tượng lo.

Tôi ngừng lại ở đây, vì kể chuyện buổi chiều nữa thì dài quá. Vả chăng đã trót kể chuyện cái bàn dài ngoài sân rồi thì phải kể tiếp cho hết. Đúng năm giờ chiều, hội nghị bế mạc, vì làm việc đã xong mà nhiều đại diện phải chạy ra nhà ga cho kịp các chuyến tàu chở về tứ phía. Ra sân, cái bàn dài hồi trưa lại đầy từ lúc nào. Trà nóng, bánh ngọt, nước trái cây… *tea time* (giờ trà buổi xế) của bà nữ hoàng nước Anh chắc cũng ngon đến thế là cùng. Tất cả ngũ uẩn sống lại để thưởng thức hương vị tỏa ra từ cái bàn và từ cả một cái vườn êm ả buổi chiều, quên cả việc chụp ảnh kỷ niệm. Kẻ chạy ra nhà ga đã chào từ giã hấp tấp, kẻ còn ở lại vương vấn với một ngày vui, ấm áp, đạo vị. bà chủ tịch Marie-Stella Boussemart về sau cùng. Bà nguyên là giảng viên Đại học Sinh ngữ Đông phương, học trò của Dagpo Rinpoche, thọ giới năm 1973. Bà chắp tay cảm ơn hai thầy của Khuông Việt: *"Cảm ơn chùa đã tặng chúng tôi một réception royale"*. Một tiếp đãi vương giả. Tôi đố ai dám nói câu ấy không phải là chánh ngữ.

Buổi sáng, trước khi đi đến hội nghị, tôi đã thủ sẵn trong túi hai bài kinh. Một bài trong *Lăng Nghiêm*. Một bài trong *Pháp Cú*. Bài kinh trong *Lăng Nghiêm*, đáng lý tôi khỏi cần chép ra nguyên văn ở đây, bởi vì chùa nào mà chẳng thuộc lòng *Lăng Nghiêm*. Nhưng tôi xin chép đoạn cuối để khỏi mất dòng tư tưởng về ngày vui hôm đó. Đây là đoạn tiếp theo, sau khi vua Ba-tư-nặc thưa với Phật rằng thân của ông bị diệt trong từng năm, từng tháng, từng ngày, từng sát-na, không có chút nào ngừng diệt.

Phật bảo: *Đại vương, ông thấy sự biến hóa đó biến thiên mãi mãi không ngừng, nhưng trong khi diệt, ông có biết trong thân ông có cái không diệt chăng? Ta nay khai thị cho ông tính bất diệt. Này Đại vương, lúc ông bao nhiêu tuổi mới thấy nước sông Hằng?*

Vua thưa: *Trẫm sinh ra đến lúc ba tuổi, mẹ Trẫm dắt đến yết lễ thần Kỳ-bà, đi ngang qua sông Hằng, lúc bấy giờ liền biết nước sông Hằng.*

Phật bảo: *Như lời ông nói, lúc hai mươi tuổi ông kém hơn lúc mười tuổi, cho đến nay ông đã sáu mươi hai tuổi, từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ dời đổi mãi mãi, vậy thì so với lúc ba tuổi khi ông thấy nước sông Hằng, lúc ông mười ba tuổi ông thấy nước đó như thế nào?*

Vua thưa: *Trẫm thấy nước lúc đó rõ ràng không khác với lúc ba tuổi, đến nay tuổi đã sáu mươi hai cũng không khác.*

Phật nói: *Ông tự thương tóc bạc mặt nhăn, da kia nhăn hơn lúc tuổi trẻ. Ngày nay, cái thấy ông xem sông Hằng bây giờ cùng với cái thấy ông xem sông Hằng lúc nhỏ có già có trẻ chăng?*

Vua thưa: *Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.*

Phật bảo: *Mặt ông tuy nhăn mà cái tính thấy đó vốn chưa từng nhăn. Cái nhăn thì biến, cái không nhăn thì không biến, cái biến thì chịu sự diệt, còn cái không biến vốn không sanh nữa, làm sao trong đó lại chịu sự sanh tử của ông? Làm sao ông còn dẫn những lý lẽ của bọn Mạc-già-lê cho rằng thân này sau khi chết là diệt hẳn?*

Tôi đã dịch ra tiếng Pháp, định bụng sẽ trình bày trước hội nghị, nhưng vấp phải hai chữ cực khó không dịch nổi, mà hai chữ đó lại là tinh yếu của bài kinh: *"cái thấy"*. "Cái thấy" ấy không sinh diệt, nghĩa là không sống chết. Tôi nghĩ là tôi hiểu, tôi biết phải phân biệt bản chất và hiện tượng, nhưng không dịch được. Không dịch được, làm sao dám nói chắc là đã hiểu? Nhưng đọc tiếng Việt, tôi có cảm tưởng là tôi hiểu. Có thể ngôn ngữ triết lý của ta - và của Tàu - không chính xác bằng ngôn ngữ Tây phương. Nhưng chính xác quá biết đâu lại khép chặt, đóng khung hiểu biết? Dù thế nào đi nữa, có thể tôi hiểu nhưng tôi không đủ sức làm người khác hiểu "cái thấy" ấy rõ ràng như tôi hiểu. Cái hiểu ấy, tôi sống mãnh liệt trong đó bằng tất cả kinh nghiệm sống trọn đời của tôi, nhưng tôi không nói ra được. Nó đủ sức sáng để soi đường cho tôi, nhưng tôi không đem được lời nói để soi đường cho ai. Chắc mỗi người chỉ có thể đem kinh nghiệm bản thân để soi cho chính mình.

Bài kinh thứ hai giản dị đến mức không thể giản dị hơn được nữa. Tôi rưng rưng cảm động, sao thấy Phật gần gũi đến thế, tưởng chừng như mình đang đi đến trước Phật như cô thiếu nữ trong kinh.

Một lần, Phật đến Alavi nói về sự vô thường của sinh mạng. Ngài kết thúc bằng lời khuyên như vầy: Xin mọi người hãy vận dụng chánh niệm mà quan sát cái chết: chết thì chắc chắn mà sống thì không chắc. Ai cũng phải đối mặt với cái chết. Thế nhưng, ví dụ đối mặt với kẻ thù hay ác thú mà người có khí giới thì không bó tay, cũng vậy, đối mặt với cái chết mà người có chánh niệm thì sinh vào thế giới yên lành. Phật nói vậy, nhiều người không hiểu được ý Ngài, nhưng một thiếu nữ thợ dệt mười sáu tuổi lại nhận thức minh bạch.

Phật thuyết pháp rồi trở về lâm viên Cấp Cô Độc. Một sáng sớm kia, Phật quan sát thế nhân, thấy đã đến lúc thiếu nữ thợ dệt chứng ngộ thánh quả Tu-đà-hoàn, nên Ngài lại đến thuyết pháp tại Alavi. Được tin này, thiếu nữ muốn nghe Pháp lắm, nhưng cha cô ở xưởng dệt cần gấp một cuộn chỉ, cô phải mang đến liền cho cha. Trên đường đi đến xưởng dệt của cha, cô dừng lại một lát ở vòng ngoài người nghe. Phật biết thế nào cô cũng đến, lại biết cô sẽ đến trước khi đi đến máy dệt, nên khi thấy cô ở vòng ngoài, Phật chăm chú nhìn cô. Cô thấy cái nhìn ấy của Phật thì đặt dụng cụ xuống đất, tôn kính bước mau đến trước Phật. Phật hỏi, và đây là đối thoại:

- Con từ đâu đến đây?

- Con không biết.

- Con đi đến đâu?

- Con không biết.

- Con không biết?

- Con biết.

- Con biết không?

- Con không biết.

Đối thoại làm nhiều người không hiểu. Phật bảo cô thiếu nữ thợ dệt giải thích. Cô thưa, bạch Thế Tôn, Ngài đã biết con từ nhà đến đây, vậy câu hỏi thứ nhất của Ngài, con biết cốt hỏi đời trước của con là gì, và con đã đáp không biết. Câu hỏi thứ hai của Ngài con biết là hỏi đời sau con sinh ở đâu, và con đã đáp không biết. Nhưng câu hỏi thứ ba, con biết là hỏi con biết hay không rằng sẽ chết và con trả lời là biết. Còn câu hỏi thứ tư, con biết là hỏi con biết hay không rằng chết lúc nào, và con trả lời là không biết. Nghe cô gái giải thích như vậy, Phật khen hết sức. Và ngay lúc ấy thiếu nữ chứng ngộ thánh quả Tu-đà-hoàn như Phật đã thấy trước.

Khi cô đến xưởng dệt thì cha cô đã chờ ở đấy. Ông ngủ gật trên ghế dệt. Cô đến, ông giật mình tỉnh dậy, bất ngờ động phải cỗ máy, đầu cỗ máy húc vào bụng cô. Cô chết liền tại chỗ và sinh ngay vào trời Đâu-suất. Như Phật đã thấy trước và biết cô sẽ chứng quả trước khi chết".

Sống và chết sao nhẹ nhàng đến thế! Sao chẳng có gì khác nhau. Tôi dịch và trao bài kinh ấy cho hội nghị.

Tổng kết ngày hội nghị hôm đó, chủ tọa đề nghị một tiếng nói chung với Nhà nước như sau. Trong triết lý Phật giáo, có hai mức độ hiểu biết không tách rời nhau: một cái biết rốt ráo ở trên cao tột, một cái biết tương đối ở mức cần thiết để dung thông với thời đại. Trong vấn đề sinh tử chẳng hạn, tôn trọng sự sống là giới luật cao tột, nhưng Phật giáo không giáo điều với khoa học, với thời đại. Mỗi người Phật tử, mỗi y sĩ Phật tử, phải cố gắng quán triệt cả hai mức độ để hành động trong từng trường hợp cụ thể với lương tâm của mình, với lời dạy của Đức Phật, với Đức Phật ở trong tâm. Kết luận đó có thể chấp nhận cho mọi tông phái mà cũng không làm mất tự do của ai. Có thể cũng hợp với tôi như một cá nhân và có thể tôi sẽ đồng ý. Nhưng nếu có ai bảo tôi cắt nghĩa tại sao tôi hành động thế này mà không làm thế kia trong một trường hợp cụ thể nào đó, tôi sẽ trả lời: *"không biết". Vốn liếng của tôi chỉ có hai bài kinh ấy và tôi chỉ đủ sức để soi sáng cho tôi bằng cái biết của hai chữ "không biết".* ■

Nghe thuyết pháp và nghe pháp thuyết

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Tôi có phước lớn nên được trực tiếp nghe các Hòa thượng lớn thuyết pháp. Đó là các Hòa thượng Thích Thanh Từ, Thích Minh Châu, Thích Nhất Hạnh… Sau này tôi nghe rất nhiều bài thuyết pháp của rất nhiều các bậc Hòa thượng, các bậc thầy khác từ nhiều nước trên thế giới. Và tôi học được rất nhiều. Nhiều đêm tôi bật pháp thoại và nghe suốt đêm, nghe cả trong khi ngủ. Tôi luôn tin rằng ngay cả khi tôi ngủ rồi, thần thức của tôi vẫn tiếp tục được nghe quý thầy thuyết pháp. Nhưng rồi sự cố lớn vừa xảy ra với tôi khiến tôi giật mình: nghe thuyết pháp rất tốt nhưng tại sao tôi không học và không tập nghe pháp thuyết?

Mẹ tôi vốn còn khỏe. Bà mới 74 tuổi và khỏe mạnh bình thường. Tự nhiên tối 31 tháng 5 tôi nghe các em báo tin mẹ bị mệt và phải đưa vào cấp cứu ở bệnh viện. Rồi mẹ tôi đột ngột mất lúc 3h10 phút sáng ngày 1 tháng 6, trước giờ tôi đi công tác ở nước ngoài chừng hơn chục tiếng đồng hồ. Thế là tôi phải hủy chuyến bay đi nước ngoài, vội lấy máy bay ra ngay Hải Phòng để về quê Thái Bình lo đám tang cho mẹ.

Đấy, một bài pháp tuyệt vời thế đấy. Vậy mà tôi không lắng lòng mình để nghe bài pháp kỳ diệu này. Tôi mải mê nghe quý thầy thuyết pháp mà không chịu lắng lòng xuống, lắng tâm xuống để nghe pháp thuyết.

Từ trước Tết âm lịch mẹ tôi gọi điện nói rằng bà rất muốn chụp một bức ảnh có đầy đủ con, cháu nội ngoại. Nhà tôi có sáu anh em, trong đó có cả năm anh em đều sống ở Hà Nội. Cũng rất có ít dịp mà năm anh em chúng tôi cùng các con cháu về quê đầy đủ. Cơ may đến khi cháu tôi lấy chồng. Mẹ tôi thiết tha mong các con cháu về để chụp ảnh.

Theo kế hoạch tôi đi công tác vào đúng dịp đám cưới này. Hơn nữa, thật tình là tôi không thích tham gia các đám cưới vì cỗ bàn nhiều quá, ăn uống linh đình, sát sinh vô số. Hầu như các đám cưới tôi đều không đi dự mà chỉ gửi quà mừng. Cháu tôi cũng nằm trong kế hoạch này: tôi gửi quà mừng và không định về dự. Đột nhiên tôi quyết định hủy chuyến công tác và về quê dự đám cưới. Cuối cùng bức ảnh chụp bố mẹ tôi với đầy đủ tất cả con cháu đã có. Mẹ tôi yêu cầu in ra, phóng to và đề nghị tất cả các con đều treo bức ảnh này. Chúng tôi làm theo như một cái máy và trong lòng chỉ để mẹ vui.

Thế rồi, hai tháng sau ngày chụp bức ảnh đó mẹ tôi qua đời.

Đấy, một bài pháp tuyệt vời thế đấy. Vậy mà tôi không lắng lòng mình để nghe bài pháp kỳ diệu này. Tôi mải mê nghe quý thầy thuyết pháp mà không chịu lắng lòng xuống, lắng tâm xuống để nghe pháp thuyết.

Cách đây một tháng tôi quyết định về quê thăm mẹ. Không hiểu sao dì tôi, tức em gái của mẹ tôi, từ Nam Định cũng về. Thế là trong buổi tối, mẹ tôi cùng em gái của bà và tôi ngồi chơi. Bà kể hết các chuyện ngày xưa, kể những nỗi niềm của mẹ. Chúng tôi ngồi nghe cho mẹ vui. Mà bà vui thật, được thật tâm cởi lòng mình ra. Kể hết ra cho em gái và cho con trai nghe. Tôi thấy mẹ vui lắm. Nào ngờ đâu, đây là lần

tâm sự cởi lòng trước khi bà nhắm mắt. Dì tôi còn kể lại rằng mẹ tôi lôi ra hai chuỗi hạt, một chuỗi bằng gỗ và một chuỗi bằng đá quý, nhất quyết tặng em gái một chuỗi. Hai chuỗi hạt đeo cổ này mẹ tôi rất quý, rất trân trọng và thường đeo khi có những dịp quan trọng. Dì tôi đành nhận để bà vui. Nào ngờ đâu, đây là món quà bà muốn tặng cho người em gái duy nhất trước khi bà từ giã cõi đời.

Đấy một bài pháp tuyệt vời thế đấy. Vậy mà tôi không lắng lòng mình để nghe bài pháp kỳ diệu này. Tôi mải mê nghe quý thầy thuyết pháp mà không chịu lắng lòng xuống, lắng tâm xuống để nghe pháp thuyết.

Trong dịp tôi về thăm mẹ tôi lần cuối cùng, tự nhiên mẹ tôi nói với chúng tôi rằng bà sẽ ra đi đột ngột; rằng bà rất hạnh phúc, không thấy ân hận hay phiền muộn gì. Rằng bà đã được đi bốn nước ngoài, được tham gia hai khóa tu tại chùa Hoằng Pháp, thành phố Hồ Chí Minh. Rằng bà được chùa Hoằng Pháp tặng cho một bức tượng Phật rất đẹp và để rồi từ đó tối nào bố mẹ cũng cùng nhau tụng kinh và niệm Phật trước khi đi ngủ; rằng nhiều năm nay ông bà luôn tụng kinh niệm Phật không thiếu một tối. Bà thấy rất hạnh phúc, rất bình an và thấy quá may mắn. Rằng hiếm ai may mắn như bà. Mẹ tôi nói với chúng tôi rằng đừng con nào khóc khi mẹ mất. Chỉ có thế mẹ mới yên lòng. Tôi hơi khó chịu và tự nhủ: sao mẹ nói gở thế. Không ngờ, đây là một bài pháp rất hay mà tôi không hiểu.

Đấy một bài pháp tuyệt vời thế đấy. Vậy mà tôi không lắng lòng mình để nghe bài pháp kỳ diệu này. Tôi mải mê nghe quý thầy thuyết pháp mà không chịu lắng lòng xuống, lắng tâm xuống để nghe pháp thuyết.

Nhiều lắm. Rất nhiều bài pháp đã được thuyết riêng liên quan đến chuyện mẹ tôi ra đi bất ngờ. Vậy mà tôi vô tâm không chịu học.

Nghĩ về cuộc sống, tôi thấy hàng ngày pháp thuyết liên tục. Những câu chuyện hàng ngày là một bài pháp. Sự ra đi của một cụ già hay một em bé là một bài pháp. Một vụ tai nạn giao thông là một bài pháp. Một lời mắng của cha, nhẫn đến một đồ vật bị mất cắp cũng là một bài pháp. Đang đi trên đường, tự nhiên trời đổ mưa, mình bị ướt – lại một bài pháp hay. Pháp thuyết liên tục mỗi ngày mà ta vô tâm không biết.

Tôi bị mệt. Một bài pháp thuyết quá hay. Rằng cần cho cơ thể nghỉ ngơi. Rằng cơ thể cần được chăm sóc. Nếu ta hiểu pháp thì nên dành thời gian lắng lòng lại để chăm sóc thân và tâm. Nếu không có bài pháp thuyết này, tức thân thể không mệt mỏi, ta sẽ làm việc đêm ngày và chết lúc nào đâu có hay.

Mọi người hay sợ ốm đau. Tôi đã ngộ ra rằng những lúc ta bị ốm, bị đau là những lúc có những bài pháp rất hay. Vấn đề là ta có nhận ra hay không…

Mỗi ngày có bao bài pháp được thuyết. Những gì xảy ra đều có lý do của nó, đều hợp lý và rằng nó phải như thế. Nếu ta chịu lắng lòng lại để nghe, để hiểu thì thật là tuyệt diệu. Những bài pháp liên tục diễn ra.

Những bài pháp thuyết rất tuyệt vời thế đấy. Vậy mà tôi không lắng lòng mình để nghe những bài pháp kỳ diệu này. Tôi mải mê nghe quý thầy thuyết pháp mà không chịu lắng lòng xuống, lắng tâm xuống để nghe pháp thuyết.

Tự nhiên tôi nhớ đến câu chuyện tôi đã đọc cách đây hàng chục năm. Chuyện rằng có một nhà sư đi hoằng pháp ở một làng quê. Theo sư có một đệ tử. Hai thầy trò đi bộ.

Trên đường đi, nhà sư khát nước. Sư và đệ tử quyết định ngồi nghỉ dưới một gốc cây để tránh nắng. Rồi nhà sư nói với đệ tử ra suối lấy cho thầy nước để thầy uống. Đệ tử xách theo chiếc vò đi đến con suối. Đến nơi, người đệ tử phát hiện ra rằng có môt đàn bò vừa lội qua sông nên nước sông rất đục, không thể lấy nước uống được. Đệ từ bạch lại với thầy. Nhà sư rất hoan hỷ và khuyên chờ đợi một chút. Hai thầy trò cùng ngồi thư giãn ngắm cảnh, hòa mình vào thiên nhiên.

Một lát sau, nhà sư nhắc người đệ tử đi lấy nước. Người đệ tử xách vò trở lại bờ suối, nhưng anh thấy nước vẫn còn đục chưa thể lấy nước về uống được. Anh quay lại thưa với thầy. Nhà sư lại khuyên rằng nên bình an ngồi thư giãn dưới gốc cây chờ thêm chút nữa.

Một thời gian sau đó, người đệ tử trở lại bờ suối. Bây giờ nước đã trong veo. Thế là anh lựa chỗ trong nhất để múc đầy vò nước mát mang về dâng thầy.

Người thầy nhận vò nước trong và dạy trò của mình rằng, có những việc ta không cần làm gì cả, chỉ cần kiên nhẫn đợi để có đủ thời gian, để nó tự lắng xuống. Tâm ta cũng thế.

Tôi vẫn nhớ như in trong câu chuyện này nhà sư đã dạy học trò của mình, rằng khi tâm ta nổi sóng, điên đảo, ta không nên tìm cách này hay cách khác để cố dẹp yên nó. Ta nên ngồi yên trong bình an để nó tự lắng xuống. Rằng khi ta giận ai, ta không nên nghĩ tới họ, đừng tranh cãi hơn thua, mà nên hướng tư tưởng sang việc khác. Rằng ta nên làm thinh, giả mù, giả điếc, tự nhiên tâm ta sẽ tĩnh lại được.

Mỗi ngày bao nhiêu tình huống xảy ra. Mỗi tình huống, mỗi câu chuyện là một bài học. Bài học cho tâm của ta. Vấn đề là ta cần lắng tâm lại để lắng nghe. Tôi giật mình nghĩ về nghĩa của từ lắng nghe. Đó là, để nghe cho đến khi tất cả lắng xuống.

Bạn cũng như tôi, bao năm nay thích nghe quý thầy thuyết pháp. Những bài pháp đó rất hay và vô cùng ý nghĩa. Chúng ta khôn lớn thêm, chúng ta ngộ ra nhiều nhờ những bài pháp đó. Nghe thuyết pháp thật là tuyệt vời. Tuy nhiên tôi nghĩ rằng song song với nghe thuyết pháp, chúng ta cũng nên lắng lòng để nghe pháp thuyết. Nghe pháp thuyết cũng rất hay đấy. Tôi tin rằng quý vị cũng sẽ giật mình nhận ra nhiều điều, học được nhiều bài học hay nhờ pháp thuyết đấy. ■

Nguyệt chiếu sơn hà đáo xứ minh

TRƯƠNG HOÀNG MINH

Trên tạp chí *VHPG* số 250 ra ngày 1/6/2016, tại trang mục Đọc sách, tòa soạn có giới thiệu quyển *"Đến với Phật cùng tôi"* của Giáo sư Cao Huy Thuần kèm "Lời thư quán" của Thư quán *Hương Bối* và "Lời tác giả". Tuy chưa được xem các bài viết trong sách, chỉ mới đọc "Lời tác giả" thôi, tôi đã tâm đắc với đoạn mở đầu của Giáo sư: *"Tôi thường nghe than thở 'Đạo Phật bây giờ suy đồi quá!'. Nghe như vậy, tôi hỏi lại, đùa bỡn: Đạo Phật suy đồi? Có ai nói mặt trăng suy đồi vì bị mây che không? Bên kia mây trời vẫn là trăng ấy. Bên kia mây thế sự, đạo Phật chẳng là đạo Phật ấy hay sao?".*

Đúng là ngàn vàng dễ kiếm, lời nói hay khó tìm *(Thiên kim dị đắc, hảo ngữ nan cầu)*. Và tôi còn liên tưởng đến bài thơ cổ của Trung Quốc, trong đó có câu *"Nguyệt chiếu sơn hà đáo xứ minh"* nghĩa là ánh trăng chiếu xuống thế gian nơi nơi đều sáng, nếu thế gian u tối là do mây che chứ không phải do trăng u tối. Vâng! Đạo Phật cũng như mặt trăng, đem ánh sáng minh triết, an lạc hạnh phúc đến với mọi người, ai ai cũng được hưởng, nếu có suy đồi thì con người suy đồi chứ đạo Phật không bao giờ suy đồi. Tuy nhiên, từ hồi nào tới giờ tôi chỉ nghe nói đạo suy thoái chứ không nghe nói đạo suy đồi; trăng có khi tròn khi khuyết thì đạo có lúc thịnh lúc suy là lẽ đương nhiên.

Suy thoái là yếu kém thụt lùi, không tiến lên được, còn suy đồi là yếu kém hư hỏng, lụn bại đổ nát, hai ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Tôi xin dẫn chứng.

Hơn hai ngàn năm trăm năm tồn tại và phát triển, đạo Phật đã trải qua nhiều nỗi thăng trầm ngay trên quê hương Ấn Độ và các vùng miền lân cận. Sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt, đạo Phật hưng thịnh được khoảng trên ngàn năm thì bắt đầu suy thoái, cũng có thể gọi là suy tàn. Bởi vì từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XIV quân đội Hồi giáo nhiều lần xâm lược, tấn công các nước Phật giáo, giết hại Tăng sĩ, tín đồ; phá hủy các công trình kiến trúc và cướp bóc nhiều kinh điển, tài liệu quý giá. Có thể nói trong khoảng thời gian đó Phật giáo gần như biến mất ở Ấn Độ, A Phú Hãn (Afghanistan) và các nước vùng Trung Đông! Chưa hết, đạo Phật còn bị đạo Bà-la-môn (hay Ấn Độ giáo) liên lục chèn ép một thời gian dài, đến đầu thế kỷ thứ XIX mới bắt đầu phục hưng và phát triển ra khắp thế giới với hàng tỉ tín đồ, kể cả ở những nước công nghiệp phát triển hàng đầu.

Ở Việt Nam cũng thế, đạo Phật phát triển mạnh và trở thành quốc giáo vào các triều đại Ngô-Đinh-Lê-Lý-Trần và bắt đầu suy thoái từ triều Hậu Lê đến cuối triều Nguyễn bởi sự lấn lướt của Nho giáo, Công giáo, Tin Lành cùng nhiều tôn giáo khác. Mãi đến tiền bán thế kỷ XX mới có các vị cao tăng cùng nhân sĩ trí thức bắt đầu chấn hưng và phát triển mạnh trở lại tới ngày nay.

Qua hai dẫn chứng trên cho thấy Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng bị suy thoái chủ yếu là do những yếu tố ngoại lai, khách quan tác

động theo từng thời kỳ lịch sử chứ tự thân không hề suy thoái. Bằng chứng là sau các lần pháp nạn, Phật giáo lại vươn lên như cũ chứ có bao giờ sụp đổ luôn, có mất tông chỉ, đổ nát hư hỏng đâu mà bảo suy đồi? Điều đó còn chứng minh Phật giáo có sức sống mãnh liệt, ví như hạt lúa bị hạn hán không nẩy mầm được, khi mưa xuống thì nẩy mầm sinh trưởng thành cây lúa tốt tươi chứ có biến chất, biến dạng thành cây đậu cây mè đâu? Hơn nữa, hiện nay trên cả nước có khoảng bốn mươi lăm triệu tín đồ, bốn mươi bốn ngàn Tăng Ni và trên mười lăm ngàn tự viện thì suy thoái còn không có chứ có đâu suy đồi?

Dân gian hay nói *"nhân hư đạo bất hư"* nghĩa là con người hư hỏng chứ đạo không hề hư hỏng. Giáo lý cốt lõi của Phật giáo là giúp chúng sinh giải thoát khổ não, sanh tử luân hồi, đem lại an lạc thân tâm, sung sướng hạnh phúc cho họ. Nó mang tính tâm lý thực tiễn, linh hoạt uyển chuyển, thích nghi với đủ mọi hạng người trong xã hội, đủ mọi hoàn cảnh, phong tục, tập quán nên nó vẫn tồn tại miên viễn từ thời Đức Phật Thích-ca còn tại thế cho đến ngày nay trong cả hai nhánh Nam Bắc tông và tất cả các tông phái. Chỉ có hệ thống nghi lễ, hệ thống biểu tượng và nghi thức hành trì tu tập của hai nhánh và các tông phái khác nhau chút ít. Chính vì những dị biệt đó nên người ta có cái nhìn sai lệch về Phật giáo. Cũng không loại trừ khả năng có một số người bị vọng tâm xúi giục, tự bày vẽ, vo tròn bóp méo, thêm bớt, sửa đổi giáo lý, nghi lễ, biểu tượng và nghi thức hành trì tu tập với ý đồ không lành mạnh, làm mất đi giá trị đích thực mang tính truyền thống của đạo Phật. Cho nên thực trạng này chỉ có thể gọi là *biến tướng* chứ không thể gọi là suy đồi được. *Biến tướng* là méo mó sai lệch hình dáng, không đúng với khuôn mẫu, chuẩn mực, theo tôi, từ suy đồi nên thay thế bằng từ *biến tướng* có lẽ nghe hợp tình hợp lý hơn.

Động cơ nào thúc đẩy người ta làm cho đạo Phật *biến tướng*? Vì vô minh vọng động tham lam sinh khởi và đây là cơ hội. Hiện nay, số người ăn chay niệm Phật, đi chùa cúng dường ngày càng đông, số liệu tín đồ tôi nêu trên chỉ tính đến năm 2009, nếu tính đến năm 2016 con số đó chắc chắn cao hơn nhiều. (Hồi cuối năm 2015, trong lễ khánh thành Từ đường Trúc Lâm ở quê tôi (Thiện Mỹ - Trà Ôn), có trên 5.000 người tham dự. Trong những ngày đầu Tết Nguyên đán Bính Thân, các chùa Phước Hậu, Phật Tánh, Phước Huệ cặp Quốc lộ 54, số người đi chùa rất đông, gây ùn tắc giao thông cục bộ khoảng năm bảy trăm thước. Chớp lấy thời cơ, người ta đua nhau trùng tu mở rộng và xây mới chùa chiền, tự viện, ai nhiều tiền thì làm to, kém hơn thì làm nhỏ nhưng ngôi nào trông cũng nguy nga, hoành tráng. Số người xuất gia cũng đông, đạo Phật là đạo Từ bi cho nên bất cứ ai muốn trở thành Tăng Ni đều được, không phân biệt già trẻ gái trai, trí hay ngu, sang hay hèn, giàu hay nghèo.

Ngày xưa, người ta xây chùa để thờ phượng hình ảnh và kỷ vật của Đức Phật Thích-ca, bảo tồn ngôi Tam bảo, làm nơi ăn chốn ở riêng biệt cho Tăng Ni học tập, tu hành. Người ta xuất gia để cầu giải thoát, hoằng pháp độ sinh. Người ta đi chùa để dâng cúng Đức Phật một vài bông hoa, nguyện làm lành lánh dữ, cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Còn ngày nay, nói không phải vơ đũa cả nắm chứ người ta xây chùa, xuất gia, đi chùa để làm gì, với mục đích gì thì ai cũng biết, các phương tiện truyền thông đã phản ánh khá nhiều nên tôi không lặp lại. Tôi chỉ hỏi rằng ai dám bảo đảm trong hơn bốn vạn Tăng Ni hiện nay, tất cả đều đã phát Bồ-đề tâm thật sự? Ai dám bảo đảm trong số đó không có người lười biếng lao động, tham lam trục lợi? Ai dám bảo đảm người ta xây chùa, đi chùa vì mộ đạo?

Cổ ngữ có thơ rằng: *"Khán kinh vị vi thiện. Tác phúc vị vi nguyện. Mạc nhược đương quyền thì. Dữ nhân hành phương tiện"* (xem kinh chưa phải là thiện, làm phước chưa phải tâm nguyện, chi bằng theo đương thời, cùng mọi người hành xử).

Xã hội còn nhiều người nghèo nàn thiếu đói, bị thiên tai nhân họa, bệnh tật nan y không tiền chữa trị, bất hạnh khổ đau cho nên hãy mau chung tay góp sức cùng toàn dân *"cứu một mạng người bằng xây năm bảy kiểng chùa"*. Ngày xưa, Hòa thượng Tế Điên của Phật giáo Trung Hoa cũng nhắc nhở *"Khán tận Di-đà kinh, niệm triệt Đại bi chú, chủng qua hườn đắc qua, chủng đậu hườn đắc đậu, oan kết như hà cứu?"* nghĩa là dù tụng kinh Di-đà, chú bi Đại bi đến thuộc nằm lòng nhưng làm thiện được thiện, làm ác gặp ác, kinh chú không thể cứu được.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì sau khi nhường ngôi cho con, vua Trần Thái Tông đi tu; một hôm, sứ thần nhà Nam Tống (chưa bị diệt) là Tống Đức Thành hỏi đạo vua, Ngài trả lời rằng: *"Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt. Vạn lý vô vân vạn lý thiên"* (nghĩa là, nghìn sông có nước nghìn sông có trăng, vạn dặm không mây vạn dặm thấy trời).

Suy rộng ra, chúng ta có thể hiểu rằng mặt trăng và bầu trời luôn luôn hiện hữu sáng ngời, trong suốt, không bao giờ mất. Nếu sông có nước sẽ có bóng trăng, không gian không mây sẽ thấy bầu trời, ngược lại, sông cạn nước sẽ không có bóng trăng, không gian đầy mây sẽ không thấy bầu trời. Mặt trăng và bầu trời ở đây là biểu tượng của Phật tính, sông có nước và không gian không mây là hình ảnh ẩn dụ người giác, sông cạn nước và không gian đầy mây là người mê. Người giác mới thấy được Chơn tâm còn người mê thì không bao giờ, nhưng nó luôn luôn tồn tại trong lòng họ. Dù thời thế thay đổi thịnh hay suy, nhân tâm trong hay đục, đạo Phật vẫn là chính đạo, vẫn đem ánh sáng minh triết, an lạc hạnh phúc đến với con người, chỉ có con người mới suy đồi, mới làm cho đạo Phật *biến tướng* mà thôi. ■

Con kiến và ngụ ngôn

CAO HUY HÓA

Ngụ ngôn là một chuyện kể ngắn, thường diễn tả bằng thơ, trong đó ẩn chứa một nội dung đạo đức. Một nhà văn sáng tác chuyện ngụ ngôn nổi tiếng ở Pháp và trên thế giới mà tôi biết đến từ thời đi học là *Jean de la Fontaine* (1621-1695). Tuyển tập ngụ ngôn của La Fontaine có rất nhiều chuyện hay, trong đó *"La cigale et la fourmi"* (Ve và kiến) là chuyện đầu tiên được gợi hứng từ câu chuyện của Esope[1].

Ve và kiến là hai con vật có cách sống trái ngược nhau. Ve thì chỉ biết ca hát suốt mùa hè, không làm gì cả, còn kiến thì làm lụng chăm chỉ, biết lo cho hiện tại và cả tương lai. Hết mùa hè, qua thu, gió bấc thổi, ve không có gì để ăn, bèn sang xin anh kiến hàng xóm:

"Dăm ba hạt qua ngày
Từ nay sang tháng hạ
Em lại xin đem trả
Trước thu, thề đất trời!
Xin đủ cả vốn lời".

Anh kiến liền giả hỏi: *"Nắng ráo chú làm chi?".*

Ve bực mình: *"Tôi hát, thiệt gì bác?".*

Nghe thế, kiến mỉa mai:

"Kiến rằng xưa chú hát
Nay thử múa coi đây".

(Các câu thơ chữ nghiêng được trích từ bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh đăng trên *Nam Phong* tạp chí, năm 1914).

Chuyện ngụ ngôn này đã nổi tiếng trên khắp thế giới, và được phổ biến rất nhiều tại nước ta. Không chỉ dịch thơ, bài ngụ ngôn còn được chuyển thể thành bài hát, thành hoạt cảnh cho thiếu nhi sinh hoạt học đường. Bài ngụ ngôn đã lấy hình tượng con kiến như đề cao sự chăm chỉ, tính lo xa, sự phân công lao động và tính xã hội cao. Ai cũng nghĩ đương nhiên kiến là như vậy, từ bài ngụ ngôn và từ cái nhìn thực tế về đàn kiến, khi di chuyển thành đàn, khi làm tổ, khi rinh thức ăn,… Chỉ trừ các nhà khoa học, đến lúc nào đó họ cắc cớ thắc mắc: "Có đúng là loài kiến chăm chỉ hay không?" và họ đã tìm cách trả lời bằng phương pháp thực nghiệm. Đã có nhiều nghiên cứu về tập tính loài kiến, và kết quả nghiên cứu cuối cùng xuất hiện trên tạp chí *Behavioral Ecology and Sociobiology* (Sinh thái học hành vi và Sinh xã hội học) số tháng 9 năm 2015.

Tác giả của đề tài nghiên cứu này là các nhà sinh vật học tại Đại học Arizona (Mỹ) khởi đi từ biên bản ghi nhận nhiều công trình trước đó, cho rằng, trong những tổ kiến được khảo sát, chừng một nửa những cá thể dường như không hoạt động. Họ tự đặt câu hỏi: Phải chăng sự nhàn rỗi đó như là một nhu cầu nghỉ ngơi bắt buộc bởi đồng hồ sinh học bên trong hay do dôi dư công việc?

Đi vào khảo sát, công việc đầu tiên, là phải có kiến: họ đi trên đám đất, gần Tucson (Arizona), thu thập năm tập đoàn nhỏ của *Temnothorax rugatulus*, một loài kiến Bắc Mỹ, và đặt chúng trong những tổ nhân tạo giống như những đường nứt trên đá mà loại này thường dùng làm nơi cư trú. Nhưng thay vì được bao quanh hoàn toàn bởi đá, lũ kiến sống dưới một tấm thủy tinh, để con người có thể quan sát chúng. Nơi đó cũng có nước, có thức ăn nhưng cũng có những hạt cát để kiến làm những bức tường trong những tập đoàn của chúng.

Vì phải làm sao nhận dạng mỗi con kiến để phân tích cách hoạt động của nó, những nhà nghiên cứu đã chịu khó điểm trên kiến một tổ hợp gồm 4 điểm màu - một trên đầu, một trên ngực và hai ở bụng dưới - cứ mỗi tập đoàn có cách chọn màu khác nhau, việc này hoàn thành vài ngày trước khi thí nghiệm bắt đầu. Họ đã chụp phim năm tập đoàn đó, trong ba tuần, mỗi tuần chọn một ngày, mỗi ngày có sáu giai đoạn, mỗi giai đoạn kéo dài năm phút. Những người quan sát có nhiệm vụ ghi lại tất cả những hoạt động mà kiến thực hiện, từ sự sắp xếp tổ đến chăm sóc những ấu trùng bằng cách tiếp tế từ bên ngoài, đến vệ sinh cá thể hay đồng loại, và đến cả chuyện… ợ ra một phần thức ăn, từ một loại dạ dày thứ hai như một tủ đồ ăn, cho những con kiến bận rộn không có thời gian tự bồi dưỡng. Và tất nhiên, những nhà nghiên cứu ghi lại tất cả những giai đoạn không hoạt động.

Tất cả có 225 con kiến được khảo sát, và phân thành bốn loại lớn như sau: loại "cô" nuôi trẻ (34 con), loại kiến thợ làm việc ngoài tổ (26), loại kiến làm những việc linh tinh và làm ít thôi (62), và cuối cùng là loại ăn không ngồi rồi (103), dầu thời gian quan sát là ngày hay đêm. Những tác giả đề tài lấy làm lạ là tình trạng không hoạt động đó hầu như là thường xuyên, còn những con kiến đang làm việc thì cứ làm việc, bất chấp thời gian công việc đòi hỏi và không được thay thế bởi những con kiến khác: không có chế độ *3 nhân 8* như con người (8 giờ ngủ, 8 giờ sinh hoạt, 8 giờ làm việc trong một ngày). Các tác giả nhận thấy rằng 3 tuần quan sát không thể đủ để xác định một nhiệm vụ bí ẩn mà các nhà côn trùng học cho là khó hiểu. Được phỏng vấn bởi báo *New Scientist*, giáo sư Tomer Czaczkes của Trường Đại học Ratisbonne đã phát biểu ý tưởng rằng những con kiến đó có thể vào một dạng quân dự bị, đang chờ đợi khi cần chiến đấu bảo vệ tập đoàn hoặc đi chiếm đoạt nô lệ trong một tổ kiến khác…

Daniel Charbonneau, một trong hai tác giả của nghiên cứu với Anna Dornhaus, dường như nghiêng về giả thuyết khác. Những con kiến nhác nhóm đó có ít tương tác với những con khác, chúng không thể hòa vào dòng công việc, hoặc tinh tế hơn, chúng tìm cách lẫn tránh đi. Trong một đề tài thứ hai xuất hiện trên tạp chí *Journal of Bioeconomics*, hai tác giả đó tự hỏi phải chăng tính nhác, hay ít nhất rằng sự kiện một tỉ lệ dân số chọn sự không hoạt động, không phải là kết quả tự nhiên của một tổ chức công việc phức tạp. Sự nhàn rỗi cuối cùng cũng được xem như một hoạt động như các hoạt động khác. Dầu thế nào đi nữa, hai nhà nghiên cứu, bằng cách đánh đổ huyền thoại về con kiến chăm chỉ, nhấn mạnh kết quả đó ám chỉ tất cả những khảo sát về côn trùng học chú trọng đến nhiệm vụ "hoạt động" của côn trùng đều quên rằng gần nửa dân số kiến mải mê một thứ quan trọng: đó là cảnh thanh nhàn.

o0o

Công trình nghiên cứu của hai nhà côn trùng học về đời sống của kiến đem lại nhiều thú vị:

- Công trình đã xác nhận loài kiến có đời sống xã hội quy củ và có phân công lao động hẳn hoi, trong đó có lao động chính và lao động phụ. Đặc biệt, kiến có chia sẻ thức ăn cho lao động chính không có thì giờ kiếm ăn, bằng cách vô cùng lạ là tích trữ trong người rồi ợ ra cho đồng loại.

- Hiển nhiên, công trình nghiên cứu đã đặt nhiều nghi vấn chưa giải đáp được: Làm sao có những con kiến làm việc miệt mài, như số phận bắt nó phải thế, và nó sẽ kết thúc công việc khi nào? khi không thể làm được nữa? đến lúc chết? Cũng như thế, ở thái cực khác, có những con kiến ăn không ngồi rồi mà không có chuyển biến gì về lao động, vậy khi nào chúng mới làm việc? Các tác giả cho rằng có thể thời gian nghiên cứu 3 tuần chưa đủ để giải đáp các vấn đề nêu trên.

- Vì không giải thích được các thực tế đó, các nhà nghiên cứu nghiêng về giả thuyết: Phải chăng tình trạng không làm gì hết cũng là một lối lao động mà con người không thể biết, hoặc chờ thời để thi thố khả năng (đánh nhau, chiếm đoạt…).

- Dầu cho nghiên cứu có đi vào chiều sâu như thế nào đi nữa, thì vẫn không bao giờ rốt ráo, vì người là người, kiến là kiến; không phải là kiến thì làm sao chủ thể quan sát biết hết được kiến? Mà nếu là kiến thì nó chẳng có ý thức sâu sắc gì về đời sống của nó. Nhưng chắc chắn kiến cũng như người, như mọi chúng sinh, biết những sinh hoạt căn bản của đời sống, biết đau, biết phản xạ, biết tránh né, biết đánh bậy… và vui nhất là biết nhàn!

Bài báo mà tôi sử dụng để viết bài này có nhan đề: *"Une étude détruit le mythe de la fourmi travailleuse"*, tạm dịch: "Một nghiên cứu đánh đổ huyền thoại về con kiến chăm chỉ", đăng trên báo *Le Monde.fr* ngày 30/9/2015, lại khiến tôi suy nghĩ: Sự đánh đổ huyền thoại này có hiệu quả không? Có lẽ các nhà khoa học chỉ làm việc khoa học và đưa ra kết luận khoa học trong một khoanh vùng nào đó, còn những người thích văn chương và cảm nhận giá trị ẩn dụ tài tình - con ve và con kiến, con nhái muốn to bằng con bò, con cáo với chùm nho,… - thì vẫn làm sáng tên tuổi của La Fontaine trong lịch sử văn học thế giới từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng nếu có ai nghi ngờ về sự không siêng năng trong một bộ phận đàn kiến, thì ngay các tác giả nghiên cứu cũng chưa lý giải cho ra lẽ. Chưa đầy một nửa số kiến mà các nhà nghiên cứu thắc mắc, vậy thì con người nên nhìn về hơn 50% số kiến siêng năng để cùng suy ngẫm bài học đạo đức qua ngụ ngôn của La Fontaine.

Nhưng nói cho cùng thì con ve là con ve, con kiến là con kiến, ve có đời sống của ve, kiến có đời sống của kiến. Không thể lấy hoạt động của con này để phê phán hoặc tán dương hoạt động của con kia. Ngụ ngôn chẳng qua là dùng hình ảnh hoạt động bên ngoài có vẻ đặc biệt của các con vật để làm văn, làm thơ cho những người với lứa tuổi phù hợp, như cách ví von dạy người. ■

Chú thích:

1. Esope là nhà văn Hy Lạp sống vào cuối thế kỷ thứ VII và đầu thế kỷ thứ VI trước Công nguyên.

Dừng chân nơi dĩ vãng

LÊ HẢI ĐĂNG

Nép mình bên phố xá êm đềm, dinh Tỉnh trưởng tỉnh Tuyên Đức cũ nằm cuối con đường Lý Tự Trọng quanh co, bị kẹp giữa hai đường Phan Bộ Châu và Bùi Thị Xuân ở ngay trung tâm thành phố Đà Lạt.

Giữa một thành phố đang thay đổi từng ngày, tòa biệt thự cổ kính này như bị thời gian bỏ quên. Nó nằm yên chờ tháng ngày dần trôi, hai bên đường chơ vơ những gốc thông già, rễ đâm tua tủa tỏa mùi hương ngan ngát. Con đường dẫn vào dinh tỉnh trưởng tuy đã xuống cấp, nhưng vẫn nhận được sự che chở của hàng cây cổ thụ, tỏa bóng râm mát, men theo bờ dốc ngỡ như lạc giữa rừng thông.

Dinh tỉnh trưởng nằm chơ vơ trên đỉnh đồi cô đơn, bấy lâu nay được dùng làm trụ sở Trung tâm Văn hóa và Thể dục Thể thao tỉnh Lâm Đồng. Với tên gọi của nó, dinh tỉnh trưởng hẳn đã nói lên nhiều về thân phận một thuở hoàng kim. Nơi đây từng là trụ sở làm việc của nhiều đời Tỉnh trưởng thành phố Đà Lạt trước năm 1975.

Dinh tỉnh trưởng xây dựng từ đầu thế kỷ XX. Trên tấm bảng ghi danh các đời tỉnh trưởng hiện trưng bày tại Dinh, có tất cả 23 người. Trong đó, xếp ở vị trí số 1 chính là Champoudry. Trong cuốn sách *Imperial Heights* (Đỉnh cao đế quốc), tác giả người Canada Eric Jennings từng nhiều lần nhắc đến tên Champoudry.

Ông là một trong những người tham gia phác thảo những ý tưởng đầu tiên về một thành phố mơ tưởng trên cao nguyên. Trong tháng ngày ấp ủ nồng nàn ý tưởng xây dựng một thành phố nghỉ dưỡng cho toàn xứ Đông Dương, công việc chính của Paul Champoudry là Mơ và Tưởng (tượng).

Nhờ những ý tưởng tuyệt vời kết hợp với giấc mơ sáng tạo mà chúng ta mới có một Đà Lạt được mệnh danh thiên đường của những giấc mơ. Theo thiết kế ban đầu, Đà Lạt không hề có đồn bốt, tòa án hay nhà tù… thay vào đó là nhà ga, nhà thờ, trường học và một mật độ dày đặc những tòa biệt thự cổ kính tọa lạc trên đỉnh ngọn đồi. Champoudry nỗ lực gạt bỏ những thứ xấu xí ra khỏi thành phố. Chính quyền thuộc địa Pháp bấy giờ còn xây dựng một tuyến đường sắt răng cưa khởi hành từ ga Tháp Chàm ở độ cao 5m so với mực nước biển lên tới Đà Lạt cao 1.500m, di chuyển giữa rừng thông bạt ngàn.

Dinh tỉnh trưởng giờ đã xuống cấp, cỏ cây mọc hoang trên lối đi, con đường dẫn vào dinh ngổn ngang sỏi đá… Bên trong tòa biệt thự là một không gian tĩnh lặng, lưu giữ ký ức về một thuở xưa của Đà Lạt mộng mơ. Qua hiện vật trưng bày một cách tản mạn, rời rạc, góp lại có thể ghi dấu một nét gì xưa cũ ít nhiều đã phôi phai trong hiện tại. Gian phòng chính với những điểm nhấn, như nguyên quán, âm trầm, ngược sáng cho thấy một Đà Lạt từng kiêu sa với cây đàn piano của Pháp sản xuất năm 1900, đối diện là những chiếc đàn accordeon cũ kỹ, cây đàn guitare bị đứt dây…

Trong tủ kính, người ta trưng bày những chiếc đĩa than của Khánh Ly, Hà Thanh… So với Thanh Tuyền, Khánh Ly, tên tuổi Hà Thanh có lẽ đã sớm dừng bước trước thời gian. Nhưng, hình bóng "liêu trai" của cô đã đi vào thơ ca Bùi Giáng. Hình ảnh Hà Thanh từng chập chờn, ám ảnh nguồn cơn trong đầu óc thi sĩ nổi tiếng "kỳ dị" bậc nhất nền thi ca hiện đại Việt Nam.

Trong không gian u trầm của kỷ vật, có những món đồ gắn liền với tên tuổi của Trịnh Công Sơn, Nguyễn Ánh 9, Khánh Ly, Nguyễn Bá Mậu, Trần Văn Châu, như cây đàn, chiếc bàn, máy ảnh, ống kính… Dịch chuyển giữa khoảng tranh tối, tranh sáng âm u, le lói ánh sáng yếu ớt hắt lên từ khung cửa nhỏ khép hờ khiến cho thời gian như ngừng trôi. Phía trên tầng lầu có "Khoảng lặng", "Thời ấy và tìm lại" để chúng ta tìm thấy chiếc xe đạp cũ kỹ còn gắn biển số đã mất từ lâu trong hiện tại, những chiếc cân to treo lủng lẳng, chiếc phích đá đơn sơ… Tất cả như những mảnh ghép rời rạc, chắp vá, nhưng có sức ám ảnh người tham quan. Giữa không gian nhỏ hẹp đong đầy ký ức, ta như lạc vào một chiều không gian khác, lặng nhìn thời gian trôi chầm chậm.

Tôi dừng lại hồi lâu bên những bản tình ca viết về Đà Lạt. Chúng được in trên nền giấy đã phai màu, có tờ không còn nguyên vẹn, nhưng giai điệu ngọt ngào của *"Đà Lạt hoàng hôn"*, *"Thương về miền đất lạnh"*, *"Thành phố buồn"*, *"Ai lên xứ hoa đào"* vẫn còn dư âm trong ký ức. Nhạc sĩ Minh Kỳ đã dành tặng cho thành phố này hai tuyệt phẩm bất hủ là *"Đà Lạt hoàng hôn"* và *"Thương về miền đất lạnh"* (đều viết chung cùng Dạ Cầm). Lam Phương thì nổi tiếng với *"Thành phố buồn"*. Tuy viết về Đà Lạt, nhưng tác giả của *"Thành phố buồn"* chẳng hề nhắc tới địa danh, tên những con đường như thường thấy ở tác phẩm viết về địa phương.

Song, Đà Lạt với những đặc trưng, như: "Thành phố nào vừa đi đã mỏi", "Người lưa thưa chìm dưới sương mù" đã được khắc họa một cách chân thực. Còn *xứ hoa đào* trong "Ai lên xứ hoa đào" của Hoàng Nguyên thì như một cái tên thứ hai (bí danh) gắn liền với thành phố này. Cả Minh Kỳ, Lam Phương, Hoàng Nguyên… đều là những nhạc sĩ dành cho Đà Lạt cả một trời thương nhớ.

Có những khoảng thời gian đi qua chóng vánh, có những miền ký ức ám ảnh chúng ta suốt một đời. Giống như ký ức tuổi thơ pha lê không ngừng tái hiện trong tâm tưởng mỗi người. Rời khỏi dinh Tỉnh trưởng, tôi như vừa tỉnh một giấc mơ dài. Mặt trời trên cao nguyên trải nắng vàng mênh mang, lẽo đẽo theo sau bước chân thời gian, tôi thấy một chân trời xa mơ ẩn hiện phía cuối ngọn đồi. ■

Về một quyển sách mới phát hành

VĂN THỨC

Sách *Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành (Giai đoạn 1890-1911)* do tác giả Nguyễn Văn Dương sưu tầm và biên soạn, được Nhà xuất bản Hồng Bàng ấn hành trong khoảng tháng 10 năm 2012. Trong quá trình biên soạn sách, tác giả đã có những nhầm lẫn hoặc sai sót về kiến thức lịch sử. Ở đây, chúng tôi tạm nêu ra một số sai sót cơ bản trong cuốn sách này.

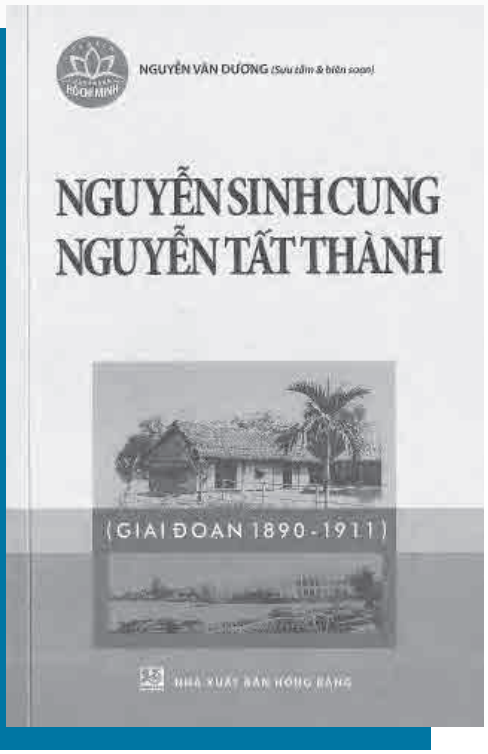

Khi viết về giai thoại "Nam Đàn tứ hổ", có lẽ tác giả chưa tra cứu kỹ các sách viết về các nhân vật lịch sử, danh nhân đất Nghệ An nên đã có sự nhầm lẫn về tên người như sau: *"Đầu thế kỷ XX, đất Nam Đàn có 4 người học giỏi, được gọi là "tứ hổ" và một trong số đó là ông Vương Hữu Lương - người làng Kim Liên"* (tr.28).

Phải nói một cách chính xác là vào cuối thế kỷ XIX, ở huyện Nam Đàn có 4 người học giỏi nổi tiếng và đồng thời là bạn bè thân thiết với nhau, họ được nhân dân địa phương tôn vinh là "Nam Đàn tứ hổ", gồm: Phan Văn San (về sau đổi tên là Phan Bội Châu, đỗ Giải nguyên khoa Canh Tý - 1900), Trần Văn Lương (Cử nhân khoa Giáp Ngọ - 1894), Vương Thúc Quý (Cử nhân khoa Tân Mão - 1891) và Nguyễn Sinh Sắc (Cử nhân khoa Giáp Ngọ - 1894 và Phó bảng khoa Tân Sửu - 1901). Cả ba ông Lương, Quý, Sắc đều ở làng Kim Liên (nay là xã Kim Liên), chỉ có Phan Văn San ở làng Đan Nhiệm (nay thuộc thị trấn Nam Đàn của huyện Nam Đàn). Như vậy không có ông nào tên Vương Hữu Lương ở làng Kim Liên là "Nam Đàn tứ hổ" cả.

Tác giả bằng sự suy diễn chủ quan của mình đã làm sai lệch chi tiết khi viết về sự qua đời của cha mẹ ông Nguyễn Sinh Sắc: *"Khi người con trai Nguyễn Sinh Sắc tròn ba tuổi, thì bà Hà Thị Hy từ biệt thế gian này. Chỉ một năm sau sự vĩnh viễn ra đi khi còn quá trẻ của người mẹ có dung nhan kiều diễm và tâm hồn phong phú, thì Nguyễn Sinh Sắc lại phải chồng thêm lên đầu mình một vành khăn trắng vải xô khác vì chịu tang bố. Ông nguyễn Sinh Nhậm vì không vượt nỗi sự đau buồn do người vợ kế tuyệt vời của mình sớm vội vàng từ biệt thế gian, nên đã nhuốm bệnh rồi không lâu thì mất"* (tr.44).

Ở đây có thể thấy tác giả đã đảo lộn sự thật "từ trước ra sau" vì theo các tài liệu đã được công bố từ trước đến nay thì ông Nguyễn Sinh Sắc lên ba tuổi thì người cha là Nguyễn Sinh Nhậm qua đời, năm sau khi ông vừa bốn tuổi thì người mẹ là bà Hà Thị Hy qua đời[1]. Như vậy, theo các tài liệu thì ông Nguyễn Sinh Nhậm qua đời vì tuổi già, bệnh tật chứ không phải do "đau buồn" vì "người vợ kế tuyệt vời của mình sớm vội vàng từ biệt thế gian" như sự tưởng tượng của tác giả!

Khi nói về sự "vinh quy bái tổ" của các vị cử nhân tân khoa, tác giả đã viết một cách cảm tính, cẩu thả: *"Ngày hôm sau, vào giờ Ngọ (12 giờ trưa) các địa phương đã đến Vinh tổ chức đón rước các vị tân khoa của địa phương mình về làm lễ vinh quy ở quê nhà"* (tr.53).

Theo thể lệ phong kiến ngày trước quy định, nếu thi Hương đỗ cử nhân thì vị tân khoa đó sẽ được dân làng xã bản quán đem cờ trống võng lọng lên huyện lỵ, phủ lỵ để đón rước về làng, còn đỗ đại khoa tiến sĩ thì dân các tổng trong huyện sẽ tổ chức lên tận tỉnh lỵ để đón rước vị tân khoa "vinh quy bái tổ"[2].

Tiếp theo, khi viết về việc thi cử của ông Nguyễn Sinh Sắc, tác giả tiếp tục phóng bút theo cảm tính, chủ quan của mình: *"Ông tập trung vào các bài thi, thầm mong đỗ đạt để đền đáp ơn đức của nhạc phụ, nhạc mẫu và cũng là niềm mong ước thiết tha của người vợ quá cố. Song, cái khí chất trong con người ông thể hiện ra từ chương thì cứ không đổi, nên ở bài văn sách, ông vẫn có ý phê phán triều đình trong việc ít biết chăm lo cho dân. Tuy nhiên sức học và tài nghị luận của ông thể hiện trong các quyển thi thì không thể phủ nhận, cho nên các quan trường không nỡ đánh hỏng.*

Ông được vào thi Đình, nhưng rồi nhà vua cũng chỉ lấy ông đỗ Phó bảng…" (tr.76).

Trước khi phân tích sự sai sót, nhầm lẫn của tác giả ở đoạn viết vừa trích dẫn ở trên, tôi xin tóm tắt vài nét về thi Hội, thi Đình dưới thời nhà Nguyễn được sửa đổi cơ bản tính từ khoa thi Hội thời vua Thành Thái năm 1889 đến khoa thi Hội cuối cùng dưới thời vua Khải Định (1919): Thi Hội gồm có bốn kỳ, thí sinh nếu tổng cộng điểm đạt từ 8 phân trở lên mà không có kỳ nào bị bất cập phân (điểm liệt) sẽ đỗ hạng Chánh trúng cách (chính thức); thí sinh tổng số điểm từ 4 đến 7 phân mà không có kỳ nào bị bất cập phân sẽ đỗ hạng Phó (Thứ) trúng cách (khuyến khích); thí sinh đạt tổng số điểm từ 8 phân trở lên nhưng có một kỳ bất cập phân sẽ được đỗ hạng Phó trúng cách; thí sinh tổng số điểm từ 4-7 phân nhưng có một kỳ bất cập phân thì sẽ bị loại. Hai hạng Chánh và Phó trúng cách đều được vào thi Đình. Hạng Chánh trúng cách vào thi đình chắc chắc là sẽ đỗ Tiến sĩ (Giáp bảng) dù văn bài chỉ đạt 1-2 phân điểm, còn hạng Phó trúng cách nếu văn bài được 3 phân điểm trở lên mới được đỗ Tiến sĩ, còn 1-2 phân thì chỉ đỗ Phó bảng (bảng phụ)[3].

Theo sách *Quốc triều đăng khoa lục*[4] của Thượng thư Cao Xuân Dục thì khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901) do chính cụ Cao Xuân Dục làm Chánh chủ khảo (Chủ tịch Hội đồng thi), thí sinh Nguyễn Sinh Sắc (lúc này đổi tên mới là Huy) dự thí qua 3 kỳ đầu được tổng cộng 6 điểm nhưng kỳ thứ 4 bị bất cập phân (điểm liệt), nếu về điểm số thì ông Sắc đủ điểm đậu hạng Phó trúng cách, nhưng về nguyên tắc thì bị loại vì có một kỳ bất cập phân. Quan Chánh chủ khảo đã đề nghị Hội đồng giám khảo cho "lấy rộng" Nguyễn Sinh Sắc và 3 thí sinh khác cũng được 3 kỳ 6 điểm là Lê Ngãi (Quảng Ngãi), Nguyễn Đình Hiến (Quảng Nam) và Hoàng Đại Bỉnh (Quảng Bình) được đỗ hạng Phó trúng cách và cho vào thi Đình. Khoa này triều đình lấy đỗ 9 người là Đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, 13 người đỗ Phó bảng (Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng xếp thứ 11/13). Việc thi cử này hoàn toàn do Hội đồng giám khảo quyết định, vua Thành Thái không hề can thiệp gì vào quá trình thi cử; nhà vua chỉ chuẩn y lời tâu xin của cụ Cao Xuân Dục sau khi khoa thi đã hoàn tất là cho ban áo mũ, cờ biển và cấp ngựa trạm cho các ông Phó bảng được "vinh quy bái tổ" (đặc ân này các khoa thi trước đây chỉ dành cho Tiến sĩ chứ Phó bảng chưa được hưởng).

Ở trên đã viết một cách cảm tính về quá trình thi cử của ông Nguyễn Sinh Sắc và tiếp sau đó ở trang 77 lại thể hiện tác giả do thiếu kiến thức lịch sử khoa cử thời phong kiến nên đọc sách mà chẳng hiểu gì cả: *"Sách* Quốc triều khoa bảng lục *viết về kỳ thi này có những điều đáng chú ý như sau: Có 4 bài đạt 6 điểm ở môn thi thứ ba (tam trường) của các ông Lê Ngãi, Nguyễn Đình Hiến, Hoàng Đại Bỉnh và Nguyễn Sinh Huy. Ông Nguyễn Sinh Huy được Hội đồng Bộ phúc tra 'quảng thủ' (lấy nới rộng)"*.

Như ở đoạn trên tôi đã vắn tắt về quy trình thi Hội từ cuối thế kỷ XIX, nên có thể thấy ngay là tác giả nhầm lẫn vì theo sách *Quốc triều khoa bảng lục* hoặc *Quốc triều đăng khoa lục* thì ông Nguyễn Sinh Sắc thi tổng cộng điểm 3 kỳ đạt 6 phân (điểm) chứ không phải là kỳ thứ 3 đạt 6 điểm; vì nếu riêng kỳ 3 mà đạt đến 6 điểm thì cộng với điểm các kỳ khác ông thừa sức đỗ, cần gì quan Chánh chủ khảo phải cho phúc tra "quảng thủ" (lấy nới rộng)(?).

Và cũng do thiếu kiến thức lịch sử nên tác giả đã dùng từ thiếu chính xác khi viết: *"Trước đó khi ông Sắc đăng quang Phó bảng khoa 1901, cụ Cao Xuân Dục, Thượng thư Bộ học, tổng tài quốc sỹ giám, Đông các Đại học sỹ, tới an Xuân Tử mời ông Sắc đến tư dinh"* (tr.81).

Ngày trước, từ "đăng quang" là dùng để chỉ việc hoàng thái tử làm lễ lên ngôi sau khi vua cha băng hà, còn ông Nguyễn Sinh Sắc trúng Phó bảng khoa thi Hội năm 1901 thì phải dùng từ "đăng khoa" (thi đỗ) mới chính xác[5]. Thêm nữa câu này sai chính tả, vô nghĩa khi viết "tới an Xuân Tử", đúng lẽ ra phải viết là "tước An Xuân Tử" khi nói về cụ Cao Xuân Dục.

Về việc triều đình phong kiến bổ nhiệm những người thi đỗ, tác giả viết: *"Những người cùng đỗ cùng khoá với ông Nguyễn Sinh Huy đều đi làm thừa biện từ năm 1903, sau kỳ thi hai năm"* (tr.103).

Không hiểu tác giả căn cứ vào đâu mà cho rằng những người thi đỗ đại khoa "đều đi làm Thừa biện sau kỳ thi 2 năm". Sự thật là những vị đỗ đại khoa đều được triều đình bổ dụng ngay năm đó, sau khi "vinh quy bái tổ" và nghỉ ngơi ở quê nhà vài tháng và không phải tất cả "đều đi làm Thừa biện"; đơn cử ví dụ về một số vị đại khoa Hội thí năm Tân Sửu (1901) được bổ nhiệm ngay trong năm đó: Phó bảng Vũ Tuân được bổ nhiệm làm Huấn đạo huyện Thư Trì (Thái Bình), Phó bảng Phan Châu Trinh được bổ nhiệm Thừa biện Bộ Lễ (nhưng anh trai vừa mất nên phải ở nhà cư tang, 2 năm sau mới nhận chức vụ), Phó bảng Nguyễn Đình Hiến được bổ nhiệm làm Hàn lâm viện Kiểm thảo…

Cuốn sách có quá nhiều sai sót, nhầm lẫn về kiến thức nhưng do khuôn khổ giới hạn của bài viết nên chúng tôi chỉ nêu ra một phần nhỏ. Khi viết sách lịch sử, tác giả cần phải có kiến thức nền tảng vững chắc và đức tính cẩn trọng khi chấp bút thì mới có thể hạn chế được những sai sót, nhầm lẫn đáng tiếc. ■

Chú thích:

1. Trần Minh Siêu, *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, Nxb Nghệ An, 2008.

2. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Hồng Đức, 2012.

3. Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Khoa cử thời Nguyễn*, Nxb Giáo Dục, 2012.

4. Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1972.

5. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Sổ tay kiến thức lịch sử*, Nxb Giáo Dục, 2004.

Cái tôi là gì?

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Con người từ khi ra đời đã tồn tại cái tôi. Cái tôi còn được gọi bằng nhiều tên khác: cái ta, ngã, tự ngã, bản ngã… Sống trên đời, thế nào cũng có lúc ta đặt ra câu hỏi: "Cái tôi là gì?", và trả lời cho câu hỏi này có rất nhiều quan điểm khác nhau.

Tự điển Thesaurus định nghĩa về cái tôi (egoism/ the selfness) là sự tự nhận thức của một người về tư cách, nhân phẩm hoặc giá trị của chính mình, đặc biệt là để phân biệt mình với thế giới bên ngoài và các cá nhân khác.

Trong triết học, cái tôi được xem là cái tôi ý thức, là phạm trù phản ánh cái riêng có được của trung tâm tinh thần một con người, bao hàm trong đó những đặc tính để phân biệt tôi với những cá nhân khác. Đối với phương Đông, triết học về cái tôi của con người đa phần hướng tới sự giải thoát bản thân khỏi những ràng buộc của bản ngã, hoặc chuyển hóa cái tôi để trở thành cao đẹp, đáng quý.

Trong Tâm phân học, cái tôi (*ego*) là phần cốt lõi của đặc tính con người liên quan tới thực tại và chịu ảnh hưởng của tác động xã hội. Cái tôi được hình thành ngay từ khi con người sinh ra và qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài, cái tôi dần học cách cư xử sao cho kiểm soát được những ham muốn vô thức không được xã hội chấp nhận. Cái tôi có vai trò trung gian hòa giải

giữa những ham muốn vô thức và những tiêu chuẩn nhân cách và xã hội. Nhưng cái tôi dễ theo khuynh hướng tự do của bản năng, thích nổi loạn, bất tuân quy luật trật tự, vì vậy con người luôn phải canh chừng cái tôi, để uốn nắn, điều chỉnh, hướng dẫn nó khỏi đi chệch đường, xây dựng và phát triển một nhân cách trưởng thành.

Cái tôi là cái cần thiết?

Có khuynh hướng đề cao cái tôi là cái cần thiết. Những người theo khuynh hướng này cho rằng cái tôi chính là cá tính, cái bản chất vốn có của mỗi người, nó không những tốt mà còn rất tốt. Cái tôi chỉ những gì là sự tồn tại của chính mình, khẳng định mình là có mặt trên đời này. Nó là nguyên nhân và cũng là lý do cho sự tồn tại của mỗi con người.

Cái tôi là sự tin tưởng mạnh mẽ rằng bạn là một cá nhân riêng lẻ. Nếu không có cái tôi, không những bạn mà tất cả chúng ta sẽ rơi vào sự hoang mang trong suốt cuộc hành trình đi tìm bản thân mình. Mỗi người đều có cái tôi riêng, không ai giống ai từ đó hình thành nên tính cách của mỗi người rất khác nhau dù chúng ta cùng sống trong một xã hội. Và con người thì luôn cần khác biệt.

Cái tôi là cái đáng ghét?

Khuynh hướng thứ hai là xem cái tôi là thứ tồi tệ. Theo khuynh hướng này, dù thời nào con người vẫn phải canh chừng cái tôi, để uốn nắn, điều chỉnh, hướng dẫn nó khỏi đi chệch đường. Cái tôi dễ theo khuynh hướng tự do của bản năng, thích nổi loạn, bất tuân quy luật trật tự của trời đất, tác hại lên đời sống tinh thần, nên con người nên coi cái tôi là một cái xấu phải tiêu diệt.

Thalès de Milet, nhà triết lý Hy Lạp cổ bảo rằng: *"Công việc khó khăn nhất là nhận biết chính mình"*. Bởi vì, theo ông chính những cái gần ta nhất lại là cái khó thấy nhất, như lông mày, lông mi ở trước mắt ta… Cũng vậy, khó nhận biết vì cái tôi có quá nhiều lớp vỏ bao bọc: nghề nghiệp, chức quyền, tiền tài, của cải, nhất là ảo tưởng về chính mình… và nó còn được nuôi dưỡng bằng tự ái, tự mãn, mặc cảm…

Trong quyển *"Les pensées"*, Blaise Pascal cho rằng: *"Cái tôi là cái đáng ghét"*. Bởi vì theo ông, do tự ái và tưởng tượng, người ta thường cho mình là "cái rốn của vũ trụ". Cuộc đời của nhiều người chỉ là một ảo tưởng liên tục, vì ảo tưởng người ta lừa dối nhau và tâng bốc nhau. Cũng vì cái tôi, người ta ích kỷ, chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình và muốn người khác làm nô lệ cho mình. Mỗi người vì thế, là kẻ thù và là bạo chúa của những người khác. Suy nghĩ như vậy, Pascal khuyên con người hãy khiêm tốn và hướng về Thượng đế.

Krishnamurti, nhà hiền triết nổi tiếng của thế kỷ XX, cho rằng cái tôi là một vật xấu ác. Theo ông, qua từ ngữ 'cái tôi' người ta thấy đó là tập hợp từ một con người những ý tưởng, ký ức, những kinh nghiệm để có các kết luận, những mong muốn ý định có tên gọi hay không tên gọi, những nỗ lực gắng sức có ý thức hay vô thức, những truyền thống lâu đời được tích lũy từ chủng tộc, nhóm người hay toàn bộ xã hội. Cái tôi được chiếu rọi ra bên ngoài thành hành động hay được phóng chiếu vào bên trong tinh thần, vào trong tâm linh hình thành cái gọi là đức hạnh, niềm tin tôn giáo… Trong cái tôi luôn có sự ganh đua, lòng ham muốn. Cái tôi là một thực thể xấu ác vì có tính chia rẽ, tự khép kín, luôn khát khao, luôn phóng chiếu đủ mọi loại dục vọng.

Cũng theo Krishnamurti, cái tôi không chỉ là vật xấu ác, là lực phá hoại mà nó còn là kẻ khôn ngoan, ma mãnh, gian trá. Cái tôi vì luôn ham muốn được bảo vệ, được an toàn bên trong nên có vẻ thành tâm cầu cạnh có một vị Thầy, một đạo sư, một người dẫn đường, một Thượng đế. Thậm chí, cái tôi có thể ngụy trang thành chính nhà đạo đức, nhà hoạt động từ thiện, nhà truyền giáo, vị thánh… Đến độ nhiều nhà tâm lý học nghi ngờ cái gọi là lòng tốt của con người. Họ cho rằng, trên thế gian này chỉ có lòng tốt bản ngã. Theo họ, chúng ta có lòng tốt vì nó làm người khác tôn trọng cái tôi của mình, vì chiến lược đầu tư vào sự đền ơn sau này, vì làm tăng cơ hội cái tôi được lên thiên đàng. Thậm chí, theo một số nhà tâm lý theo thuyết tiến hóa, lòng tốt giúp con người quyến rũ hơn trong con mắt của người khác giới hầu làm tăng khả năng sinh sản của cái tôi, bảo đảm sự tồn tại bộ *gien* của cái tôi. Ôi, cũng vì cái tôi mà không hiện hữu lòng tốt thuần khiết hay lòng tốt "vô ngã" trên đời này hay sao?

Cái tôi là hư ảo,
cần tan biến để thành sự thật là "vô ngã"?

Theo triết lý Phật giáo, cái tôi là nguồn cội lớn nhất gây đau khổ cho con người.

Kinh *Phật tự thuyết* kể rằng nghe tin Đức Phật đang thuyết pháp, Bahiya, một đạo sĩ Bà-la-môn, lặn lội từ xa đến nhờ Đức Phật chỉ dạy. Và Ngài đã dạy: "Bahiya, liên hệ đến các căn như nhãn, chỉ có cái thấy. Liên hệ đến các căn như nhĩ, chỉ có cái nghe. Liên hệ đến căn thiệt, chỉ có cái nói. Liên hệ đến căn ý, chỉ có cái suy nghĩ. *Bahiya, không có ông trong đó*. Nếu không có ông trong đó, thì đau khổ còn dính vào đâu được."

Trong suốt đời hành đạo, Đức Phật đã nói: "Những điều Như Lai dạy trong 45 năm hành đạo, có thể tóm gọn vào một câu: không có cái gì gọi là Ngã để có thể bám víu vào".

Thực tế cho thấy không có cái tôi đích thực. "Cái gọi là ta" đâu phải là cái gì thường hằng, thuần nhất mà chỉ do duyên hợp tức tập hợp nhiều thành phần tạo nên thể xác và tinh thần. Hay cái tôi mà ai cũng cho là chính mình chỉ là sự phản tỉnh từ tập hợp: sắc, thọ,

tưởng, hành, thức. Trong kinh *Vô Ngã Tướng*, Đức Phật dạy rằng: *"Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là vô thường; cái gì vô thường thì mang bản tính hoại diệt nên khổ; cái gì tùy nhân duyên thì là vô ngã"*.

Như vậy, theo đạo Phật, không có cái tôi là cái gì trường tồn, bất biến, cốt tủy, vững chắc, tồn tại nằm trong sự vật mà không phụ thuộc vào cái khác. Có cái tôi là do con người nghĩ tưởng. Tức cái tôi chỉ là giả tưởng hư ảo, cần tan biến để thành sự thật là "vô ngã". Kinh *Vô Ngã Tướng* có câu kết luận rất quan trọng: *"Cái này không phải là ta, cái này không phải là của ta, cái này không phải là tự ngã của ta"*.

Câu kinh là sự phá chấp tuyệt vời quan niệm sai lầm về bản thể con người.

Làm thế nào để vô ngã?

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người gây ra biết bao đau khổ bởi vì cái tôi phóng đại quá lớn của mình. Trong cuộc sống của mỗi con người, hắn ta có thể làm hại người và cả hại mình chỉ vì cái tôi không có thật do hắn dựng nên.

Nếu ta chấp ngã tức tin cái tôi là có thật, đồng hóa cái tôi ấy với danh vọng, tiền tài, tài sản, các mối quan hệ thân thuộc và xã hội… ta rất dễ để tham sân si nổi lên. Khi ấy, ta không thể từ bỏ mọi thủ đoạn để đạt những điều mà cái tôi gian xảo phóng chiếu.

Khi đưa ra lý Vô ngã, Đức Phật không phải bảo chúng ta xoá bỏ thân tâm này mà chỉ muốn chúng ta đừng chấp vào nó, đừng tin rằng nó có thật để không dính mắc vào tham sân si. Đức Phật dạy rằng, chính vì chấp vào cái ngã mà ta nổi chìm trong biển phiền não sanh tử. Chỉ cần trừ cái ngã chấp, tức thấu hiểu vô ngã, dập tắt cái ngã thì phiền não không còn đất đứng. Khi phiền não đã trừ thì vô minh cũng dứt là đạt Niết-bàn, không cần phải cất bước đi đến một nơi nào đó tìm cõi Niết-bàn nữa.

Krishnamurti đã đặt câu hỏi: *"Tôi thấy 'cái tôi' luôn luôn đang vận hành mang lại lo âu, sợ hãi, thất vọng, tức giận, đau khổ, không chỉ cho chính tôi mà còn cho tất cả những người quanh tôi, liệu cái tôi đó có thể được xóa sạch, không phải từng phần nhưng toàn bộ hay không? Liệu tôi có thể thấu hiểu tận cội rễ của cái tôi, thấy năng lực phá hoại của nó để hủy diệt nó hay không?"*.

Và ông trả lời: *"Khi tôi đưa ra câu hỏi đó, tôi biết cái tôi có thể xóa sạch được. Người ta có thể xóa sạch cái tôi khi tâm thức tĩnh lặng hoàn toàn. Tâm thức tĩnh lặng hoàn toàn ở đây là trạng thái không còn là kinh nghiệm phóng chiếu của cái ngã, không mong cầu giải trừ cái ngã, không đánh giá phê phán cái ngã… Hãy theo dõi cái ngã mà không lên án hay biện minh. Hãy theo dõi từng chuyển động tư tưởng và tình cảm mà cái ngã khéo léo dấu mình trong đó, bằng trạng thái an tĩnh, thứ an tĩnh không do cưỡng chế, kỷ luật, thứ an tĩnh xuất phát từ trạng thái không có bất cứ vấn đề gì, không có bất cứ mâu thuẫn nào"*.

Phương cách thấu hiểu Vô ngã chính là Thiền định. Vì Thiền định chính là sự tự do giải thoát từ bất cứ động cơ nào của thèm muốn, sợ hãi lo âu, sầu hận, xung đột triền miên trong tâm lý do cái tôi tạo ra. ■

Cây nhãn tổ chùa Hiến

Bài & ảnh: **PHẠM HỌC**

Ở chùa Hiến (TP.Hưng Yên) hiện nay còn cây nhãn tổ có tuổi thọ hơn 300 năm như minh chứng hùng hồn cho nguồn gốc giống nhãn lồng đặc sản bấy lâu nay.

Nhãn lồng còn gọi là nhãn tiến vua. Truyền thuyết dân gian kể rằng vì nhãn là đặc sản quý của vùng, vì thế, hàng năm cứ vào tháng Bảy, khi quả nhãn đã chín, các vị quan địa phương cùng các vị tiền bối trong làng liền chọn các chàng trai trẻ khôi ngô, tuấn tú để trèo cây hái nhãn. Đây là cây nhãn có cùi dày, múi thơm, mọng và ngọt nhất trong vùng nên được lựa chọn lựa để cúng thành hoàng làng, dâng lên Đức Phật và làm sản vật tiến vua nên giống nhãn này bây giờ còn gọi là giống nhãn tiến. Số lượng nhãn còn lại đượcc chia theo khẩu cho các gia đình trong làng, mỗi người chỉ được từ hai đến ba quả.

Vừa qua chúng tôi đến Hưng Yên, được nghe các bô lão trong làng kể về sự tích cây nhãn tổ. Thời kinh kỳ chuyển vào Huế, mỗi mùa nhãn chín, các quan phủ trong huyện, lý trưởng điều hành việc trong làng cùng các thanh niên trai tráng trong làng phải mang sản vật vào kinh thành tiến vua. Cây nhãn tổ là bảo vật của cả vùng nên trước đây, thanh niên trong làng được cắt cử ra trông coi. Cây nhãn sau khi ra hoa cho tới khi chín quả không ai được trèo lên hái khi chưa có sự cho phép của làng. Sau khi cúng Phật, Thành hoàng làng và dâng vua, nhãn mới được chia cho các hộ dân trong làng về cúng gia tiên.

Loại nhãn cho quả sai trĩu, khi chín cho hương thơm lan tỏa khắp đất trời. Dơi, chim chóc từ mọi nơi bay đến ăn nhãn. Vì sợ chim về ăn quả người ta dùng tre tươi đan lại để phủ kín giờ đây phải giăng lưới bao lấy vòm cây nên nhìn cây nhãn như những chiếc lồng. Có lẽ vì vậy mà gọi nhãn lồng.

Tương truyền, xưa kia, thân cây nhãn chính có chu vi vòng tay ba người lớn ôm không xuể. Năm 1947, một cơn bão lớn quét qua thành phố Hưng Yên, do là cây nhãn lâu năm, thân cây mục ruỗng nên cành cây đã bị gãy mất một nửa. Cây nhãn hiện tại vốn chỉ là một nhánh của cây nhãn cổ thụ đã bị đổ ngày xưa, nhánh cây này được nhà chùa và người dân chăm sóc phát triển thành cây nhãn cũng có tuổi đời gần một thế kỷ. Giống nhãn lồng cây rất sai quả, quả to, cùi mọng, thơm ngon, hạt nhỏ. Nhà bác học Lê Quý Đôn từng thưởng thức và miêu tả: *"Mỗi lần bỏ vào miệng thì tận trong răng lưỡi đã nảy ra vị thơm tựa như nước thánh trời cho"*.

Nhãn lồng đã đi vào tâm thức, đời sống tinh thần của người dân Phố Hiến. Gần như nhà nào cũng có ít nhất một cây nhãn. Nhãn lồng đã đi vào ca dao:

Hỡi cô cắt cỏ bên sông
Có muốn ăn nhãn thì lồng sang đây.

Phòng tân hôn của con gái lấy chồng xa thường có mười trái nhãn lồng hoặc long nhãn mà mẹ chuẩn bị cho từ trước với ngụ ý chúc cho đôi bạn trẻ được giàu sang, phú quý và mãi ghi nhớ về quê cha đất tổ.

Chùa Hiến nơi lưu giữ cây nhãn tổ, có tên gọi "Thiên Ứng" là niên hiệu của vua Trần Thái Tông (1232-1250), được khởi dựng vào cuối thời Lý, đầu thời Trần. Trải qua nhiều lần tu sửa, ngôi chùa vẫn giữ được những nét kiến trúc nghệ thuật thời Lê đan xen Nguyễn. Chùa Hiến được xây dựng ở hướng Nam, là hướng "bát nhã", trí tuệ của nhà Phật, có bố cục kiến trúc kiểu "nội công ngoại quốc", gồm tiền đường, thiêu hương, thượng điện và ba mặt là hành lang. Giữa thượng điện là tượng Quan Âm Nam Hải ở thế ngồi, có tám đôi tay, bố trí đăng đối. Đầu tượng đội mũ chạm hoa cúc, sen, phù dung. Phía trước là tượng tứ vị Bồ-tát ngồi trên tòa sen, khuôn mặt đầy đặn, trang nghiêm.

Bên cạnh chùa Hiến là đình Hiến hay còn gọi là đình Hoa Dương, thờ vị thành hoàng làng Mậu Dương.

Một phần nhờ có cây nhãn tổ nên Khu di tích đình, chùa Hiến là một trong những di tích nổi tiếng, hàng năm thu hút được hàng vạn lượt du khách về tham quan, chiêm bái. ■

"Mưa gieo"

BÙI HUYỀN TƯƠNG

Tháng Sáu. Thi thoảng những cơn mưa rào bất chợt kéo về kèm theo sấm chớp rền vang. Thế nên người ta còn gọi với tên khác "mưa giông". Với người dân ở vùng canh tác lúa gieo dựa vào nước trời lại gọi với cái tên thân thương "mưa gieo".

"Mưa gieo" thường kéo về vào ba buổi chiều liên tiếp, và trở thành thông lệ của thời tiết tháng Sáu. Vì vậy người dân quê tôi thường gọi tắt "mưa ba chiều" và vụ lúa gieo cũng bắt đầu từ đây. Trong kí ức của tuổi thơ quê tôi, những cơn "mưa gieo" bất chợt ngày xưa như luôn trú ngụ trong miền sâu thẳm của con tim.

Bởi những cơn mưa ấy không những là niềm hân hoan, chờ đợi của quê nhà mà còn là niềm vui khó tả, là kỷ niệm ngọt ngào của tuổi thơ khi được tắm mưa mùa hạ với những trò chơi dân dã trong mưa nơi chốn quê. Giờ ai đã ly hương vì kế sinh nhai thì những hạt "mưa gieo" thuở xa xưa chắc sẽ rơi hoài trong tâm tưởng. Và trong cơn mơ nhớ về cố xứ chắc không quên gọi thầm: *"Thuở ấy đâu rồi. Thuở ấy đâu rồi!"*.

"Mưa gieo" bất chợt đến. Bất chợt tạnh, để lại bầu trời xanh thẳm yên bình. Sau mưa không gian thật tĩnh lặng mát rượi và ta ngỡ không gian như giãn ra bởi trời trong veo trải nắng vàng ươm cho ta cái nhìn thăm thẳm trời chiều. Mơ hồ ta nghe cây lá cựa mình dưới vạt nắng chiều nghiêng nghiêng xuyên qua tán lá, xuyên qua giọt nước mưa đọng trên ngọn cỏ lối đi mà lung linh đa sắc. Đâu đây từ bờ tre hay tán cây bụi rậm tiếng cuốc kêu vang vọng. Tiếng cuốc ngân dài giai điệu sinh sôi, hân hoan và đằm thắm như kéo tâm hồn con người trở về với hoài niệm xa xăm. Hoàng hôn chầm chậm buông. Hơi nước sau mưa bồng bềnh dày dặc như sương giăng của tiết trời đầu xuân. Mùa trăng cũng đã về. Đêm nay trăng sẽ sáng hơn, ánh trăng sẽ vàng hơn giữa đất trời mênh mang. Để hồn quê lâng lâng chút tình thổn thức.

Như điều hẹn ước. Cánh đồng làng đã được dọn sạch. Hẹn ngày xuống giống. Và ngày ấy sẽ là ngày sau các buổi "mưa gieo" đúng đủ "ba chiều". Vụ mùa lúa gieo cũng bắt đầu. Khác với những vụ mùa lúa cấy bằng mạ non lao xao cùng khúc ca dao:

"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa".

Khúc ca dao ấy không vọng âm từ cánh đồng lúa gieo. Mà sau những lần "mưa gieo", sau những đường cày của cha là bàn tay gieo hạt nhịp nhàng của mẹ. Những hạt giống được vung ra từ bàn tay mẹ sẽ nẩy mầm thành cây lúa non chịu hạn dưới nắng trời mùa hạ. Rồi hít thở khí trời, tựa mình vào giọt sương đêm mà tồn tại đợi giọt mưa thu mà phát triển, mà ngậm đòng, mà cho hạt.

Không như các vụ mùa khác, tuy năng suất thấp nhưng vụ mùa lúa gieo là mùa thi vị. Bởi người nông dân không bắt đầu ra đồng từ buổi sáng tinh mơ mà bắt đầu khi bóng tà dương ẩn mình sau rặng núi xa xa và kéo dài đến bảy tám giờ đêm. Cánh đồng sau mưa mát rượi, mơn man gió nồm nâng cánh diều vi vút. Trăng vành vạnh, sóng sánh dắt lối đường cày.Trăng mơ màng, sương lãng đãng, gió vi vu… Tiếng đêm như trải lòng giao hòa thân thiện giữa con người, đất trời, gia súc và càng làm tăng nghĩa tình làng xóm qua bát nước chè trong buổi gieo đêm, hay buổi cơm chiều cùng nhau quây quần nơi đồng gieo qua những gánh cơm chiều mộc mạc chốn quê.

Đối với những ai sống ở vùng quê ven sông, ven suối đủ nước tưới tiêu quanh năm không phụ thuộc vào nước trời thì nghe hai tiếng "mưa gieo" tưởng chừng xa lạ. Và thế hệ trẻ bây giờ đang sinh sống ngay cả trên quê "đồng gieo" thuở ấy cũng thành xa lạ. Bởi ngày nay, hệ thống thủy lợi đã gần như phủ khắp, nhờ đắp đập ngăn sông, nhờ hồ chứa nước. Nếu không, lại nhờ giếng đào, giếng khoan rồi gắn máy bơm bằng động cơ điện, động cơ nổ mà chủ động nước tưới cho cây trái ruộng đồng quanh năm. Thế nên tên gọi "mưa gieo" đã dần đi vào quên lãng. Không còn là niềm khát khao mong đợi như xưa. Cánh đồng ngước đợi "mưa gieo" đem lại giai điệu rộn ràng sinh sôi của vùng quê "đồng gieo" chỉ còn trong kí ức vời xa, trong tâm tưởng không phai của những người giờ đang độ tuổi trung niên trở lên…

Đằng sau những hạt mưa gieo tháng Sáu quê tôi là vậy. Giờ đã thành hun hút vời xa. Trong tôi tiếng "mưa gieo" cứ vọng hoài nỗi nhớ. ■

Về với mái nhà

Nguồn: bevung.files.wordpress.com

TRẦN NGUYÊN HẠNH

Ai cũng có một nơi gọi là nhà. Đó là nơi che mưa che nắng, nơi ta sinh ra, lớn lên rồi trưởng thành, được yêu thương bảo bọc trong vòng tay của ba mẹ, của những người thân yêu. Mái nhà ấy luôn là nơi những người con mỗi khi mệt mỏi mong muốn trở về để kiếm tìm ở đó một tình yêu vô bờ bến, nguồn động lực to lớn vực dây bao tâm hồn mong manh cần được chở che.

Nhà theo nghĩa rộng còn được hiểu là quê nhà, là mảnh đất gắn liền với kỷ niệm tuổi thơ, có ý nghĩa trong sự trưởng thành mỗi người và là nơi chốn có mối liên hệ tình cảm sâu đậm với con người.

Nhà trong ý nghĩa thiêng liêng còn mặc định là nơi mà ở đó chúng ta cảm thấy lòng mình bình yên và ấm áp nhất. Bao nhiêu xáo động bên ngoài đều dừng lại trước cửa nhà. Khi ta đẩy một cánh cửa để bước vào nhà, ở đó sẽ luôn có sẵn một vòng tay ấm áp dang rộng ôm lấy ta. Theo sau đó là những lời xuýt xoa, những câu thăm hỏi ân cần, là những yêu thương vô điều kiện. Bao ưu tư muộn phiền bỗng chợt dừng lại nơi cánh cửa chỉ còn lại đó tình yêu thương ấm áp, sự động viên và chia sẻ chân thành.

Như một thói quen, mỗi khi gặp phải những khó khăn trong cuộc sống thay vì tìm kiếm một nơi để đi đến, tôi chỉ muốn trở về nhà. Mỗi lần trở về tôi đều thấy lại mình trong hình ảnh một cô bé con bẽn lẽn nép sau lưng mẹ mỗi khi có người lạ tới nhà. Có lúc tôi thấy mình đang ở trong vòng tay của mẹ, khóc nhè vì bị chúng bạn trêu ghẹo; tôi nhớ cảm giác mẹ vuốt ve sống lưng tôi, mắt ánh lên nụ cười như an ủi; còn bố tôi đứng bên cạnh mẹ, dỗ dành tôi bằng những lời thủ thỉ, dịu dàng.

Tôi thường nhớ về nhà qua những hình ảnh thân quen in sâu trong tiềm thức. Đó là một mái nhà liêu xiêu với mùi khói chiều hăng hắc làm cay nồng nơi khóe mắt. Là những con đường đất quanh co in dấu thời gian xung quanh hoa dại trải ngút ngàn. Là những lũy tre làng tươi xanh nhịp nhàng soi bóng dưới cầu ao. Là những bữa cơm chiều cả nhà quây quần bên gian bếp nhỏ. Là ánh mắt của bố, là nụ cười của mẹ. Là tôi một thuở lên năm, đôi mắt ngẩn ngơ chiều chiều ra ngồi trước hiên nhà, đợi chờ bóng mẹ lẩn khuất trên đường làng.

Từ "nhà" trong tiếng Việt mang nhiều ý nghĩa. Một trong những ý nghĩa của từ "nhà" là chỉ về gia đình. Người Việt thường gọi gia đình mình là nhà. Nếu được hỏi đâu là kỷ niệm thân thương nhất lưu giữ trong ký ức mỗi người, hẳn ai trong chúng ta cũng nghĩ đó là kỷ niệm về gia đình, về một mái nhà nơi đó có ông bà, cha mẹ, anh chị em. Trong tâm tưởng nhiều người, nhà luôn là chốn bình yên, ấm áp mỗi người luôn nghĩ về dù ta có ở đâu và đi bất cứ nơi đâu. Nhưng vẫn có những người không có được may mắn đó. Sẽ thật thiệt thòi và bất hạnh nếu với ai đó nhà không thể là nơi chốn yên bình để họ trở về.

Người ta nói rằng luôn có một mối liên hệ tình cảm đặc biệt không thể nào lí giải được giữa con người với nơi chốn gắn liền với ta. Những năm tháng tuổi trẻ, chúng ta có thể ở nhiều nơi. Những nơi đi đến có thể mang lại cho chúng niềm vui, công danh, sự nghiệp nhưng sẽ không nơi đâu mang lại cảm giác ấm áp như quê nhà. Cứ mỗi lần được trở về, chỉ cần đặt chân lên mảnh đất quê, vốc trên tay một nắm đất mềm hay lặng người trước một làn gió cũng đủ để tôi nhận ra không nơi đâu bằng quê nhà.

Như một lẽ tự nhiên, nhà luôn luôn là nơi mỗi người con xa quê đau đáu hướng về. Như một mạch ngầm xuyên suốt chảy, những mái nhà sẽ là nơi chở che bình yên nhất cho con người mỗi khi thấy lòng xao động. Khi con người cảm thấy mỏi mệt với bao bon chen bên ngoài, người ta sẽ ước có nhà, ước có tổ ấm, ước có một nơi để trở về. Nhưng dù có bao nhiêu ngôi nhà trong đời, sâu trong tâm thức mỗi người, căn nhà nơi có ba, có mẹ, có anh chị em bao giờ cũng là mái nhà yên bình và ấm áp nhất mà những đứa con luôn khát khao trở về. ■

Mừng

NGUYỄN SĨ CẨM

Mừng lão giả an chi
Nhẹ rồi! Tham, sân, si
Ngày, không người rầy quấy
Tối, thả sức ngủ khì!

Mặc thế sự thăng trầm
Tục lụy, để ngoài sân
Khép mình trong tĩnh lặng
Thư phòng là bạn thân!

Thanh thản chờ ngày mai
Không còn đúng và sai
Trần gian, rũ sạch nợ
Vẫy đời, nói good bye!

Mưa đầu mùa

KIM HOA

Chút thẹn thùng nắng lặng thầm cúi mặt
Nhả sợi buồn phơ phất giữa vòm mây
Đôi cánh nhỏ vang vọng tiếng kêu bầy
Giọt sương đọng khẽ lăn tròn trên lá.

Mưa đầu mùa tiết trời đang vào hạ
Trái đu cành phượng đỏ thắm màu tươi
Cây vươn chồi hoa lá dậy niềm vui
Nghe xao xuyến của một thời xa lắc.

Ta ru ta theo nỗi buồn trầm mặc
Mưa nắng Sài Gòn tràn ngập niềm riêng
Chút yêu thương không xóa được muộn phiền
Bao cay đắng vây quanh cuộc sống.

Thầm đếm bước thời gian theo lối mộng
Bâng khuâng buồn vị đắng mãi đầy vơi
Ngẩn ngơ nhìn sợi tóc đã bạc rồi
Ôm tiếc nuối giữa vòng tay trống vắng.

Nắng hạ

TRÀ KIM LONG

Ai đem nắng quái đổ lên trời?
Cho nóng đường em xót bụng tôi
Cánh phượng nở đầy hoa nhớ hạ
Tiếng ve hát mãi khúc yêu đời
Vọng câu nói cũ buồn tê dại
Uống chén tình riêng nghẹn đắng môi
Ôn cố tri tân cười tóc bạc
Nặng thêm dấu ấn giữa cung đời.

Hạ đã về chưa

TRƯỜNG KHÁNH

Hạ đã về chưa?
Hay vừa tỉnh giấc!!
Ve cũng tấu khúc,
Phượng nở ngàn cao,
Râm ran ai đón hạ vào!?
Để nghe hè đến lao xao lối về.

Rộn lối đường quê,
Học trò nghỉ hạ,
Luyến lưu như đã,
Trộm nhớ thầm thương,
Rồi mai khi đã xa trường,
Về giặt áo trắng phơi sương bụi hồng.

Bao chờ mong,
Bao ngóng trông,
Đợi hè qua hết…
"Có - Không" hạ tàn
Đem phơi nhật ký từng trang,
Để nghe ấm ức lệ tràn giấc mơ.

Hạ đã về chưa?
Đong đưa phượng thắm,
Chia tay lòng dặn,
Đừng nhớ, đừng mong,
Để mai sau - khỏi nặng lòng,
Hè qua phượng úa " có – không " bụi mờ,
Coi như - hè - một giấc mơ,
Nhẹ tênh - tỉnh giấc - kinh vừa sang trang.

Nỗi niềm quê

PHAN THÀNH MINH

Về đồng thương nắng thương mưa
Thương câu lục bát vẫn chưa lấy chồng
Rộng dài chi lắm hỡi sông
Tình đây trông đấy mà không thấy bờ

Trái xuân ngồn ngộn hương mùa
Ngọt ngào đã mọng
Chát chua đã già
Đẹp cười trong nón đẹp ra
Đẹp vào ánh mắt
Đẹp qua nết cười

Yêu vừa chạm tuổi đôi mươi
Trắng tay đâu dám mở lời chào xuân
Niêu cơm lửa cạn than vần
Chuyển xoay chưa được tảo tần nghèo ơi

Mưa đâu chừa mặt áo tơi
Sắn khoai gánh nửa cuộc đời gian nan
Xóm giềng đùm bọc cưu mang
Chiếu quê chật tiếng cười khan vẫn buồn.

Sám

TRÀ KIM HUY

Làm thân khách ngụ giữa trần
Tâm hằng bất định phân vân khó lường
Nói cười trước cảnh nhiễu phương
Vô tâm vô thức đâu tường lòng chân.

Lúc tham - ố lúc hận - sân
Lúc vui lúc khóc trí thân lụy phiền
Thiện duyên khổ ác hiện tiền
Bờ mê bến giác kề liền một bên.

Từ bi dưới bóng trui rèn
Lời kinh giới pháp là đèn soi tâm
Hướng về đất Phật bờ nhân
Lắng lòng gội rửa bụi trần đa mang
Thành tâm đón ánh đạo vàng
Mong oan nghiệp giải ý thân an lành.

Con thuyền giấy

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

Con thuyền xưa bằng giấy
Anh thả vào ước mơ
Thuyền trôi giữa dòng mưa
Bập bềnh trên sóng nước.

Em ngồi bên cửa lớp
Con thuyền ghé làm quen
Em đẩy. Thuyền lật nghiêng
Lắc lư rồi trôi tiếp!

Em cười đôi mắt biếc
Màu áo trắng như mơ
Con thuyền cũng ngẩn ngơ
Lặng trôi và trôi mãi...

Con thuyền nay bằng giấy
Anh thả về tuổi thơ
Thuyền trôi giữa dòng mưa
Cũng bồng bềnh sóng nước.

Nhưng người em thuở trước
Năm tháng ấy về đâu?
Con thuyền cũ nghiêng chao
Giữa đôi dòng thương nhớ.

Trời mưa bong bóng vỡ
Phượng rụng ướt mùa thi
Có một chiếc thuyền đi
Bên thềm xưa trôi mãi...

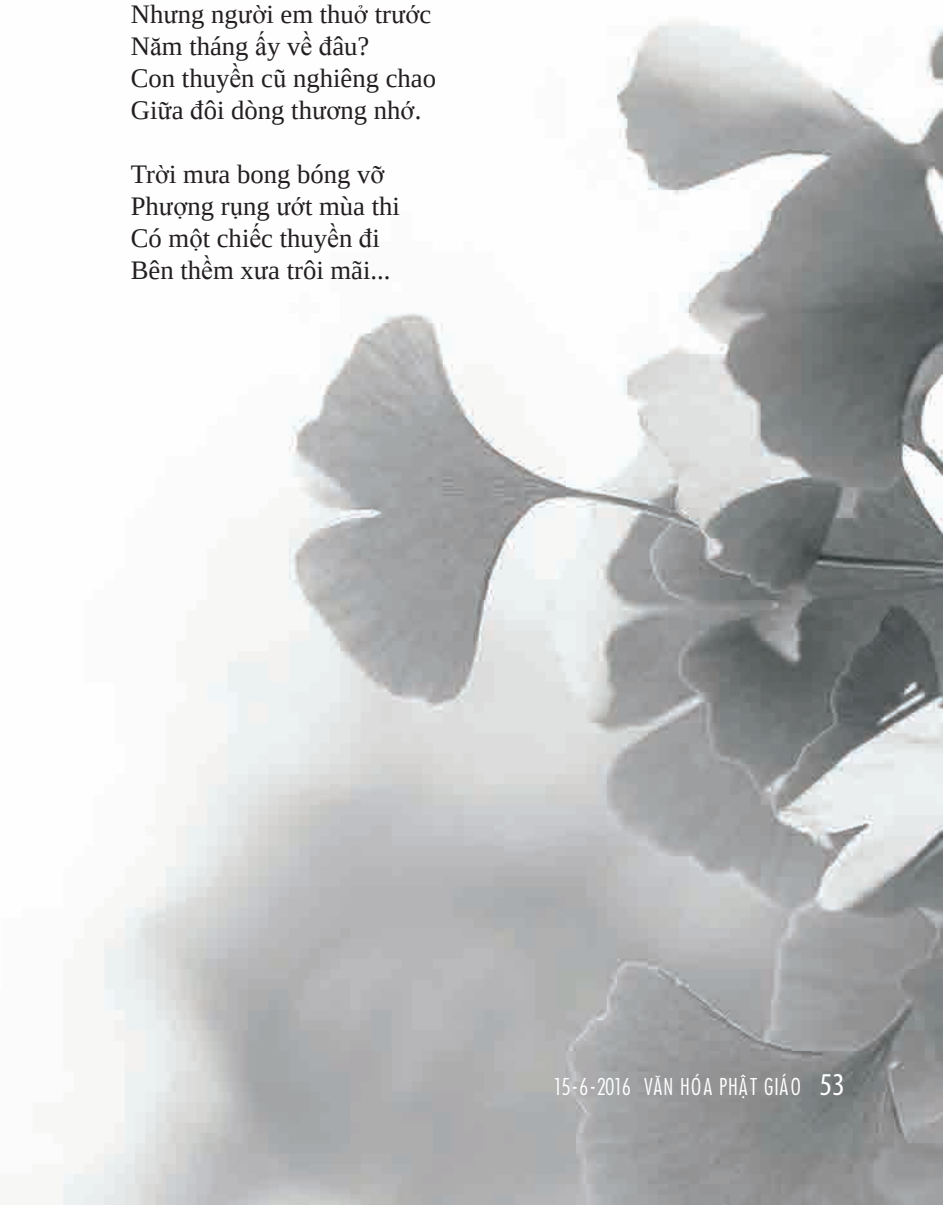

Còn lại yêu thương

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Bà nội không ưng kéo theo bà ngoại cũng chẳng ừ để ba mẹ của Gái nên duyên chồng vợ; thế là đôi trẻ "vượt rào" để được sống cùng nhau, bất chấp ngút ngàn khốn khó trong cuộc mưu sinh khá đơn độc. Dẫu cậu dì, chú bác cùng anh em hai nhà ra tay cứu trợ nhưng cặp vợ chồng tuổi đôi mươi sớm phải nếm đắng cay thay vì trăng mật; đến tên con, có lẽ họ cũng tiện thể gọi theo giới tính, chẳng phải lựa chọn, nghĩ ngợi gì.

Mãi sau này Gái mới biết nguyên do khiến bà nội bà ngoại ngăn cản tình duyên ba mẹ. Chuyện này cũng na ná như chuyện tình ba người trong tích xưa đã trở thành biểu tượng thờ cúng trong bếp của mỗi nhà. Khác là cổ tích gồm "hai ông một bà", chuyện nay "hai bà một ông"; khác nữa là kết thúc bi thảm của chuyện xưa khiến người người xót thương, thành tâm đưa rước

vào dịp 23 tháng Chạp ta; còn đoạn kết oán hận của chuyện nay được hai bà truyền lại con cháu…

Thời xuân sắc, hai bà cùng thương chàng trai đàn hát hay nhất làng; hình như bà nội và chàng kia trao duyên trước; bà ngoại chen ngang, làm bùng phát rắc rối. Giữa hai cô thôn nữ vốn thân quen bỗng chốc trải qua những cung bậc cuồng nộ của kẻ tình địch, với ghen ghét, căm hận; với lời lời cay độc lẫn trong nước mắt. Dẫu sau đó, chàng lấy người con gái khác, hai bà cũng yên bề gia thất nhưng nỗi đau của tình đầu vẫn khắc khoải. Và rồi, di họa của chuyện tình sớm kết trái oán hờn của một thời xa lắc còn khuấy động đến đời sau, khiến ba mẹ Gái phải chấp nhận lựa chọn nghiệt ngã-tình yêu hoặc lời mẹ.

Bà ngoại sớm mềm lòng trước cảnh rách nát của cháu con, sự thổn thức của trái tim người mẹ chẳng mấy chốc lấn át sự cứng rắn của lý trí. Có lẽ chính Gái đã khởi đầu để đem lại hòa khí giữa bà và ba mẹ. Lúc đầu thấy rể và con gái về, bà khinh khỉnh, không thèm nhìn rồi lảng đi chỗ khác; con thưa cũng chẳng ừ. Gái chạy tới vòng tay *"ạ"* rồi ôm cổ bà; bà gỡ tay ra, lạnh lùng: *"Ra kia chơi!"*. Bà quay lưng, Gái lẵm chẵm chạy theo, ngã dúi dụi, khóc mù mịt. Bà giật mình quay lại, thoáng sững sờ rồi ôm chầm lấy cháu, xuýt xoa:*"Thôi, bà thương, bà thương!"*… Thế là bực tức dần tan.

Bà nội sắt đá hơn nhiều. Lần đầu mẹ Gái mua bánh về cúng ông nội, bà không cho đặt lên bàn thờ, giọng đay nghiến: *"Không cưới hỏi, chẳng dâu con gì hết!"*. Mẹ ra sau vườn đứng khóc rồi lặng lẽ bỏ về; cô chú thương vợ chồng anh trai nhưng không dám trái ý bà. Những lần giỗ chạp ở nhà nội sau đó, chỉ hai cha con về nhưng lẳng lặng, đến cười nói cũng kìm nén. Bà nhìn con cháu dửng dưng như người lạ, mặt lạnh như băng. Giận con ghét dâu, bà ác cảm luôn với cháu.

Dưới mắt bà, những khiếm khuyết của Gái đều giống mẹ, cứ như bé là "sản phẩm" do riêng mẹ tác thành vậy. *"Ngó kìa, con gái mà miệng rộng như miệng cá ngão, đích thị là bản sao của mẹ nó!"; "Trẻ con mà mặt lúc nào cũng lầm lì, buồn đến đuổi ruồi không bay thế kia thì học hành cái gì! Nòi nhà này đâu có như thế!"*; *"Nước da nó giống mẹ, đen như cột nhà cháy, trán dô, chân vòng kiềng… chắc mai này cho không cũng chẳng thằng nào rước!"*.

Ngày bé, Gái không buồn khi nghe những lời dè bỉu ấy; nhưng sau này thì khác, nó giống như muôn nghìn mũi kim châm vào tâm hồn thơ trẻ. Gái không bao giờ muốn lại gần bà nội; hơn thế, Gái có cảm giác sợ sợ khi nhìn bà. Lời cay nghiệt của nội giống như lực đẩy vô hình khiến Gái dần xa nhà nội; lại như rào cản làm chân ngập ngừng khi về quê. Mỗi lần về nhà nội có việc, Gái tìm cách lẩn tránh, ba mẹ hết dỗ ngọt đến nạt nộ, bắt phải đi.

Đường về quê nội càng trở nên xa khi ba Gái tử nạn, mẹ đi bước nữa rồi cả nhà chuyển vào lập nghiệp ở thành phố đáng sống phương Nam. Khoảng cách hơn trăm cây số, với ba ngọn đèo chất ngất cùng khoảng cách lòng người khiến Gái càng ngại về quê. Nhưng mẹ không chiều ý con; đã có lần mẹ đưa Gái về nhà nội chạp mả. Sau khi sắm lễ cúng và trao con ít tiền để góp cùng gia tộc, mẹ về ngoại và hẹn giờ quay lại đón con.

Khi con thắc mắc *"Sao mẹ không vào cùng?"*, thì nhận được những lời buồn buồn: *"Không được con ạ! Con nhớ thay mẹ thắp hương cho ba"*.

Chỉ mỗi mình bên những người thân lâu lắm mới gặp lại, có khi quên tên và không biết xưng hô sao cho phải khiến Gái càng lạc lõng. Dù cô chú luôn niềm nở, dang tay ôm cháu vào lòng nhưng cũng không xóa được nỗi buồn tủi của bé. Suốt buổi, bé chỉ làm mỗi việc canh mèo đuổi gà rồi đứng thu lu một góc, ai hỏi gì đáp nấy; đến gắp thức ăn cũng ngại.

Bà nội không còn nặng lời với đứa cháu sớm mồ côi cha, sự thay đổi bắt đầu từ ánh mắt xót thương. Dường như nỗi niềm bà dành cho cháu phải đi đường vòng và lẩn khuất trong những cử chỉ như vô tình. Bấy giờ, bà bắt đầu nhận ra những nét giống ba của bé, tất nhiên toàn là "điểm sáng". Bà khoe với người thân *"Nó vẽ đẹp, khéo tay giống như ba"; "Giọng hát được lên truyền hình của nó cũng được di truyền từ cha đấy…"*.

Lúc bé chào ra về, bà chỉ gật, chẳng một lời động viên, nhắn gửi. Bần thần một lúc, bà quay qua các con, bâng quơ: *"Chẳng biết con nhỏ còn tiền về xe không…"*.

Thế là mấy cô chú đồng loạt mở ví, nhét tiền vào túi của bé; người thì dặn đi đường cẩn thận, người nhắc cố gắng học. Vẫn vòng vo xa xôi, bà bảo mấy đứa cháu ở quê: *"Bọn trẻ ở phố dễ gì được ăn trái cây sạch; mấy đứa ra coi xoài, mít, ổi có trái nào chín…"*.

Lũ nhỏ tỏa ra vườn, thoăn thoắt leo lên cây để rồi sau đó tranh nhau xách trái cây ra xe cho chị. Dẫu vậy, với đứa cháu ở xa, dường như bà vẫn chưa thể vượt qua được khoảng cách mơ hồ do chính mình dựng lên để yêu thương trọn vẹn. Và cháu, đâu dễ phôi phai ký ức đau buồn thuở ấu thơ để hòa nhập với những người ruột thịt, gần đấy nhưng xa đấy.

Khác với võ đoán của bà nội ngày nào, Gái học giỏi đều các môn; lại có khiếu nhạc, họa. Ngoài học chính khóa rồi học thêm và tham gia các lớp năng khiếu đã cuốn hút hết thời gian của cô. Một phần vì thế mà suốt năm cuối cấp ba, Gái chưa một lần về nội, lối nhỏ về quê tưởng đã nhòa trong tâm trí.

Và rồi, sự chăm chỉ của cô nữ sinh nghèo vượt khó được đáp lại xứng đáng với khá nhiều giải thưởng từ các cuộc thi. Khi đứng trên bục cao nhất để nhận thưởng trong cuộc thi kiến thức dành cho học sinh trên truyền hình, Gái vỡ òa vui sướng; lâng lâng ngây ngất khi biết sẽ được học bổng du học; lại rưng rưng nghĩ tới lúc phải xa người thân. Và rồi, quên cả ngần ngại, không cần mẹ nhắc, chẳng chờ đến giỗ chạp, Gái một mình đón xe về quê nội.

Vẫn cảnh quen thuộc, với cổng ngõ sơ sài bằng tre và lối nhỏ có chè tàu hai bên dẫn vào khoảng sân rợp bóng cây nhưng Gái bỗng hồi hộp, ngập ngừng. Đến sân, cô khựng lại khi thấy bà nội ngồi trên hiên, tay vẫn giữ gậy, mắt nhìn xa xăm.

Gái kêu lên thảng thốt: *"Nội ơi!"*. Bà giật mình, đôi mắt mờ đục nháy nháy liên hồi, giọng giật ngược: *"Ai đó? Ai đó?"*. *"Con đây!"* - Giọng cô nghẹn lại. Bà cuống quýt, hỏi dồn: *"Gái hả, Gái phải không?!"*. *"Dạ…"* - Cô òa lên, nức nở. *"Trời ơi!"* - Bà thốt lên rồi lập cập đứng dậy, người nhào về phía trước, tay run run chới với. Gái chạy tới ôm lấy bà; mái tóc xanh gục bên mái đầu bạc, nước mắt thấm đẫm trong khoảng lặng kéo dài. Lâu thật lâu, bà mới mếu máo: *"Đội ơn trời Phật… đã cho bà còn gặp lại cháu!"*.

Khi đã bình tâm ngồi chuyện trò cùng bà và cô Út, Gái càng hiểu bà hơn. Gần năm trước, bà bệnh nặng, tưởng không qua được, các cô chú muốn cho Gái hay nhưng bà không chịu. Sau bận ấy, hai mắt bà mờ dần nhưng lại quyết đi thăm đứa cháu ở xa. Mặc các con ngăn cản, bà vẫn không đổi ý. Cô Út phải tất bật chuẩn bị cho chuyến đi, nào hỏi địa chỉ, lên lộ trình, thuê xe, thuê cả bác sĩ đi cùng. Bà háo hức chờ ngày lên đường giống như đứa trẻ mong đến Tết.

Cũng dịp ấy, Gái đoạt giải nhất cuộc thi trên truyền hình; liền đó báo đài đưa tin ngợi ca cô nữ sinh nghèo học giỏi. Bà không đọc báo, chẳng vào mạng nhưng vẫn biết tin vui về cháu qua những người thân ở gần. Nét mặt buồn triền miên của bà bỗng rạng rỡ, đã nhiều lần nghe chuyện của Gái nhưng bà hỏi đi hỏi lại, cứ như muốn kéo dài niềm vui.

Và rồi, một lần nữa bà làm cả nhà chưng hửng khi thông báo hủy chuyến đi thăm cháu. Các con gặng hỏi nhưng bà im lặng, thở dài. Từ đó, ngày ngày bà ngồi bất động trên hiên, ngồi từ sáng tới chiều, mắt dõi về phía con đường dẫn vào làng.

"Sao nội không muốn gặp lại con?" - Gái đột ngột lên tiếng. Bà vẫn lặng thinh, tay trong tay cháu; lúc lâu mới cất giọng rời rạc, buồn buồn: *"Thuở cháu thơ dại, bà không nâng niu mà còn ghẻ lạnh; khi cháu thành đạt, sao có thể góp mặt chung vui mà không hổ thẹn?!"*…

Cháu ngả vào lòng bà, đưa tay ôm chặt bờ vai gầy. Bà cháu ngồi bên nhau từ trưa cho đến khi nắng chiều nhòa trên hàng cau trước ngõ. Rưng rưng, nghẹn ngào khiến cuộc trò chuyện nhiều lần gián đoạn trong nước mắt. Mấy lần Gái đứng lên để về nhưng bà cứ nắm tay, năn nỉ: *"Ngồi với bà chút nữa!"*.

Chia tay, bà chống gậy tiễn cháu ra ngõ, giọng rụt rè: *"Mẹ cháu… dạo này khỏe không?"*. Gái "đứng hình", tròn mắt nhìn bà, miệng nhoẻn cười mà nước mắt ứa ra. Không cất nên lời, cô chỉ gật đầu rồi lại ôm lấy bà, nhòa lệ. ■

Chất thiền trong tác phẩm của Lê Bá Đảng

Bài & ảnh: LÊ HUỲNH LÂM

Nghệ thuật đích thực nói chung và hội họa nói riêng rất cần sự tĩnh lặng nội tâm. Những trò chơi của đám đông dự phần khi tác phẩm đã hoàn thành. Bất kỳ nghệ sĩ nào, để đạt được cảnh giới cao của nghệ thuật, cũng đều phải có khoảng thời gian tĩnh tâm; và khi sáng tạo, cũng trong trạng thái tĩnh lặng đó, may ra tác phẩm mới có cơ hội để lại dấu ấn nơi công chúng.

Nghệ thuật quả là con đường khắc nghiệt; và để đi trọn con đường đầy cam go này, người nghệ sĩ phải dấn thân, nỗ lực liên tục để trạng thái cảm xúc được hòa nhập với tác phẩm một cách toàn diện. Với nghệ thuật của Lê Bá Đảng, chúng ta có thể nhận ra ở đó là cả một cuộc hành trình nội tâm, đi từ những cánh rừng mùa thu úa vàng xác lá, đến những ngọn núi đông phủ đầy tuyết trắng. Hành trình đó là trạng thái cô đơn mà chỉ những nghệ sĩ lên đường với bước chân bản lĩnh mới đối diện được.

Tác phẩm của Lê Bá Đảng khởi lên từ ý niệm sinh diệt của cõi nhân gian, ở đó có những ký ức về quê nhà, biểu đạt đa tầng văn hóa, dục vọng, thiện ác, biểu cảm sự rung động ở tầng thâm sâu của thế giới tâm…, tất cả được chuyển tải trên bề mặt vật liệu khi thì trơn bóng, lúc thô nhám lồi lõm, rất mềm và rất cứng; nhiều tranh của ông kết hợp thể phù điêu với hội họa. Với họa sư Lê Bá Đảng, vật liệu, chất liệu chỉ là phương tiện để diễn đạt cảnh giới của tâm ở từng giai đoạn mà ông trải nghiệm.

Chúng ta lần lượt bước vào cuộc lữ hành của hội họa Lê Bá Đảng, để thấy được một tầm vóc lớn của người nghệ sĩ đã cống hiện trọn đời cho nghệ thuật và làm rạng danh quê hương.

Mèo, ngựa và những giai thoại

Từ một giai thoại về con hẻm ngắn chưa đến 30 mét và rộng chỉ 1,8 mét, nhưng lại được đặt tên theo từng giai đoạn rất trân trọng và đến bây giờ con hẻm đó vẫn

mang tên *"La Rue Du Chat Qui Pêche"* (Phố con mèo câu cá). Cái tên ngộ nghĩnh đó đã tác động đến nghề nghiệp của Lê Bá Đảng thời kỳ chưa có danh tiếng, để ông bắt đầu với những bức tranh vẽ mèo kiếm kế sinh nhai cùng người vợ hiền Myshu, nơi kinh đô ánh sáng của những tên tuổi lớn trong nghệ thuật và hội họa. Vậy là mèo trở thành đối tượng trong tác phẩm của ông từ những ngày lập nghiệp cho đến sau này. Bàn về mèo trong tranh của Lê Bá Đảng, người xem không khỏi ngỡ ngàng khi nhìn thấy từ bút pháp tả thực rất ấn tượng cho đến những chú mèo được ông vẽ chỉ bằng một nét bút; thoạt nhìn nét bút phóng khoáng này, cứ ngỡ là chữ viết thư pháp, nhưng nhìn kỹ sẽ thấy một hoặc hai, ba chú mèo ở nhiều tư thế khác nhau đang quẫy đuôi rất sinh động.

Con vật thứ hai ngoài mèo trong 12 con giáp mà Lê Bá Đảng vẽ nhiều chính là ngựa. Phong thái của ngựa được họa sĩ thể hiện rất xuất thần, khi tung cước phi nước đại, khi ngẩng cao đầu đứng trên hai chân sau cất tiếng hí vang trời, có lúc chú ngựa hiền lành gặm cỏ xanh, có khi ngẩn ngơ theo tiếng rì rào của gió. Họa sĩ Lê Bá Đảng vẽ ngựa bằng bút lông, mực nho, sơn dầu, hay bằng cách xé giấy, cắt bề mặt vật liệu… đều đem lại cảm xúc cho người thưởng ngoạn. Xem tranh ngựa của Lê Bá Đảng, có thể chúng ta sẽ liên tưởng đến chú ngựa sắt trong giai thoại Thánh Gióng, vị anh hùng đánh đuổi giặc Ân…

Đôi mắt

Sự đặc tả đôi mắt trong tác phẩm của họa sĩ Lê Bá Đảng không còn thuần túy chỉ là nhãn quan, mà nó chứa đựng cả thế giới ngoại cảnh được diễn đạt trong từng vòng xoáy của từ trường cuộc sống. Đôi mắt tuy chiếm tỉ lệ nhỏ trong bức tranh, đôi khi chỉ với vài chấm trắng hoặc là những nốt đen đơn giản, nhưng đã diễn đạt được một nỗi buồn sâu thẳm, có ánh mắt chứa đựng cả sự căm hận, có con mắt ngờ nghệch, con mắt có cái nhìn nham hiểm, có loại mắt như mắt cú vọ, có đôi mắt đắm đuối, đôi mắt trừng không của vị thiền sư và cả những ánh mắt vô hồn.

Điều đặc biệt là chỉ trên tông màu xanh, với những vòng cung xoắn vào nhau như vũ điệu của sóng đã xô đẩy người xem vào mê trận của sân khấu trần gian vốn chật chội và rối rắm. Mắt trong tác phẩm của Lê Bá Đảng như một bộ sưu tập biểu đạt tâm lý của con người ở mọi cung bậc cảm xúc. Như có sự tương đồng của những tâm hồn lớn giữa họa sư Lê Bá Đảng và thi sĩ Bùi Giáng, khi tôi nhìn thấy chỉ một hình chụp vẽ mắt rất rối rắm của người thi sĩ lạ lùng này, cũng là những vòng xoáy cuộn tròn, tận trong sâu thẳm đó là một điểm sáng hé lộ. Phải chăng đây là cảnh giới của tâm mà những bậc đạt đến đỉnh cao sẽ gặp gỡ.

Khuôn mặt

Trên mỗi bức tranh của họa sĩ Lê Bá Đảng, dường như không có sự dư thừa hay thiếu sót, nó tự thân tri

túc, tròn đầy. Từ màu xanh quyện vào những vết loang, từ cái khép mắt nhưng không phải là hôn trầm hay ngủ, từ đôi môi như hình những chiếc lá vàng xanh, và những vệt sáng khiêm nhường ánh lên dịu dàng… tất cả như ánh trăng loang trên mặt sông, như cơn gió dạo chơi trên cánh đồng, tự nhiên, như nhiên. Người xem tranh không còn thấy bàn tay của họa sĩ tạo ra tác phẩm, chỉ còn một sự tan biến vào thế giới của màu sắc, của hơi thở. Đó là bộ tranh ông vẽ những gương mặt tĩnh lặng lạ thường như đang hòa vào nhịp đập của vũ trụ.

Không gian, thời gian

Khi nói về không gian thì không thể không nhắc đến yếu tố thời gian. Bề mặt chất liệu mà Lê Bá Đảng sử dụng, hầu hết là mặt phẳng, một số tác phẩm của ông thể hiện như các phù điêu được lồng ghép những bức ảnh vào khoảng rỗng của bề mặt vật liệu, điều này khiến người xem có cảm giác như nhìn xuyên qua lỗ thủng đến một không gian khác. Hoặc là cách tạo độ gồ ghề, lồi lõm trên bề mặt và xử lý màu sắc tạo bóng để biến không gian hai chiều thành ba chiều, rồi dùng kỹ thuật kéo giãn cái nhìn của người xem theo một dẫn dụ của màu như một dòng chảy chuyển động, để tạo độ tập trung theo hướng nào đó đưa người xem vượt ra khỏi chiều kích của tác phẩm để liên tưởng đến không gian khác. Những điều này chỉ có được ở những đầu óc có trí tưởng tượng siêu phàm. Chúng ta thường thấy trên tác phẩm của Lê Bá Đảng những đường thẳng đỏ thanh khiết như huyết mạch trên cơ thể sự sống. Sự sinh động được tăng thêm khi những chấm nhỏ gồ lên tiếp nối nhau như chỉ dấu để dẫn về nguồn cội của nhân loại. Hay có thể là những nốt son trên đôi môi của người con gái bước ra từ thuở hồng hoang.

Hoa và Dục

Cách ông dùng màu sắc để diễn đạt những đóa hoa đạt đến độ hoàn hảo, không chỉ là dáng vẻ bề ngoài mà ông còn đặc tả từng chi tiết bên trong của mỗi loại hoa. Quan sát tác phẩm về hoa của Lê Bá Đảng, người xem liên tưởng đến phần kín đáo của người nữ.

Trong không gian thăm thẳm đó có sự cuốn hút kỳ diệu khiến chúng ta như trở về trước cánh cổng của mái nhà xưa, với sự ngỡ ngàng cùng niềm rạo rực của nỗi nhớ mong. Dục chính là loạt tác phẩm ông vẽ bằng mực nho rất đơn giản nhưng đã diễn đạt thần thái của sự rung cảm trong niềm hoan phúc của các đối tượng đang thực hiện sứ mệnh duy trì nòi giống của tạo hóa.

Bóng

Những tấm tranh về chủ đề bóng của Lê Bá Đảng đã ám ảnh người xem về một thế giới nhân quả, một thế giới luôn được lưu vết lại của những hành động, suy nghĩ dù cho đó là thiện hay ác. Nhìn các tác phẩm bóng của Lê Bá Đảng, chúng ta chợt giật mình nhìn lại chiếc bóng của chính chúng ta. Đó là tác động tâm lý hay còn gọi là tương tác tâm, từ dòng suy tư của tác giả đặt để vào tác phẩm đã khiến người xem phải tự vấn về bản thân và hoài nghi hay gợi nhắc đến một thế giới siêu hình đang tồn tại và dõi theo mỗi hành vi, suy nghĩ của vạn vật ở mặt đất này.

Bóng cũng là một thể cách, một ý niệm mới trong hội họa của Lê Bá Đảng, có thể bóng chính là biến hiện của tâm hay bóng là hình ảnh của tiền kiếp, hoặc của tương lai mà người và vật phải hoán đổi.

Tranh hai mặt

Điều khiến mọi người nhìn vào biết ngay tác phẩm của Lê Bá Đảng chính là những mảnh vỡ tưởng chừng bỏ đi, nhưng thật ra trên đó ông đã sáng tạo nên những họa tiết tràn ngập cảm xúc, những dòng sông hư ảo, những khoảng rỗng xuyên bề mặt vật liệu, những gương mặt tĩnh tại gợi tưởng đến đấng toàn giác đang canh giữ sự an bình của địa cầu, những dáng vẻ trầm tư mặc tưởng của hình thể rất đặc thù chỉ có ở Lê Bá Đảng trong loạt tranh hai mặt. Xem loạt tranh này, tôi chợt nhận ra ý niệm của tác giả muốn gửi gắm thông điệp nhân văn, diễn đạt những trầm tích văn hóa đã dẫn đưa người xem du hành đến tận những miền đất xa xôi.

Chất thiền

Nhìn lại hành trình sáng tạo của họa sư Lê Bá Đảng, chúng ta chợt nhận ra một sự thể nhập để trở về nhất thể, thời khắc này chủ thể sáng tạo không còn hiện hữu mà chỉ có sự chuyển động của tâm trên bề mặt vật chất, những vết mực nho nhảy múa theo giai điệu mà chỉ duy nhất kẻ khiêu vũ cảm nhận được thực tại của sáng tạo lóe chớp trong tâm tưởng. Cũng như loạt tranh vẽ khuôn mặt là một cảm nghiệm sâu về sự thanh tịnh bên trong, hay dòng tranh bằng mực nho vẽ về dục tính hay loạt vẽ nude, ông đã thể hiện bản năng sống của vạn vật mà các triết gia gọi là đà sống.

Có thể xem danh họa Lê Bá Đảng là một thiền giả, sử dụng hội họa để đạt cảnh giới thiền, ông vẽ không còn cho chính mình mà cho tất cả mọi người, một nét cọ của ông đặt lên bề mặt vật liệu như đặt vào hư không, chính là cảnh giới phi ngã mà chỉ những bậc hành giả tự tại bước vào trần gian với một niềm rung cảm bi mẫn mới có thể thấu đạt.

Viết đến đây tôi chợt nhớ một thi sĩ rong chơi trong thi ca là Bùi Giáng, chữ nghĩa của ông cũng tan biến theo giai điệu của từng đợt sóng đại dương để gợi nhắc con người về cảnh giới chân ngã. Và trên vùng đất Cố đô thơ mộng lại xuất hiện một thiên sứ trong âm nhạc là Trịnh Công Sơn, từng chuỗi hạt âm thanh của ông mong mỏi kết nối nhân loại vào một thế giới thanh bình. ■

Những điều cần biết
BỆNH TIỂU ĐƯỜNG TUÝP 2

Biến chứng bệnh tiểu đường gây nên rất nguy hiểm như suy thận, mù mắt, tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim, hoại tử và có nguy cơ tử vong… Ngoài ra, người bệnh tiểu đường cũng giảm khả năng chăn gối một cách rõ rệt.

Trước khi cung cấp những thông tin cần thiết cho người bệnh, chúng tôi khẳng định:

- Hiện nay, bệnh tiểu đường không thể chữa khỏi hoàn toàn. Những thông tin quảng cáo điều trị dứt điểm bệnh tiểu đường là hoàn toàn sai sự thật vì đây là bệnh mãn tính, người bệnh cần lưu ý để tránh tiền mất tật mang.

- Tiểu đường không trị khỏi, nhưng có thể ngăn ngừa biến chứng bằng chế độ ăn uống hợp lý, dùng thuốc khi đường trong máu cao (dùng ngay nếu xét nghiệm đường trong máu > 7 nmol/L). ***Dây thìa canh*** là cây thuốc hỗ trợ tốt nhất mà chúng tôi khuyên dùng.

ĐỐI TƯỢNG NÀO DỄ MẮC BỆNH?

Ngoài vấn đề di truyền (có bố hoặc mẹ mắc bệnh) thì những người béo phì, ăn quá nhiều chất béo, ngồi làm việc quá nhiều, uống nhiều bia rượu, người cao tuổi, người có tiền sử rối loạn dung nạp glucose… là những đối tượng dễ mắc bệnh tiểu đường nhất.

TRIỆU CHỨNG NGƯỜI BỆNH TIỂU ĐƯỜNG?

Bệnh tiểu đường nguy hiểm nhưng có những người bệnh nhiều năm không hề hay biết, các biểu hiện dưới đây có thể nhận biết nguy cơ để sớm điều trị, phòng ngừa:

- Tăng sự khát nước và đi tiểu thường xuyên: Khi tích tụ dư thừa đường trong máu, chất lỏng được kéo từ các mô.

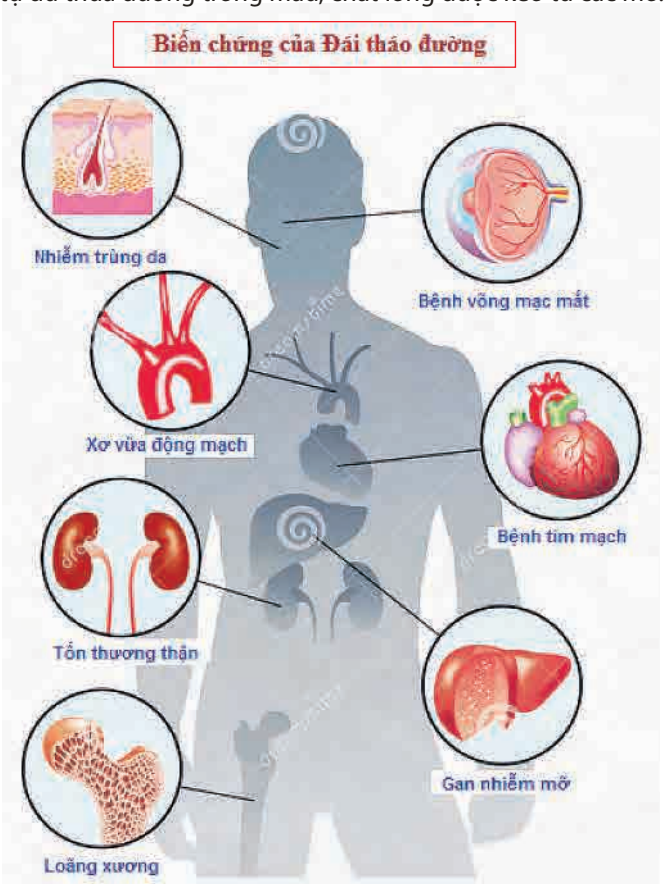

Điều này có thể làm cho khát nước. Kết quả là, có thể uống và đi tiểu nhiều hơn bình thường.

- **Hay bị đói.**

- **Bị giảm cân nhanh chóng**: Mặc dù ăn nhiều hơn bình thường để làm giảm đói, có thể giảm cân. Nếu không có khả năng sử dụng glucose, cơ thể sử dụng nhiên liệu thay thế được lưu trữ trong cơ bắp và chất béo. Năng lượng bị mất là glucose trong nước tiểu.

- Thường xuyên mệt mỏi: Nếu các tế bào đang bị tước đoạt đường, có thể trở nên mệt mỏi và dễ cáu kỉnh.

- Bị mờ mắt: Nếu lượng đường trong máu quá cao, chất lỏng có thể được kéo ra từ các ống kính của mắt. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng thị lực.

- Chậm lành vết loét hoặc nhiễm trùng thường xuyên: Tuýp 2 bệnh tiểu đường ảnh hưởng đến khả năng để chữa lành và chống nhiễm trùng.

- Da tối màu: Một số người bị **bệnh tiểu đường tuýp 2** có bản vá lỗi, da mượt màu đen trong các nếp gấp và nếp nhăn của các cơ quan – thường ở nách và cổ. Tình trạng này, được gọi là nigricans acanthosis, có thể là một dấu hiệu của sức đề kháng insulin.

Chúng tôi khuyên bạn khi thấy có những triệu chứng của **bệnh tiểu đường tuýp 2** như trên, bạn nên đi khám bác sỹ, thay đổi chế độ dinh dưỡng và luyện tập thể theo hướng tích cực, kết hợp sử dụng thảo dược hỗ trợ đặc biệt chúng tôi khuyên dùng dưới đây.

Dùng ngay Dây thìa canh LAVA khi chỉ số đường cao > 7nmol/L

LỜI KHUYÊN BỔ ÍCH

Tin vui cho bệnh tiểu đường là mặc dù bệnh không thể điều trị dứt điểm nhưng người bệnh có thể kiểm soát lượng đường ở mức bình thường.

Người bệnh tiểu đường nên:

+ Ăn uống lành mạnh.
+ Tập thể dục thường xuyên.
+ Theo dõi lượng đường trong máu.

Biện pháp sử dụng **thảo dược hỗ trợ điều trị** đặc biệt có ở Việt Nam đơn giản mà chi phí lại rất rẻ so với các phương pháp khác được coi như "bệnh người giàu" rất tốn kém vì sử dụng thuốc lâu dài.

DÂY THÌA CANH - vì sao là KẺ HỦY DIỆT ĐƯỜNG ?

Ở Ấn độ, *Dây thìa canh* có tên **Gurmar**, có nghĩa là **kẻ hủy diệt đường**. Tên gọi này có từ 2.000 năm trước.

Khoa học ngày nay đã tìm ra hoạt chất chính trong Dây thìa canh là gymnemic acid, ức chế hấp thu glucose ở ruột, làm tăng hoạt tính của men hấp thu và sử dụng đường, giảm cholesterol và lipid máu.

Tác dụng hạ đường huyết của Dây thìa canh sinh trưởng ở Việt Nam (đề tài được công bố trên tạp chí Dược học - Bộ Y tế số 391 tháng 11/2008) có tác dụng hạ đường huyết ở 2h và duy trì đến 4h. Ngoài ra trên một số nghiên cứu khác cho thấy tác dụng giảm cholesterol máu giảm béo phì cũng rất hiệu quả.

Như vậy *Dây thìa canh* có thể ứng dụng điều trị cho cả bệnh nhân *tiểu đường tuýp 1* hoặc *tuýp 2* phối hợp với các thuốc điều trị khác để kiểm soát và làm giảm đường huyết, ổn định kéo dài hàm lượng đường huyết, phòng ngừa biến chứng, giảm cholesterol và lipid trong máu, nâng cao đời sống tình dục của bệnh nhân tiểu đường nam giới. Hiệu quả sẽ rất khả quan đạt được sau đợt dùng 4 tháng, kết hợp với chế độ ăn uống và tập thể dục đều đặn…

Nguồn: *Lava Việt Nam* – Tư vấn: 0985 049457

Stress nhiệt

Nhiệt độ cao vọt lên mức 43-45°C từng làm nhiều dân cư thế giới tử vong. Tại nước ta, nắng nóng vượt ngưỡng 35°C những ngày qua khiến lượng người nhập viện vì thời tiết cũng tăng đột biến. "Lận lưng" một ít kiến thức về **chứng stress nhiệt** (còn gọi là sang chấn nhiệt) là việc cần thiết, nhứt là với gia đình có người già, trẻ nhỏ, người béo phì, người bệnh…

KHI TUYẾN MỒ HÔI "BẠI TRẬN"

Nhiệt độ cơ thể chúng ta thường ổn định quanh mức 37°C. Nếu nhiệt độ càng cao, cơ thể sẽ toát mồ hôi để làm mát. Khi đó, các mạch máu dưới da nở rộng làm tăng nhiệt trên bề mặt da và tuyến mồ hôi bắt đầu bốc hơi. Chứng stress nhiệt xảy ra khi mồ hôi không bay hơi đủ nhanh để làm nguội cơ thể.

Một người mặc quần áo bảo hộ lao động, làm việc nặng nhọc trong nhà xưởng nóng và ẩm có nguy cơ bị stress nhiệt. Mồ hôi tuôn quá nhiều mà cơ thể không được bù nước sẽ dẫn đến mất nước, là nguồn cơn sinh một số bệnh. Ở người có bệnh tim mạch, nhịp tim tăng cao làm cơ thể sinh nhiệt. Nếu nhiệt lượng cơ thể liên tục tăng, sẽ đến lúc cơ chế kiểm soát nhiệt của cơ thể thất bại, và cơ thể rơi vào tình trạng sang chấn nhiệt. Các triệu chứng của stress nhiệt bao gồm: suy kiệt, yếu sức, không có khả năng tập trung; co rút cơ bắp (chuột rút); nổi ban trên da; chóng mặt, hoa mắt, đau đầu, buồn nôn hoặc nôn; khát trầm trọng.

Nếu các triệu chứng bị bỏ qua có thể dẫn đến biến chứng đe dọa tính mạng là say nắng, đột quỵ nhiệt. Khi đó da khô nóng, các cơ bắt đầu co giật và người bệnh lú lẫn, mất ý thức. Đây là rối loạn nghiêm trọng nhất và có thể dẫn đến tử vong nếu không được điều trị đúng cách.

AI DỄ BỊ STRESS NHIỆT?

- Người già trên 75 tuổi.
- Trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.
- Những người có bệnh mãn tính như bệnh tim hoặc bệnh hô hấp, tiểu đường.
- Người béo phì.
- Người đang sử dụng một số loại thuốc điều trị bệnh.
- Người làm việc ngoài trời hoặc nơi nóng và thông gió kém.
- Người tập thể thao cường độ cao dưới trời nóng.
- Người không quen với khí hậu nắng nóng.

XỬ LÝ STRESS NHIỆT

Khi phát hiện bản thân hoặc người xung quanh có dấu hiệu stress nhiệt, cần nhanh chóng đưa vào nơi râm mát để nghỉ ngơi. Cần nới rộng quần áo, cởi bỏ bớt quần áo, cho nạn nhân uống nhiều nước lọc hoặc uống nước thể thao. Người stress nhiệt có thể tắm nước ấm và ngồi trước quạt nhẹ. **Chú ý:** không tắm nước lạnh vì khi gặp nhiệt độ thấp, da sẽ tự động co lại, nổi gai ốc để bảo vệ nhiệt bên trong, kết quả là bạn càng nóng hơn. Tương tự, không chườm da bằng nước đá, vì điều này sẽ khiến các mạch máu dưới da co lại để giữ nhiệt. Nếu bệnh nhân ngất xỉu do sốc nhiệt hay đột quỵ nhiệt, cần đưa vào cơ sở y tế hoặc gọi cấp cứu.

Để phòng stress nhiệt, bạn cần:

Uống nhiều nước:

Bình thường, một người cần khoảng 2 lít nước cho mỗi 24 giờ. Trong thời tiết nóng (trên 35°C), lượng chất lỏng cơ thể bị mất qua mồ hôi thậm chí lên tới 10 lít trong một ngày. Việc tập thể dục hay lao động, vận động nhiều trong thời tiết nóng làm tăng tốc độ mất nước. Cách tốt nhất để tránh bệnh liên quan tới nhiệt là uống nhiều nước. Uống ngay khi không khát, vì khi khát là cơ thể đã mất nước. Tránh các đồ uống có cồn hoặc có đường vì khiến tình trạng mất nước sẽ nặng hơn.

Giữ mát cơ thể:

Tránh nắng, uống nước mát và ăn thức ăn mát lành như salad và trái cây sẽ giúp bạn giảm nhiệt. Nên mặc quần áo rộng rãi và chọn màu sáng để tránh hấp thụ nhiệt trong ánh sáng. Nên mặc chất liệu tự nhiên như cotton. Khi đi nắng phải đội mũ, mặc áo khoác và dùng kem chống nắng cho da.

Giữ mát nơi ở:

Khi trời nắng gắt kéo kín rèm cửa sổ, đóng cửa ra vào để nhiệt bên ngoài không tràn vào nhà. Khi trời bớt nóng, nên mở cửa sổ và cửa ra vào để nhà thoáng mát. Nếu phòng không có máy điều hòa không khí, có thể dẫn đến những nơi công cộng mát mẻ như trung tâm mua sắm, rạp chiếu phim hoặc hồ bơi… Hạn chế lại gần bếp lửa.

Khánh Linh

(Theo Betterhealth Health, *Hse - Nguồn Báo Phụ Nữ TP.HCM)*

Restaurant **Chay** Vegetarian

Việt An

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy

Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

❍ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi vả trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống

❍ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

❍ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469 hoan hỉ gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời

Chúc Mừng Sinh Nhật

Nhân dịp sinh nhật (20/6/2016) của Nhà hàng chay Việt An,
11 Trần Nhật Duật, P. Tân Định, Quận 1. TP.HCM

Chúng tôi xin trân trọng chúc mừng và kính cầu chúc cho nhà hàng luôn thuận duyên trong kinh doanhđể không phụ lòng tin yêu của chư tôn thiền đức Tăng Ni, Phật tử và thực khách gần xa.
Được biết, Nhà hàng chay Việt An vừa chế biến thêm nhiều món chay truyền thống đặc sắc của xứ Huế mộng mơ, rất mong được đón tiếp và phục vụ chư vị.

Trị sự tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*

pháp uyển
DHARMA GARDEN
17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT
Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua
NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DĐ: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: *quangnghecandle@yahoo.com.vn*
Website: *www.quangnghecandle.com*

LỚP HƯỚNG DẪN Tâm Thư pháp

Thư pháp theo phong cách **Thiền Phật Giáo**
- ***Khai giảng: ngày 1 và 15 mỗi tháng***
- ***Tại chùa ĐẠI HẠNH:***
  107/4 Ngô Đức Kế, P.12, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
- ***Thời gian học:*** Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng thứ Hai hoặc Chủ nhật hàng tuần
- ***Học phí:*** 300.000đ/1học viên/1 tháng
- ***Nhận tổ chức triển lãm TÂM THƯ PHÁP cho các đơn vị có nhu cầu (miễn phí)***
- ***Liên hệ:*** Tại địa chỉ trên hoặc điện thoại **0909 660 825** (gặp **Thầy Chính Trung**)

Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com

Nhà Gốm Nhật
04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh
0908.62.0908 0918.62.0918
Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trầm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đá Cảnh Nghệ Thuật

Hệ Thống Nhà Gốm

Tại TP. HỒ CHÍ MINH
Nhà Sách Văn Hiến 0903.806.155 – 411 Lê Văn Sỹ, P.12, Q.3
Siêu thị Satra 0903.806.155 – C6/27 Phạm Hùng, P.10, Q.8
Nhà Gốm Xuân Thảo 0934.569.777 – 401 Phạm Thế Hiển, P.3, Q.8

Nhà Gốm Hà Đông
ĐC: A6 - Khu tập thể nhà văn hóa trung tâm - P. Văn Quán - Q. Hà Đông - Tp. Hà Nội
ĐT: 0913.566.408 - 0947.532.446

Tại Hà Nội
Nhà Gốm Nghi Tàm: 0912.66.1973 – 169 Nghi Tàm - Tây Hồ - Hà Nội
Nhà Gốm Pure Minimart 0913.55.47.22 – Số 1 - Ngách 4/21 Ngõ Phương Mai - Q. Đống Đa - Hà Nội
Nhà Gốm Gạo 0988.888.966 – 41 Ngõ Thanh Miến - Văn Miếu - Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ
INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER
Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ
382B NAM KỲ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: (08) 38 484 558 - HOTLINE: 0906 955 663

DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 BA THÁNG HAI, P. 12, Q. 10
ĐT: (08) 38 684 913 - HOTLINE: 0902 848 363

DIỆU TƯỚNG LƯU LY QUANG (NGỌC LƯU LY)
382G NAM KỲ KHỞI NGHĨA, P. 8, Q. 3
ĐT: 0938 959 503

www.dieutuongam.com

Cơ sở **Hồng Ân laminate**

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate

Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
Đt: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ymail.com

CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

Hoatien

Showroom: BB3, Trường Sơn, Phường 15, Q.10, TP.HCM

Chuyên sản xuất:
- *Các tôn tượng Phật*
- *Linh vật phong thủy*
- *Trang trí nội thất*

Liên hệ để biết thêm chi tiết:
- *Anh Minh, ĐT: 0908.381.867*
- *Web: www.hoatien.vn*
- *Email: thongtin@hoatien.vn*

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật giáo.
- Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử…
- Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ…
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu.
- Chuyên tượng Phật, Bồ-tát, đại hồng chung, chuông mõ loại lớn.

Đ/C: cuối hẻm 380/2b Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
Di động: 0902 40 47 48 - 0972 898 818 Email: hoinguyen.kt@gmail.com
STK: 76935619 NH ACB chi nhánh Bình Thạnh, CTK: Ngô Phương Đức
STK: 1920206053273 NH Agribank, chi nhánh Bến Thành, CTK: Nguyễn Thị Hồi

CÔNG TY TNHH ĐIÊU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Nghệ nhân **NGUYỄN ĐỨC THÌN**
Giám đốc
DĐ: 0989 212189 - 0122 868 7979

Chuyên thiết kế & Thi công

- Tượng đài
- Tượng tôn giáo
- Tượng nghệ thuật
- Lăng mộ
- Cổng tam quan, lan can
- Tranh phù điêu, các linh vật

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết - Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai
(gần Khu công nghiệp Tam Phước)
Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com

BIOCHEM

CÔNG TY CỔ PHẦN SINH HÓA QUỐC TẾ

NHÀ CUNG CẤP SƠN GỖ GỐC NƯỚC HÀNG ĐẦU

THE LEADING WATER-BASED WOOD PAINT SUPPLIER

Tel: 0917 337 500
www.biochem.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

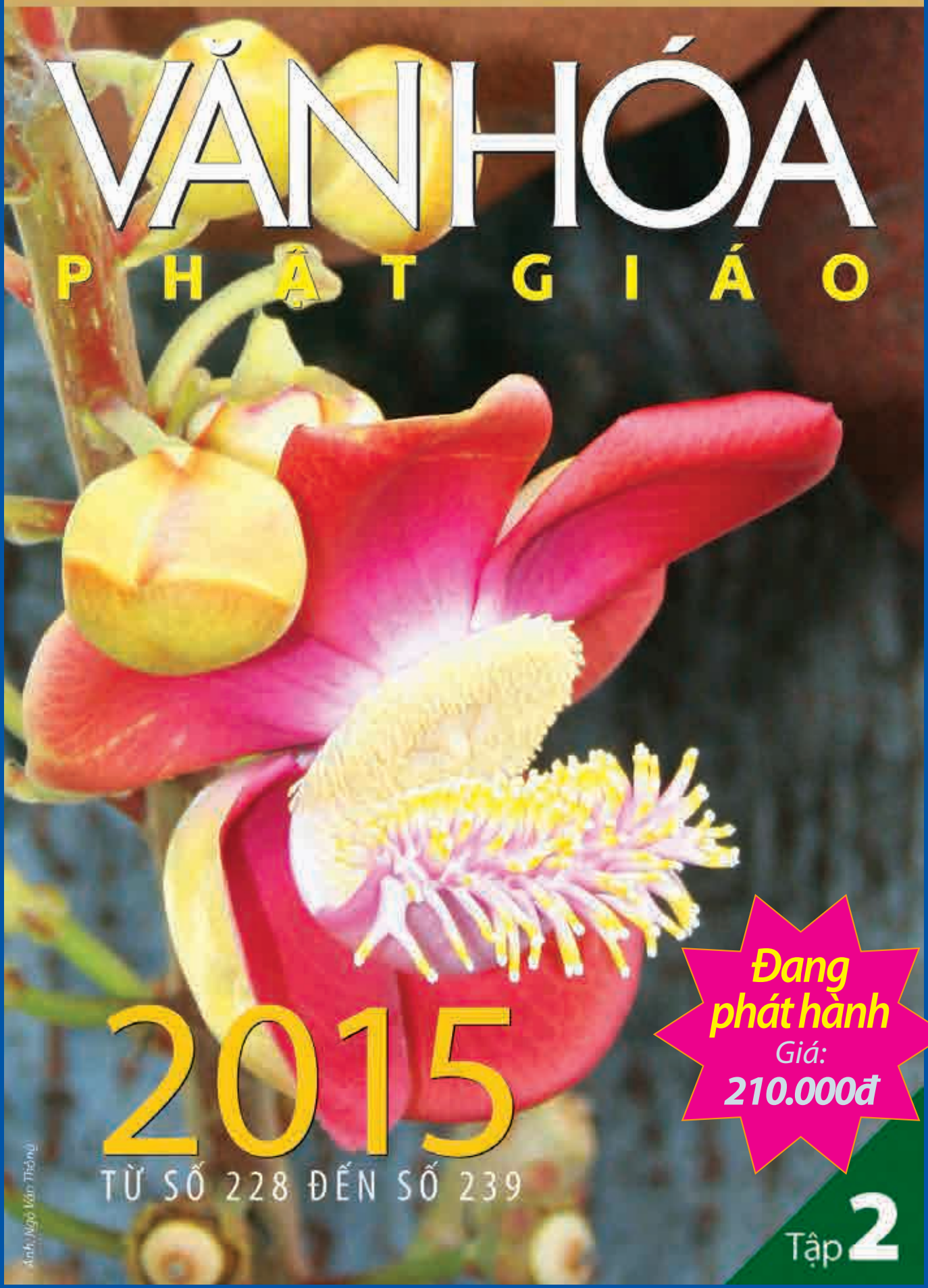

2015

TỪ SỐ 228 ĐẾN SỐ 239

Tập 2

Đang phát hành

Giá:

210.000đ